

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM



BÙI THỊ PHƯƠNG

**MÔ TẢ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÀ
CÔNG NĂNG, CHỦ TRỊ CỦA 100 VỊ THUỐC NAM THƯỜNG DÙNG
TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SỸ Y HỌC

HÀ NỘI - 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM



BÙI THỊ PHƯƠNG

**MÔ TẢ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÀ CÔNG NĂNG,
CHỦ TRỊ CỦA 100 VỊ THUỐC NAM THƯỜNG DÙNG
TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Y học cổ truyền

Mã số: 8720115

LUẬN VĂN THẠC SĨ Y HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

TS. Nguyễn Tiến Chung

HÀ NỘI - 2023

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin trân trọng bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới:

Đảng ủy, Ban Giám đốc, Phòng đào tạo Sau Đại học, các Bộ môn, Khoa phòng cùng các thầy cô trong Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và làm luận văn.

TS.BS Nguyễn Tiến Chung, người Thầy đã trực tiếp hướng dẫn định hướng đề tài và trang bị cho tôi kiến thức chuyên ngành, sửa chữa thiếu sót trong luận văn, động viên tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu.

Đảng ủy, Ban Giám Đốc, Phòng Kế hoạch tổng hợp, các khoa phòng của Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Nội; Hội Đông Y tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Ba Vì – Hà Nội, cùng các Thầy thuốc, lương y tại địa phương đã tạo mọi điều kiện tốt nhất cho tôi hoàn thành nghiên cứu.

Các thầy cô trong Hội đồng thông qua đề cương và Hội đồng bảo vệ luận văn Thạc sĩ của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, những người thầy, người cô đã cho tôi những ý kiến đóng góp quý báu trong quá trình hoàn thiện luận văn này.

Cuối cùng, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới bố mẹ, gia đình và người thân đã luôn bên cạnh, khuyến khích tôi trong suốt quá trình học tập. Tôi xin được cảm ơn tới bạn bè đồng nghiệp đã luôn động viên, khích lệ tôi để vượt qua những khó khăn trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn !

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Bùi Thị Phương

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Bùi Thị Phương, học viên cao học khóa 14 - Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, chuyên ngành Y học cổ truyền, xin cam đoan:

1. Đây là luận văn do bản thân tôi trực tiếp thực hiện dưới sự hướng dẫn của **TS.BS Nguyễn Tiến Chung**
2. Công trình này không trùng lặp với bất kỳ nghiên cứu nào khác đã được công bố tại Việt Nam.
3. Các số liệu và thông tin trong nghiên cứu là hoàn toàn chính xác, trung thực và khách quan, đã được xác nhận và chấp thuận của cơ sở nơi nghiên cứu.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những cam kết này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người viết cam đoan

Bùi Thị Phương

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU	3
1.1. Một số khái niệm liên quan đến thuốc nam	3
1.1.1. Thuốc nam.....	3
1.1.2. Vị thuốc cổ truyền.....	3
1.1.3. Dược liệu và bào chế	6
1.1.4. Khái niệm về công năng, chủ trị của vị thuốc.....	7
1.2. Sơ lược về thực trạng sử dụng thuốc nam	8
1.3. Sơ lược về địa bàn nghiên cứu.....	11
1.3.1. Hà Nội.....	11
1.3.2. Thái Nguyên.....	12
1.3.3. Tuyên Quang.....	12
1.4. Một số nghiên cứu về sử dụng thuốc nam	13
Chương 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	16
2.1. Đối tượng nghiên cứu.....	16
2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn.....	16
2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ	18
2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu	18
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	18
2.3.1. Phương pháp mô tả thực trạng của 100 vị thuốc nam.....	18
2.3.2. Phương pháp mô tả công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam.....	20
2.4. Xử lý số liệu	22
2.5. Sơ đồ nghiên cứu.....	22
Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	23
3.1. Thực trạng của 100 vị thuốc nam.....	23
3.1.1. Mô tả vị thuốc nam theo từng tài liệu, cộng đồng	23

3.1.1.1. Vị thuốc nam theo từng tài liệu.....	23
3.1.2 Mô tả về 100 vị thuốc nam được lựa chọn.....	25
3.2. Công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam	40
3.2.1. Mô tả chung.....	40
3.2.2. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Hô hấp.....	41
3.2.3. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiêu hóa	46
3.2.4. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiết niệu – sinh dục...	49
3.2.5. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Cơ xương khớp.....	53
3.2.6. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Thần kinh - tâm thần.	58
3.2.7. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh khác	60
Chương 4. BÀN LUẬN.....	64
4.1. Về thực trạng của 100 vị thuốc nam	64
4.2. Về công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam.....	65
4.2.1 Vị thuốc nam chủ trị Khái thấu.....	66
4.2.2 Vị thuốc nam chủ trị Tiết tả	68
4.2.3 Vị thuốc nam chủ trị Niệu huyết.....	70
4.2.4 Vị thuốc nam chủ trị Chứng tý.....	73
4.2.5 Vị thuốc nam chủ trị Huyền vụng	74
4.2.6 Vị thuốc nam chủ trị Tích tụ	76
KẾT LUẬN.....	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Dịch nghĩa
NXB	Nhà xuất bản
VQG	Vườn quốc gia
YHCT	Y học cổ truyền
YHHĐ	Y học hiện đại

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1.	Thực trạng số lượng vị thuốc nam thu thập theo từng tài liệu.....	23
Bảng 3.2.	Thực trạng số lượng vị thuốc nam thu thập được từ cộng đồng..	24
Bảng 3.3.	Thực trạng phân bố các vị thuốc nam theo nhóm chủ trị.....	24
Bảng 3.4.	Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm hệ Hô hấp	25
Bảng 3.5.	Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm hệ Tiêu hóa.....	28
Bảng 3.6.	Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm hệ Tiết niệu- sinh dục .	30
Bảng 3.7.	Thông tin ban đầu vị thuốc thuộc nhóm hệ Thần kinh – tâm thần..	33
Bảng 3.8.	Thông tin ban đầu vị thuốc thuộc nhóm hệ Cơ xương khớp	34
Bảng 3.9.	Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm khác	37
Bảng 3.10.	Số lượng vị thuốc nam chia theo địa điểm.....	40
Bảng 3.11.	Số lượng vị thuốc nam chia theo nhóm chủ trị	41
Bảng 3.12.	Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Hô hấp	42
Bảng 3.13.	Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiêu hóa.....	46
Bảng 3.14.	Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiết niệu - sinh dục ..	49
Bảng 3.15.	Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Cơ xương khớp...	53
Bảng 3.16.	Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Thần kinh- tâm thần.	58
Bảng 3.17.	Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh khác	60

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có nguồn tài nguyên dược liệu phong phú và đa dạng. Cộng đồng các dân tộc có nhiều kinh nghiệm nuôi trồng và sử dụng các loài cây, con làm thuốc. Năm 2005, Việt Nam đã xây dựng Danh lục cây thuốc Việt Nam (3.948 loài), Danh lục động vật làm thuốc (408 loài), Danh lục khoáng vật làm thuốc (75 loài), Danh lục các loài làm thuốc có khả năng khai thác (206 loài), Danh lục cây thuốc bị đe dọa cần bảo vệ ở Việt Nam (144 loài) [1]. Đến năm 2016 đã bổ sung và xuất bản Danh lục cây thuốc Việt Nam, trong đó đã giới thiệu 5117 loài và dưới loài thực vật được sử dụng làm thuốc, thuộc 1.823 chi, 360 họ của 8 ngành Thực vật bậc cao có mạch phân bố ở 8 vùng sinh thái khác nhau trên cả nước [2].

Do điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa ở vùng núi phía Bắc và thỏ những phù hợp đã tạo nên những cây thuốc, bài thuốc của dân tộc ta vô cùng phong phú và đa dạng. Việc sưu tầm, phổ biến những cây thuốc Nam là hết sức cần thiết, là nguồn tư liệu quý để các nhà khoa học nghiên cứu, phát triển, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện đúng chính sách của Đảng và Nhà nước là kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại. Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền (YHCT) chiếm trung bình khoảng 15% so với tuyến công lập, nhu cầu sử dụng dược liệu là 60 – 80 nghìn tấn/ năm, trong đó tỷ lệ dược liệu thuốc nam nói riêng chiếm khoảng 30% [1]. Tuy nhiên, vấn đề được đặt ra ở đây là những cây thuốc, vị thuốc nam này đã được thống nhất về tên gọi hay chưa, cùng một cây mỗi nơi gọi một khác (sài đất tại một vài địa phương tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ gọi là húng trám), hoặc nhiều cây khác hẳn nhau lại cùng mang một tên (như bò công anh, nhân trần, cam thảo) điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả điều trị [3]. Bên cạnh đó, việc cập nhật và chuẩn hóa về tính, vị, quy kinh, công năng và chủ trị là hết sức cần thiết. Phần lớn thuốc nam chưa được giải thích trên

cơ sở khoa học, đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu để biết trong vị thuốc đó có hoạt chất gì, cơ chế tác dụng ra sao từ đó mới phát huy hiệu quả điều trị. Thực tế, nhiều cây thuốc, bài thuốc nam của nước ta được sưu tầm, lưu hành và sử dụng nhiều trong hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh công lập cũng như hệ thống phòng chẩn trị nhưng chưa được phân loại, sắp xếp và chuẩn hoá theo khoa học, hệ thống chặt chẽ. Nhiều vị thuốc nam có tác dụng chữa bệnh rõ rệt, nhưng chưa thể giải thích và chứng minh được bằng khoa học hiện đại. Đã có nhiều tài liệu viết về thuốc nam như: “Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” của Đỗ Tất Lợi, “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của Nguyễn Việt Thân hay “Thuốc Nam” của Nguyễn Công Đức. Tuy nhiên, thông tin hiện có về tài liệu thuốc nam nói chung chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho việc tra cứu, học tập và nghiên cứu khoa học.

Với mục đích góp phần hiểu rõ hơn về tác dụng của một số vị thuốc nam thường dùng nhằm tạo ra cách nhìn cụ thể, chi tiết về đặc tính của mỗi vị thuốc, góp phần chuẩn hóa và cập nhật thông tin danh mục vị thuốc nam thường dùng trong cộng đồng, trước hết là phục vụ nhu cầu trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhu cầu tra cứu sau đó là nhiệm vụ truyền thông, quảng bá về y dược cổ truyền, nhằm thúc đẩy việc sử dụng thuốc nam sẵn có trong phòng và chữa bệnh theo phương châm “nam dược trị nam nhân, đông y liệu đông bệnh”, chúng tôi tiến hành đề tài “***Mô tả thực trạng sử dụng và công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam thường dùng tại miền Bắc Việt Nam***” với hai mục tiêu sau:

1. *Mô tả thực trạng sử dụng 100 vị thuốc nam thường dùng tại miền Bắc Việt Nam.*
2. *Mô tả công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam thường dùng tại miền Bắc Việt Nam.*

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

1.1. Một số khái niệm liên quan đến thuốc nam

1.1.1. Thuốc nam

Thuốc nam là những loại thuốc, thảo dược xuất phát trên địa bàn lãnh thổ Việt Nam hay còn gọi là “*thuốc ta*” để phân biệt với các loại thuốc có nguồn gốc và bào chế theo sách của Trung Quốc truyền sang (thuốc Bắc). Thuốc nam theo định nghĩa ở trên, được nhân dân miền Nam gọi là “*thuốc vườn*” vì có thể tìm thấy quanh vườn. Cây thuốc nam có nhiều ưu điểm như chữa bệnh tốt, hiệu quả cao, thậm chí trị được những bệnh mãn tính, lại dễ tìm, rẻ tiền, dễ sử dụng, dễ trồng, dễ chăm sóc [1]. Thuốc nam có hai loại:

- Một là, những vị thuốc, bài thuốc kinh nghiệm dân gian, gia truyền trong từng gia đình, từng địa phương, từng dân tộc, cha truyền con nối tới ngày nay.

- Hai là, những vị thuốc và bài thuốc chủ yếu xuất phát từ nguồn gốc dược liệu trong nước, được bào chế, sử dụng theo lý luận YHCT (âm dương ngũ hành, tứ khí, ngũ vị, thăng giáng phù trầm),... [4].

1.1.2. Vị thuốc cổ truyền

Thuốc YHCT (bao gồm cả vị thuốc YHCT và thuốc thang) là thuốc có thành phần là dược liệu được chế biến, bào chế hoặc phối ngũ theo lý luận và phương pháp của YHCT hoặc theo kinh nghiệm dân gian thành chế phẩm có dạng bào chế truyền thống hoặc hiện đại. Vị thuốc YHCT là một loại dược liệu được chế biến theo lý luận và phương pháp của YHCT dùng để sản xuất thuốc cổ truyền hoặc dùng để phòng bệnh, chữa bệnh [4]. Ngoài định nghĩa cơ bản trên, cần hiểu biết một số khái niệm có liên quan đến thuốc cổ truyền [5]:

- Cổ phương là phương thuốc được sử dụng đúng như sách vở cổ (cũ) đã ghi về: số vị thuốc, lượng từng vị, cách chế, liều dùng, cách dùng và chỉ định của thuốc.

- Cổ phương gia giảm là phương thuốc có sự gia giảm về số vị thuốc, lượng từng vị, đôi khi cả về cách chế, cách dùng, liều dùng theo biện chứng của thầy thuốc trong đó cổ phương vẫn là cơ bản (hạch tâm).

- Thuốc gia truyền là những vị thuốc, bài thuốc trị một chứng bệnh nhất định có hiệu quả và nổi tiếng một vùng, một địa phương, được sản xuất lưu truyền lâu đời trong gia đình.

- Tân phương (phương thuốc cổ truyền mới) được lập phương theo lý luận của y học cổ truyền, cũng được chỉ ra về công năng, chủ trị, liều lượng, cách dùng một cách cụ thể.

Thuốc cổ truyền có tứ khí (bốn khí) đó là hàn, lương, ôn, nhiệt. Tứ khí chỉ mức độ lạnh và nóng khác nhau của vị thuốc; đương nhiên tính hàn có mức độ lạnh hơn tính lương; tương tự tính nhiệt có mức độ nóng hơn tính ôn. Ở giữa mức độ của hàn lương, ôn nhiệt còn có tính bình. Như vậy tính của vị thuốc tồn tại một cách khách quan và mang tính chất tương đối. Tính chất của mỗi vị thuốc được quyết định thông qua tác dụng của chúng với những bệnh có tính đối lập.

Mỗi dược liệu được đặc trưng bởi một hay nhiều vị do cảm giác của lưỡi đem lại; có thể chỉ có một vị đắng như xuyên tâm liên; có thể có hai vị vừa đắng lại vừa ngọt như thảo quyết minh; hoặc vừa đắng lại vừa cay như cát cánh, hoặc vừa cay lại vừa mặn như tạo giác, cay mà lại chua như ngư tinh thảo. Cũng có khi có 3 vị như tê giác: đắng, chua, mặn. Cá biệt có tới năm vị như ngũ vị tử (chua, cay, đắng, mặn, ngọt). Trên thực tế còn có vị nhạt, chất là những vị thứ yếu.

Sự quy nạp khí vị tinh hoa (hoạt chất) của các vị thuốc vào tạng, phủ, kinh mạch nhất định, nói cách khác là sự quy nạp tác dụng của thuốc vào tạng

phủ kinh mạch, được gọi là quy kinh. Mỗi vị thuốc có thể quy vào một hoặc nhiều kinh khác nhau. Quy vào một kinh như tang bạch bì, quy tới 10 kinh như đại hoàng, quy 12 kinh như cam thảo... Dĩ nhiên khi sắp xếp thứ tự thì ưu tiên những kinh mà có tác dụng nhất. Trên thực tế dựa vào thuyết ngũ hành, tạng tượng, kinh lạc. Dựa vào màu sắc mùi vị của thuốc như thuốc có màu xanh, vị chua quy vào hành mộc (tạng can, phủ đờm). Thuốc có màu đỏ, vị đắng quy vào hành hỏa (tâm, tiểu tràng). Thuốc có màu vàng, vị ngọt quy vào hành thổ (tỳ vị). Thuốc có màu trắng, vị cay quy vào hành kim (phế, đại tràng). Thuốc có màu đen, vị mặn quy vào hành thủy (thận, bàng quang). Tuy nhiên sự quy kinh mang tính chất tương đối. Trên thực tế lâm sàng người ta thường dùng vị thuốc có màu vàng, vị ngọt để kiện tỳ vị như mật ong, cam thảo, hoàng kỳ... Vị thuốc đắng chữa tâm như liên tâm, hoàng liên...

Bên cạnh đó, việc đặt tên các vị thuốc/ cây thuốc thường dựa vào một số nguyên tắc sau đây [3]:

- Căn cứ vào tính chất của vị thuốc mà đặt tên: ví dụ như Ích mẫu là vị thuốc có ích cho người mẹ, phụ nữ sau sinh đẻ; Quyết minh tử là hạt uống vào có tác dụng làm sáng mắt...

- Căn cứ vào khí vị mà đặt tên: ví dụ như Cam thảo: cam là ngọt, thảo là cỏ, vì vị thuốc có vị ngọt; Tô tử: tử là hạt, tô là tía tô, vị thuốc là hạt của cây tía tô; Tế tân: tế là nhỏ, tân là cay – vị thuốc là những rễ nhỏ có vị cay.

- Căn cứ vào hình dạng, màu sắc, cách sống của cây thuốc mà đặt tên: Câu đằng do chữ câu là lưới câu, đằng là dây leo, vị thuốc là một thứ dây leo có gai cong giống như lưới câu; Hồng hoa vị thuốc là một thứ hoa có màu hồng da cam; Tang kí sinh, tang là cây dâu tằm, kí sinh là sống nhờ, vì cây này sống nhờ trên cây dâu tằm...

- Căn cứ vào bộ phận dùng hay tên người dùng vị thuốc đầu tiên: Cúc hoa là hoa của cây cúc, hay Quế chi là cành của cây quế...; Hà thủ ô, Hà là họ Hà, thủ là đầu, ô là quạ, có nghĩa là ông lão họ Hà tóc đang bạc dùng thuốc này đầu trở thành đen như đầu quạ...

1.1.3. Dược liệu và bào chế

Dược liệu được định nghĩa là những loại nguyên liệu có tác dụng điều trị bệnh, phòng tránh bệnh,... dùng để chế biến các loại thuốc phục vụ cho các sinh vật sống như Con người và động vật cấp thấp. Dược liệu bao gồm rất nhiều nguyên liệu được lấy từ thiên nhiên như một số loài động vật, một số loài thực vật, các khoáng vật... Dược liệu là một trong những yếu tố có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành Y, đặc biệt là nền y học cổ truyền – nền y học vận dụng các loại thuốc từ thiên nhiên. Tuy đã có các loại thuốc tổng hợp từ hóa dược trong nền y học hiện đại, thực tế vẫn cho thấy thuốc thiên nhiên an toàn hơn và có tác dụng điều trị cho một số loại bệnh nan y mà thuốc tổng hợp không thể điều trị như ung thư và một vài bệnh mãn tính khác. Nhiều hoạt chất quan trọng như quinin, morphin, emetin... không thể tạo ra từ các chất hóa học mà phải chiết xuất từ dược liệu. Dược liệu còn là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công việc bán tổng hợp của một số loại thuốc chữa bệnh, chẳng hạn để bán tổng hợp các loại thuốc steroid thì hàng năm thế giới cần khoảng 100.000 tấn củ mài có chứa diosgenin. Bên cạnh đó, dược liệu còn cung cấp các khung cơ bản để tổng hợp các loại thuốc mới, mở đường cho ngành hóa dược phát triển [6].

Cây dược liệu hay còn gọi là thảo dược là các loài thực vật được nghiên cứu kỹ càng, đạt tiêu chuẩn để có thể làm thuốc [7]. Các cây dược liệu được chia thành ba nhóm:

- Nhóm cây dược sử dụng trực tiếp để chữa trị bệnh: như Rau má, gừng, lá lốt, mã đề, kinh giới, tía tô...
- Nhóm cây dược bào chế trước khi qua sử dụng: như sâm, gừng, hà thủ ô, tam thất...
- Nhóm cây làm nguyên liệu chiết xuất các chất có hoạt tính cao: như thanh hao hoa vàng, bạc hà, hoa hòe...

Để chuyển nguyên liệu này thành thuốc, thường qua 2 giai đoạn chế biến:

- Sơ chế: sau khi thu hoạch để tạo thành nguyên liệu thô, có thể bảo quản lâu dài (tránh mốc, mọt và bảo tồn được dược tính).

- Chế biến thuốc cổ truyền: chế biến theo phương pháp khác nhau đã được ghi lại trong y văn trên cơ sở lý luận y học cổ truyền (các học thuyết âm – dương, ngũ hành, kinh lạc...) hoặc theo kinh nghiệm riêng của mỗi thầy thuốc. Sản phẩm chế biến được coi là thuốc, được sử dụng trực tiếp cho bệnh nhân hoặc bán thành phẩm để chế thành các dạng thuốc: cao, hoàn, bột...

Việc bào chế vị thuốc/cây thuốc là vô cùng quan trọng và cần thiết. Mục đích của việc bào chế là làm cho vị thuốc tốt hơn bằng cách bỏ những bộ phận không cần thiết hay không có tác dụng như vỏ, hạt, lông, gai...Giúp giảm bớt hay loại bỏ độc tính của vị thuốc, ví dụ như rang thảo quyết minh khi không muốn dùng tác dụng tẩy của nó, hay sao toan táo nhân để khi có dùng liều cao vẫn gây ngủ được, không làm bệnh nhân bớt bồn chồn, bứt rứt. Đa số các vị thuốc nam thường được dùng tươi hoặc qua phơi khô dùng dần để đảm bảo được tác dụng vốn có của chúng. Ngoài ra, có những vị thuốc cần trải qua các công đoạn bào chế như nung hay hơ qua lửa, thường dùng với các vị thuốc như vỏ sò, thạch quyết minh... hay chi tử cần sao đen. Những vị thuốc sắc để ngưng đọng lấy tinh dầu, ngâm rượu để giữ hoạt chất, hoặc phối hợp các phương pháp như chưng, sắc, cất... ví dụ thường chưng hà thủ ô với đậu đen, chưng sinh địa để chế thành thực địa...

Việc chế biến thuốc còn có tác dụng làm giảm độ ẩm, giúp vị thuốc khô và thơm, thay đổi tính chất một số thành phần hóa học để gây nấm mốc, diệt men gây phân hủy dược chất, tạo thành chất bảo vệ cho vị thuốc. Tất cả những phương pháp này đều dựa trên lý luận âm dương và ngũ hành, có khi do kinh nghiệm truyền lại [3],[8],[9].

1.1.4. Khái niệm về công năng, chủ trị của vị thuốc

Chủ trị của vị thuốc: là tên gọi bệnh/chứng mà vị thuốc đó có thể can thiệp. Ví dụ như Gừng (sinh khương) thường được dùng để chữa cảm mạo do

nhiễm lạnh gây ra hay được sử dụng khi bị lạnh bụng, đầy trướng bụng, đau bụng không tiêu. Đặc biệt đối với phụ nữ sau sinh, bị cảm lạnh, khí huyết bị ngưng trệ, đầy bụng, mặt nặng, chân tay lạnh... Do vậy vị thuốc Sinh khương là vị thuốc không thể thiếu trong điều trị cảm mạo phong hàn hay hiệu quả trong điều trị các chứng ho, khái thấu; các trường hợp trướng phong, tỳ vị hư hàn...

Công năng của vị thuốc là danh pháp Y học cổ truyền, mô tả tác dụng của vị thuốc hay bài thuốc. Như đối với vị thuốc là gừng, vị cay, tính ấm, quy vào 3 kinh Phế, Vị, Tỳ có công năng “phát tán phong hàn, hóa đờm chỉ ho, lợi niệu tiêu thũng”.

Khi chỉ dùng riêng một vị thuốc cũng có thể phát huy được hiệu quả chữa bệnh của vị thuốc đó. Ví dụ như dùng riêng nhân sâm (độc sâm thang) cũng có tác dụng bổ khí, nhất là khi cơ thể ở trạng thái vô lực, thoát dương mặt môi... Một vị tam thất cũng có tác dụng chỉ huyết, bồi bổ cơ thể nhất là đối với phụ nữ sau sinh đẻ. Một vị cà gai leo có hiệu quả chữa rắn độc cắn hay kim ngân hoa cũng có tác dụng chữa mụn nhọt, mẩn ngứa...

Công năng, chủ trị của vị thuốc có thể khác nhau trong từng trường hợp sử dụng cụ thể; phụ thuộc vai trò của vị thuốc trong kết cấu phối ngũ của bài thuốc...[10].

1.2. Sơ lược về thực trạng sử dụng thuốc nam

Từ xa xưa, con người đã biết sử dụng các loại cây thuốc để chữa bệnh, ban đầu chủ yếu dựa trên kinh nghiệm là chính, lâu dần hình thành các nền y học, ngày nay các nhà khoa học gọi là Y học cổ truyền [1]. Theo nghiên cứu của tổ chức y tế thế giới (WHO), năm 1985, thế giới biết trên 20.000 loài thực vật bậc thấp và bậc cao (trên tổng 25.000 loài thực vật đã biết) được sử dụng trực tiếp để làm thuốc và có khoảng 80% dân số trên thế giới dựa vào nền y học cổ truyền để đáp ứng cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu [11].

Ở Việt Nam, trong các văn tự Hán Nôm còn sót lại đã ghi nhận từ thời

các vua Hùng, người dân đã biết dùng các loại cây thuốc để chữa bệnh. Theo thời gian, cùng với sự phát triển của xã hội, vốn kinh nghiệm dùng cây thuốc trong dân gian càng trở nên phong phú và phát triển gắn liền với tên tuổi của các bậc danh y nổi tiếng đương thời. Lý triều Quốc sư (nhà sư Nguyễn Minh Không, thế kỷ 12 thời nhà Lý), Phạm Ngũ Lão (thế kỷ 13 thời Trần) xây dựng vườn thuốc "Dược Sơn" tỉnh Hải Dương ngày nay. Tuệ Tĩnh (nhà sư Nguyễn Bá Tĩnh, thế kỷ 14) là người đầu tiên đã dày công nghiên cứu, đúc kết kinh nghiệm "Thuốc nam chữa bệnh người Nam". Trong các bộ sách do ông biên soạn, chỉ còn lại hai bộ Nam dược thần hiệu (gồm 496 vị thuốc nam) [12] và Hồng nghĩa giác tự y thư (gồm 630 vị thuốc nam) [13]. Đây là hai bộ sách về cây thuốc và vị thuốc Việt Nam được coi là cổ nhất ở nước ta.

Trong "Hải Thượng Y tông tâm lĩnh" có 2 quyển nói về các vị thuốc đó là: "Dược phẩm vị yếu" viết về 150 vị thuốc hay dùng, trong đó nói rõ hơn về cách ký, cách dùng và nhận xét về vị thuốc; "Lĩnh nam bản thảo" gồm 2 cuốn nhỏ, cuốn Thượng có 496 vị thuốc trên mặt đất ở nước ta, dựa trên tập sách của Tuệ Tĩnh là "Nam dược thần hiệu", quyển Hạ bổ sung thêm 305 vị thuốc. Tuy nhiên, tất cả vị thuốc đều được diễn đạt dưới dạng thơ Nôm [14].

Nam Y cải cách bản thảo đã giới thiệu 400 vị thuốc thường dùng và các bài thuốc nam được dùng trong huấn luyện đào tạo đội ngũ y sinh thuộc hệ thống Tịnh độ cư sỹ Phật Hội Việt Nam, các vị thuốc, bài thuốc được giới thiệu dạng ca, về nêu lên tác dụng và ứng dụng điều trị bệnh của các vị thuốc nam với những tên gọi theo vùng mà chưa có sự thống nhất trong thuật ngữ thông dụng. Ngoài ra, 97,2% vị thuốc chưa có thông tin về quy kinh; 27,8% vị thuốc chưa có thông tin về tính; 19,4% vị thuốc chưa có thông tin về vị; 5% vị thuốc chưa được mô tả công năng. Các bài thuốc được giới thiệu mang tính kinh nghiệm, chưa có phân tích kết cấu bài thuốc [15].

“Nam Y nghiệm phương” của thầy thuốc ưu tú Nguyễn Đức Đoàn biên soạn thông qua hoạt động sưu tầm, tập hợp, chọn lọc đã ghi lại gần 3000 bài thuốc chữa 440 chứng bệnh thuộc nhiều chuyên khoa khác nhau, hơn 900 vị thuốc được mô tả trong tài liệu với tên thường dùng, tên gọi khác, bộ phận dùng và cách bào chế. Tuy nhiên, tất cả các vị thuốc không được mô tả thông tin về tính, vị, quy kinh cũng như công năng và chủ trị [16].

Trong cuốn “Ba kiêu Côn Lôn”, người sáng lập Trường thuốc nam Tuệ Tĩnh, tác giả cuốn sách là người học trò thừa kế của Lương y Nguyễn Kiêu đã giới thiệu 152 vị thuốc dưới dạng ca về về các vị thuốc nam thường được Cố lương y Nguyễn Kiêu sử dụng để chăm sóc sức khỏe cho các cán bộ cách mạng trong thời gian bị tù ở Côn Đảo và những đúc kết của cố Lương y Nguyễn Kiêu sau khi thành lập Trường Y Tuệ Tĩnh đã dày công tổng kết. Tuy nhiên, tài liệu cũng chưa giới thiệu đầy đủ về tác dụng và tính vị quy kinh của các vị thuốc này, vẫn có những tên gọi theo vùng miền [17].

“Thảo mộc quanh nhà thực dưỡng và làm thuốc” của nhóm tác giả với mục tiêu giới thiệu 300 vị thuốc quanh nhà với nội dung như tên gọi, tên khác, tên khoa học, bộ phận dùng, thành phần hóa học, tính vị quy kinh, tác dụng chủ trị, liều dùng và món ăn bài thuốc. Nhóm tác giả đã giới thiệu tương đối đầy đủ theo các thành phần như mục tiêu đề ra nhằm cung cấp một cách toàn diện thông tin về các vị thuốc quanh nhà ngoài việc dùng để chữa bệnh còn làm món ăn trị liệu. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn sách thông qua việc tham khảo các tư liệu trong và ngoài nước, chưa thể hiện được những giá trị được đúc kết từ thực tiễn sử dụng của các thầy thuốc của Việt Nam, chưa thể hiện được giá trị chân thực của thuốc nam quanh nhà trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, thông tin còn mang tính tổng hợp, chưa đặc thù cho vùng [18].

Trong cuốn “Những cây thuốc nam thông dụng ở Phú Yên” do Bệnh viện YHCT Phú Yên là chủ nhiệm đề tài đã tiến hành điều tra, sưu tầm và

xuất bản đã giới thiệu 117 cây thuốc nam và một số bài thuốc có vị thuốc nam tại Phú Yên. Tuy nhiên, thông tin về cây thuốc cũng chỉ giới thiệu về tên khoa học, tên khác, cách trồng, tác dụng và liều dùng một cách vắn tắt [19].

“Những cây thuốc Nghệ An” được biên soạn trên cơ sở kết quả điều tra nghiên cứu của các nhà khoa học của Viện Dược liệu Bộ Y tế phối hợp với Sở Y tế tỉnh Nghệ An tiến hành khảo sát, điều tra. Cuốn sách giới thiệu 350 cây thuốc hiện có tại Nghệ An với những nội dung kết cấu định dạng phổ biến hiện nay, không có giới thiệu về tính vị, quy kinh. Các thông tin mang tính tham khảo từ nguồn tư liệu sẵn có và thông qua điều tra lấy mẫu. Một số cây thuốc có giới thiệu hình ảnh chụp màu, còn lại nhiều cây là hình ảnh vẽ lại hoặc trích dẫn lại từ những tư liệu có sẵn [20].

Trong bộ sách “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của tác giả Nguyễn Viết Thân đã dày công sưu tầm và đúc kết. Tác giả đã cung cấp thông tin của hàng nghìn vị thuốc và cây thuốc với ảnh màu, giới thiệu tên khác, tên khoa học, mô tả, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng mà chưa có giới thiệu tính vị quy kinh và tác dụng theo y học cổ truyền. Ngoài ra, tác giả đã giới thiệu trong bộ sách gồm các bài thuốc thường dùng nhưng chỉ ở giới hạn là thành phần bài thuốc và cách dùng rất khái quát [21].

1.3. Sơ lược về địa bàn nghiên cứu

1.3.1. Hà Nội

Hà Nội hiện nay có tọa độ địa lý từ 20°53' đến 21°23' vĩ độ Bắc và 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông, tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên - Vĩnh Phúc ở phía Bắc; Hà Nam - Hòa Bình ở phía Nam; Bắc Giang - Bắc Ninh - Hưng Yên ở phía Đông và Hòa Bình- Phú Thọ ở phía Tây.

Hà Nội hiện nay vừa có núi, đồi và địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, trong đó đồng bằng chiếm tới $\frac{3}{4}$ diện tích tự nhiên của thành phố. Độ cao trung bình của Hà Nội từ 5 đến 20 mét so với mặt nước biển, các đồi núi cao đều tập trung ở phía Bắc và Tây. Các đỉnh cao nhất là Ba

Vì 1.281 mét; Gia Dê 707 mét; Chân Chim 462 mét; Thanh Lanh 427 mét và Thiên Trù 378 mét...Khu vực nội đô có một số gò đồi thấp, như gò Đống Đa, núi Nùng.

Hà Nội phát triển vùng dược liệu hữu cơ tại Sóc Sơn; vùng dược liệu cổ truyền người Dao tại Ba Vì; du nhập và phát triển một số dược liệu quý, giá trị kinh tế cao tại Thạch Thất, Phú Xuyên, Đông Anh...[22],[23].

1.3.2. Thái Nguyên

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi trung du, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ, phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội. Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính, 180 xã, trong đó có 125 xã vùng cao, 28 xã miền núi, còn lại là các xã đồng bằng và trung du.

Địa hình không phức tạp so với các tỉnh trung du, miền núi khác, đây là một thuận lợi của Thái Nguyên. Khí hậu chia làm 4 mùa rõ rệt Xuân - Hạ - Thu - Đông; lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000 đến 2.500 mm; tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.300 đến 1.750 giờ. Nhìn chung khí hậu của tỉnh Thái Nguyên thuận lợi cho phát triển ngành nông, lâm nghiệp [24].

Thái Nguyên có nhiều thuận lợi để phát triển ngành dược liệu như: điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp, thuận lợi phát triển cây dược liệu; đa dạng về nguồn tài nguyên dược liệu thực vật, dược liệu động vật; trên địa bàn tỉnh có nhiều mô hình trồng dược liệu (cát sâm, đinh lăng, ba kích, khôi nhung, sạ đen, nghệ, giảo cổ lam, sa nhân, sâm bố chính...) [25].

1.3.3. Tuyên Quang

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Đông Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 165km, tọa độ địa lý 21°30' - 22°40' vĩ độ Bắc và 103°50' - 105°40' kinh độ Đông, phía Bắc giáp tỉnh Hà Giang, phía Đông giáp Bắc

Kạn, Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái và phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ.

Diện tích tự nhiên 5.867,3km², trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp 81.633 ha, chiếm 13,91%, diện tích đất lâm nghiệp 446.641 ha chiếm 76,12%. Điều kiện đất đai màu mỡ, tưới tiêu tự chảy, cùng với khí hậu nằm trong vùng nhiệt đới nên rất thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp và dược liệu [26].

Toàn tỉnh có gần 150 ha trồng cây dược liệu, trong đó có nhiều loài cây có giá trị kinh tế cao như: Giảo cổ lam, cát sâm, sâm bố chính, đinh lăng, quế, nghệ, xạ đen, cà gai leo, hà thủ ô... Cây dược liệu có hầu hết ở các huyện, thành phố nhưng tập trung nhiều nhất ở các huyện: Lâm Bình, Chiêm Hoá, Sơn Dương. Với độ che phủ rừng tới 65%, việc phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng những năm gần đây còn đem lại hiệu quả kinh tế cao tại một số địa phương. Đặc biệt, huyện Lâm Bình còn sưu tầm và trồng thử nghiệm được loại thảo dược quý là trà hoa vàng, trà trường thọ được mệnh danh là “Nữ hoàng của các loại trà” [27].

1.4. Một số nghiên cứu về sử dụng thuốc nam

Qua kết quả nghiên cứu của các đề tài khảo sát về sử dụng cây thuốc nam ở Việt Nam trong khám chữa bệnh tại cộng đồng, đặc biệt đối với các nghiên cứu khảo sát về tri thức sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc thiểu số cho thấy trong cộng đồng sinh sống của các dân tộc Việt Nam đã biết sử dụng nhiều vị thuốc, cây thuốc trong tự chăm sóc sức khỏe cho bản thân và cộng đồng [28]. Các nghiên cứu chỉ cho biết về số lượng vị thuốc, cây thuốc đã được nhân dân sử dụng trong chăm sóc sức khỏe, một số nghiên cứu có ghi chép về tên gọi cây thuốc nam bằng tiếng dân tộc. Hầu hết các vị thuốc, cây thuốc được nhắc đến chưa có mô tả đầy đủ về công năng, chủ trị, cụ thể như sau:

Nghiên cứu của Thái Văn Vinh (1999) đã khảo sát thực trạng sử dụng thuốc YHCT ở 3 xã miền núi tỉnh Thái Nguyên cho thấy: 65,1% sử dụng

YHCT. Nguồn cung cấp thuốc YHCT phần lớn là tự thu hái trong rừng 42,4%; tự trồng 29,5%; mua ở tư nhân 26,3%. Các chứng bệnh mà người dân sử dụng YHCT để điều trị: Bệnh tiêu hoá 86,2%, cảm mạo 75%, phong thấp 71,45%, chứng sốt 42,9%, suy nhược cơ thể 42,9% [29].

Hội Đông y Ninh Thuận (2005) đã khảo sát được: 324 loại cây thuốc và trên 600 vị thuốc trong các bài thuốc chữa bệnh của người Chăm, 677 bài thuốc của người Chăm nhưng đây chưa phải là những bài thuốc thực sự đặc hiệu của người Chăm, bởi những bài thuốc đặc hiệu là bảo bối, cần câu com cho nhiều gia đình người Chăm. Muốn khai thác những bài thuốc hay, chữa bệnh có hiệu quả nhất cần phải có chính sách đãi ngộ thỏa đáng [30].

Một nghiên cứu của Nguyễn Thị Vinh (2011) về cây thuốc và bài thuốc nam kinh nghiệm của người Tày, tỉnh Hòa Bình cho thấy: 28 loại cây thuốc sử dụng được ghi trong Dược điển Việt Nam IV, có 44 bài thuốc Nam kinh nghiệm chữa 6 nhóm chứng bệnh khác nhau: tiêu hóa, thần kinh, cơ xương khớp, bệnh ngoài da, bệnh sản khoa [31].

Đỗ Văn Tuấn (2012) đã thống kê được tại vườn quốc gia Tam Đảo và vùng đệm có 461 loài cây thuốc. Người dân vùng đệm, chủ yếu là người Dao và Sán Dìu sử dụng gần 300 loài cây thuốc để chữa 16 nhóm bệnh khác nhau [32].

Theo nghiên cứu của Ninh Khắc Bản và cộng sự (2013) về sử dụng cây thuốc của dân tộc Cơ Tu và Vân Kiều tại vườn Quốc gia Bạch Mã cho thấy: cây thuốc Vườn Quốc gia (VQG) Bạch Mã đa dạng về thành phần loài (249 loài thuộc 82 họ của người Cơ Tu, 27 loài thuộc 21 họ của người Vân Kiều), về dạng sống (thân thảo 61,0%, dạng gỗ, bụi 39,0%), về bộ phận sử dụng (người Cơ Tu sử dụng làm thuốc cành, lá 77 loài chiếm 31%; tiếp đến là cả cây 73 loài chiếm 30%; rễ, củ 68 loài chiếm 28%; hoa quả 15 loài chiếm 7%; các bộ phận khác 9 loài chiếm 4%. Người Vân Kiều sử dụng rễ củ 13 loài chiếm 42%; cành lá 8 loài chiếm 26%; cả cây 5 loài chiếm 16%; các bộ phận khác (nhựa, dịch thân,...) 4 loài chiếm 13% và hoa quả 1 loài chiếm 3%), đa dạng về các nhóm bệnh được chữa trị (11 nhóm bệnh) [33].

Nguyễn Văn Dur (2015) đã tiến hành điều tra và nghiên cứu các cây thuốc được sử dụng trong các bài thuốc của dân tộc Tây Nguyên cho thấy: danh lục cây thuốc tại Tây Nguyên gồm có 1.633 loài thuộc 6 ngành thực vật bậc cao có mạch, trong đó 51 loài cây thuốc bổ sung cho danh lục cây thuốc ở Tây Nguyên; 88 loài được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); Thu thập 2.400 mẫu tiêu bản các loài cây thuốc thông qua điều tra thực vật dân tộc học về các bài thuốc của 14 dân tộc tại Tây Nguyên; Thu thập 362 bài thuốc của các dân tộc trong đó có 315 bài thuốc độc vị, 32 bài sử dụng 2 loài cây thuốc, 9 bài sử dụng 3 loài cây thuốc và 6 bài sử dụng từ 4 loài cây thuốc trở lên [34].

Nghiên cứu của Lê Thị Thanh Hương (2015) về cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Tày ở xã Văn An, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn cho thấy: dạng cây thuốc được người Tày sử dụng nhiều nhất là dạng cây thảo với 57 loài, cây gỗ nhỏ với 20 loài, cây bụi có 18 loài, cây leo có 12 loài... Trong đó: 32,17% cây thuốc có bộ phận dùng toàn cây; 22,61% cây thuốc có bộ phận dùng lá; 20% cây thuốc có bộ phận dùng rễ; 12,17% cây thuốc có bộ phận dùng thân. Số cây thuốc dùng chữa bệnh trẻ em (rôm sảy, da vàng...) chiếm 21,74%; 20% số cây thuốc dùng làm thuốc bổ (bổ máu, bổ gan...); 13,04% số cây thuốc chữa bệnh ngoài da (mụn nhọt,..); 11,3% số cây thuốc chữa bệnh về thận (viêm cầu thận, sỏi thận...); 10,43% số cây thuốc dùng chữa bệnh về vết thương (cầm máu, tụ máu...); số còn lại dùng chữa các bệnh lý như dạ dày, xương khớp, bệnh về mắt, bệnh của phụ nữ...[35].

Chương 2

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- 100 vị thuốc nam thường dùng được mô tả trong tài liệu và/hoặc thu thập được từ cộng đồng thông qua hoạt động điều tra phỏng vấn;
- Người có thể cung cấp thông tin về vị thuốc nam: người dân bản địa;
- Chuyên gia, người am hiểu về thuốc nam: giảng viên giảng dạy về y học cổ truyền, người làm công tác kế thừa thuốc nam, người làm công tác chuyên môn tại Hội đông y cấp huyện trở lên, bác sĩ y học cổ truyền công tác tại bệnh viện tuyến tỉnh trở lên.

2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

* *Vị thuốc mô tả trong tài liệu:*

Lựa chọn các vị thuốc nam trong tài liệu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Vị thuốc nam có nguồn gốc (thu hái, nuôi trồng, ...) tại Việt Nam;
- Vị thuốc nam có tìm thấy ít nhất một thông tin công năng và/hoặc chủ trị từ tài liệu chính thống.

Tài liệu chính thống là tài liệu viết về vị thuốc nam, vị thuốc cổ truyền, dược liệu, bài thuốc nam như: giáo trình, tài liệu giảng dạy, sách chuyên khảo, tạp chí, ... của các nhà xuất bản có uy tín; báo cáo chuyên đề của hội nghề nghiệp, tài liệu của các bệnh viện y học cổ truyền, trang mạng khoa học có uy tín. Cụ thể các tài liệu sử dụng trong nghiên cứu này như sau:

- Bài giảng bệnh học nội khoa y học cổ truyền, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam [36];
- Bài giảng điều trị học nội khoa y học cổ truyền, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam [37];
- Giáo trình ngoại khoa y học cổ truyền, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam [38];

- Giáo trình sản phụ khoa y học cổ truyền, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam [39];
- Giáo trình nhi khoa y học cổ truyền, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam [40];
- Bài giảng lão khoa y học cổ truyền, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam [41];
- Bài giảng Y học cổ truyền, Trường đại học Y Hà Nội [42];
- Nam y cải cách [15];
- Khái yếu Hải thượng Y tông tâm lĩnh [43];
- Tuệ Tĩnh toàn tập [44];
- Nam y nghiệm phương [16];
- Thuốc nam - thuốc bắc [45];
- Toa thuốc Đông Y cổ truyền Việt Nam [46];
- Thuốc nam trị bệnh [47];
- Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [3];
- Danh mục cây thuốc Việt Nam [48];
- Danh mục 70 vị thuốc nam của Bộ Y tế [49].

** Vị thuốc thu thập từ cộng đồng:*

Lựa chọn các vị thuốc nam từ cộng đồng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Vị thuốc nam được thu hái, nuôi trồng, ... tại địa bàn nghiên cứu: Hà Nội, Thái Nguyên và Tuyên Quang;
- Vị thuốc nam có thu thập được hình ảnh mẫu vật tại địa phương nghiên cứu (ảnh chụp cây thuốc hoặc mẫu vật tươi hoặc mẫu vật khô do nhóm nghiên cứu trực tiếp thực hiện);
- Vị thuốc nam có thu thập được thông tin về chủ trì từ chuyên gia hoặc người dân bản địa.

Thông tin về vị thuốc nam ở cộng đồng được thu thập từ những người dân và/hoặc chuyên gia có kinh nghiệm sử dụng trực tiếp vị thuốc đó thông qua hoạt động điều tra, thu thập mẫu tại các địa điểm nghiên cứu (*chi tiết tại Phụ lục 3*).

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

- Vị thuốc nam không xác định được thông tin và nguồn gốc xuất xứ;
- Vị thuốc nam không tra cứu được tên khoa học;
- Vị thuốc nam có thông tin về công năng, chủ trị không nhận được sự đồng thuận từ các chuyên gia.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- *Địa điểm*: 3 tỉnh, thành phố tại miền Bắc Việt Nam, bao gồm: Hà Nội, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

- *Thời gian*: từ tháng 05 đến tháng 11 năm 2023.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp mô tả thực trạng của 100 vị thuốc nam

2.3.1.1. Vị thuốc nam trong tài liệu

* *Phương pháp*:

Tra cứu, tổng hợp tài liệu.

* *Chỉ tiêu thu thập*:

Tính, vị, quy kinh, công năng, chủ trị của vị thuốc nam, mô tả theo danh pháp của lý luận y học cổ truyền [36],[37],[42], cụ thể như sau:

- Tính: tứ khí, bao gồm: hàn, lương, ôn, nhiệt.
- Vị: ngũ vị, bao gồm: ngọt, cay, mặn, chua, đắng.
- Quy kinh: 12 kinh theo lý luận y học cổ truyền, bao gồm: tâm, can, tỳ, phế, thận, tâm bào, tiểu trường, đờm, vị, đại trường, bàng quang, tam tiêu.
- Công năng: mô tả theo bát phát pháp và vị trí tác dụng của vị thuốc, bao gồm: bổ, ích, dưỡng, tư, tả, thanh, hoạt, hành, tiêm, tán, trừ,... khí, huyết, can, thận, tỳ, phế, thận, âm, dương,... ;

- Chủ trì: mô tả theo bệnh danh và thể bệnh được trích dẫn từ các tài liệu bệnh học y học cổ truyền, [36],[37], [42].

* *Các bước tiến hành:*

- Bước 1: Suu tầm, lựa chọn tài liệu phù hợp theo tiêu chuẩn lựa chọn;
- Bước 2: Tra cứu, tổng hợp, tạo lập kho dữ liệu (ma trận dữ liệu) thông tin về tính, vị, quy kinh, công năng, chủ trị của vị thuốc nam;
- Bước 3: Phân tích số liệu, sắp xếp nhóm công năng theo chương thuốc y học cổ truyền: giải biểu, thanh nhiệt, bổ dưỡng, ... và nhóm bệnh theo ICD-10: hô hấp, tiêu hóa, cơ xương khớp, ... đảm bảo nguyên tắc mỗi nhóm có số lượng vị thuốc nam ≥ 5 .
- Bước 4: Trình bày kết quả, nhận xét và báo cáo.

2.3.1.2. Vị thuốc nam từ cộng đồng

* *Phương pháp:*

Sử dụng phương pháp điều tra mở của Nguyễn Thượng Dong (2006) trong cuốn “Nghiên cứu thuốc từ thảo dược” [50], tiến hành điều tra phỏng vấn, thu thập cây thuốc và cách sử dụng cây thuốc trong cộng đồng.

Kết hợp phương pháp phỏng vấn PRA (Participatory rapid appraisal), có sự tham gia của người dân theo nghiên cứu thực vật dân tộc học của Gary J. Martin [51]; phỏng vấn những người am hiểu về vị thuốc trong khu vực (người thu hái, thầy thuốc,..) trên địa bàn 3 tỉnh Hà Nội, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

* *Chỉ tiêu thu thập:*

- Tên vị thuốc nam: tên thường dùng, tên gọi khác, tên địa phương,...
- Chủ trì: mô tả theo chứng bệnh, tên gọi được người cung cấp mô tả về bệnh/chứng mà cây thuốc có thể can thiệp được, ví dụ: đau dạ dày, viêm khớp, đau đầu, bong gân, ...
- Công năng: mô tả theo ngôn từ được người cung cấp mô tả về tác dụng của vị thuốc đang được sử dụng, ví dụ: giảm đau, tiêu viêm, lợi tiểu, giải độc, bổ gan, an thần, ...

- Thông tin khác về vị thuốc nam:
- + Bộ phận dùng: lá, hoa, cành, quả, hạt, củ,...;
- + Phương pháp sử dụng: uống, đắp ngoài, xông, ngâm rượu, ...;
- + Phương pháp bào chế: dùng tươi, phơi khô, sao vàng, tẩm muối,...
- + Phương pháp phối ngũ: kết hợp với vị thuốc nào, trong trường hợp nào,...

** Các bước tiến hành:*

- Bước 1: Xây dựng biểu mẫu thu thập thông tin;
- Bước 2: Phỏng vấn, thu thập thông tin về vị thuốc nam từ người cung cấp thông tin (*theo biểu mẫu tại Phụ lục 3*);
- Bước 3: Chụp hình ảnh vị thuốc, cây thuốc (*tạo tập ảnh theo Phụ lục 6*);
- Bước 4: Trình bày kết quả, nhận xét và báo cáo.

2.3.2. Phương pháp mô tả công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam

2.3.2.1. Mô tả chủ trị

** Phương pháp:*

Phỏng vấn thu thập thông tin, xin ý kiến đồng thuận chuyên gia.

** Chỉ số nghiên cứu:*

Các đặc điểm về chứng bệnh mà vị thuốc có thể can thiệp được, bao gồm:

- Tên chứng bệnh;
- Tên thể bệnh và/hoặc đặc điểm theo bát cương của chứng bệnh.

** Các bước tiến hành:*

- Bước 1, xây dựng Dự thảo: “Bảng thông tin về vị thuốc nam”.
- + Từ những thông tin thu được thông qua hoạt động của mục tiêu 1 (bao gồm hai nguồn: từ tài liệu và từ cộng đồng), xây dựng bảng thông tin về vị thuốc nam, gồm các thông tin dự kiến của vị thuốc nam (tra cứu/tìm hiểu được) về: chủ trị, công năng, tính, vị, bộ phận dùng, ...
- + Sản phẩm là “Bảng thông tin về vị thuốc nam”, mô tả số lượng dự kiến >200 vị thuốc (Dự thảo 1).

- Bước 2, thảo luận nhóm:

+ Thảo luận, đối sánh và đồng thuận chỉnh sửa thông tin tra cứu về vị thuốc nam, luận suy từ lý luận y học cổ truyền để dự kiến về Chủ trị của vị thuốc nam cần xác định.

+ Sản phẩm là “Bảng thông tin về Chủ trị của vị thuốc nam” mô tả số lượng dự kiến >150 vị thuốc (Dự thảo 2).

- Bước 3, xin ý kiến chuyên gia:

+ Xin ý kiến góp ý, chỉ đạo của chuyên gia về Chủ trị của vị thuốc nam. Dự thảo 2, với mỗi vị thuốc, được gửi xin ý kiến 20 chuyên gia, chủ trị của vị thuốc được xác định khi nhận được ý kiến đồng thuận của ≥ 15 chuyên gia (>70%).

+ Sản phẩm là Phiếu góp ý của chuyên gia, Bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia và “Bảng xác định Chủ trị của 100 vị thuốc nam”.

2.3.2.2. Mô tả công năng

- *Phương pháp*: thống kê, đối sánh, luận suy.

- *Chỉ số nghiên cứu*: là các tác dụng của vị thuốc mô tả theo danh pháp y học cổ truyền mà theo đó có thể sử dụng để can thiệp điều trị bệnh; sử dụng danh pháp tra cứu được từ các thể bệnh trong tài liệu bệnh học và điều trị học theo nguyên tắc: tương ứng với mỗi thể bệnh có một pháp điều trị, luận suy thành công năng tương ứng. Ví dụ: bổ can thận, thanh nhiệt giải độc,...

- *Các bước tiến hành*:

+ Bước 1, xây dựng bảng đối sánh: thu thập các tài liệu về Y lý y học cổ truyền, Bệnh học y học cổ truyền (giáo trình, tài liệu giảng dạy,...); xây dựng bảng đối sánh mô tả mối liên hệ giữa Chủ trị với Công năng; sản phẩm là bảng tra cứu xác định “Công năng” của vị thuốc nam (*chi tiết tại phụ lục 7*);

+ Bước 2: Tra cứu xác định công năng: từ thông tin về Chủ trị của vị thuốc đã được xác định, tra cứu và đối sánh để xác định Công năng của vị thuốc nam;

+ Bước 3: Xin ý kiến chuyên gia: Xin ý kiến, tham vấn chuyên môn từ

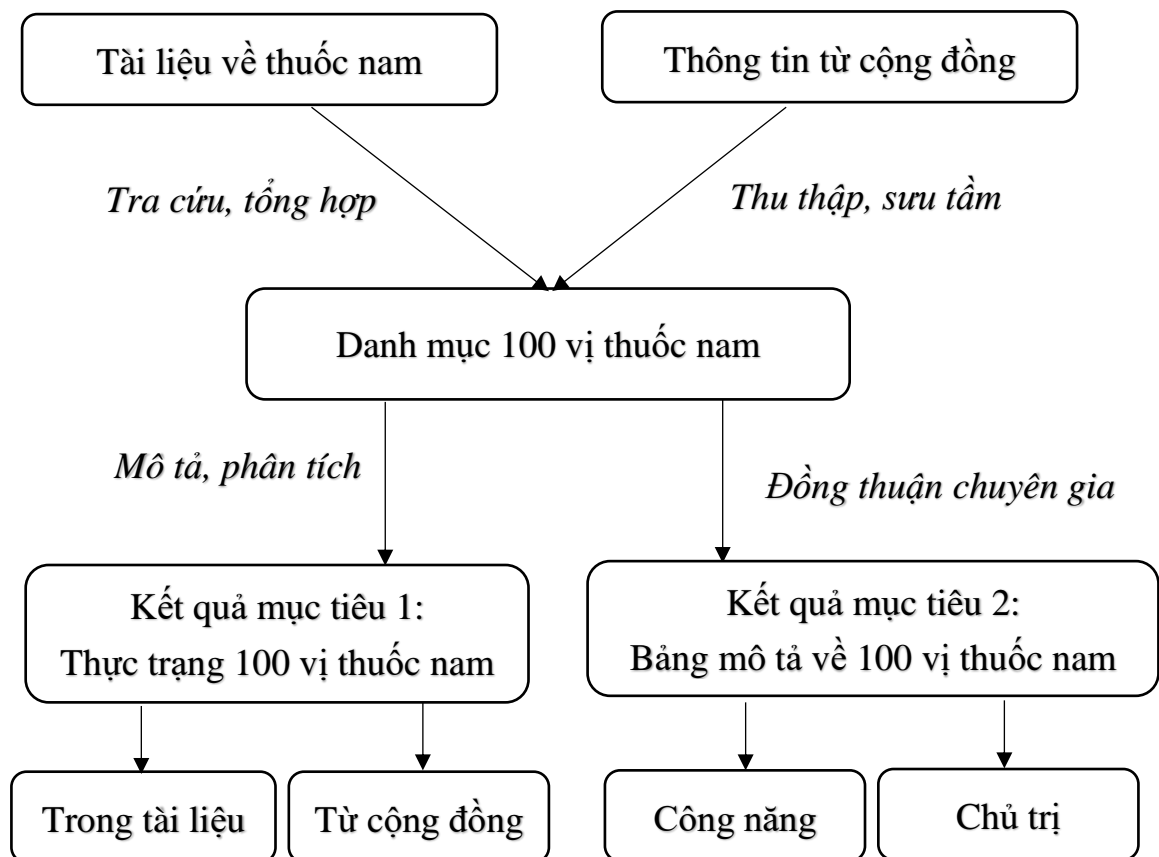
20 chuyên gia về Công năng của vị thuốc nam. Công năng của vị thuốc được xác định khi nhận được ý kiến đồng thuận của ≥ 15 chuyên gia ($>70\%$). Sản phẩm là “Phiếu xin ý kiến về công năng, chủ trị của vị thuốc” (*chi tiết tại phụ lục 5*), Bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia;

- Bước 4: Phân tích số liệu, kết luận về công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam.

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu thu được trong nghiên cứu sẽ được thống kê, phân tích và xử lý bằng phần mềm Microsoft excel và SPSS 22.0.

2.5. Sơ đồ nghiên cứu



Chương 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Từ thông tin ban đầu của các vị thuốc tra cứu trong tài liệu (820 vị thuốc) và từ thông tin thu thập của người cung cấp từ cộng đồng (61 vị thuốc) chúng tôi có dữ liệu ban đầu về 881 vị thuốc. Từ thông tin ban đầu này, loại bỏ các vị thuốc không có thông tin về công năng và chủ trị, chúng tôi xây dựng được kho dữ liệu về tính, vị, quy kinh, công năng, chủ trị của 284 vị thuốc nam. Sau khi khảo sát tại cộng đồng của 3 tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Nội, căn cứ tính khả thi về mẫu cây thuốc tươi, chúng tôi sàng lọc được 100 vị thuốc thỏa mãn tiêu chí lựa chọn của đề tài. Những kết quả dưới đây, chúng tôi trình bày thông tin về 100 vị thuốc này.

3.1. Thực trạng của 100 vị thuốc nam

3.1.1. Mô tả vị thuốc nam theo từng tài liệu, cộng đồng

3.1.1.1. Vị thuốc nam theo từng tài liệu

Bảng 3.1. Thực trạng số lượng vị thuốc nam thu thập theo từng tài liệu

TT	Tên tài liệu	Số lượng vị thuốc	Tỉ lệ %
1	Nam Y nghiệm phương	62	27,8
2	Tuệ Tĩnh toàn tập	43	19,3
3	Khái yếu TP Hải thượng y tông tâm lĩnh	18	8,1
4	Nam Y cải cách	88	39,4
5	Lão khoa YHCT	6	2,7
6	Khác	6	2,7
Tổng số		223	100%

Nhận xét:

Số lượng vị thuốc nam thu được phần lớn lấy từ Nam Y nghiệm phương và Nam Y cải cách chiếm 67,2%, các tài liệu Tuệ Tĩnh toàn tập, Khái yếu tác phẩm Hải Thượng y tông tâm lĩnh... chiếm 32,8%.

3.1.1.2 Vị thuốc nam từ cộng đồng

Bảng 3.2. Thực trạng số lượng vị thuốc nam thu thập được từ cộng đồng

TT	Tên địa phương	Số lượng vị thuốc	Tỉ lệ %
1	Thái Nguyên	21	34,4
2	Tuyên Quang	18	29,5
3	Ba Vì	22	36,1
Tổng số		61	100

Nhận xét:

Trong nghiên cứu của chúng tôi, các vị thuốc phân bố đồng đều tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, trong đó tập trung nhiều nhất tại Thái Nguyên và Ba Vì chiếm trên 70% tổng số vị thuốc thu thập được.

3.1.1.3 Đặc điểm của vị thuốc nam trong tài liệu, cộng đồng

Bảng 3.3. Thực trạng phân bố các vị thuốc nam theo nhóm chủ trị

TT	Tên nhóm bệnh chủ trị	Số lượng vị thuốc	Tỉ lệ %
1	Hô hấp	56	19,7
2	Tiêu hóa	50	17,6
3	Tiết niệu- sinh dục	54	19
4	Cơ xương khớp	42	14,8
5	Hệ thần kinh – tâm thần	23	8,1
6	Khác	59	20,8
Tổng số		284	100%

Nhận xét:

Các vị thuốc phân bố theo nhóm chủ trị tập trung nhiều ở 3 nhóm chủ trị bệnh Hô hấp, Tiêu hóa và Tiết niệu – sinh dục chiếm 56,3%, vị thuốc thuộc nhóm Hệ thần kinh- tâm thần chiếm tỷ lệ nhỏ nhất là 8,1%.

3.1.2 Mô tả về 100 vị thuốc nam được lựa chọn

Bảng 3.4. Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm hệ Hô hấp

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bông bông	Lá	Thu hái quanh năm, thường dùng tươi	Bình	Hơi đắng, chát	<i>Chưa có</i>	Khứ đàm định suyễn	Đàm ảm, khái thấu
2	Cây bọ mắm	Toàn thân bỏ rễ	Rửa sạch, dùng tươi hoặc sấy khô	Hàn	Ngọt, nhạt	<i>Chưa có</i>	Thanh ôn nhiệt, giải độc	Cảm thử
3	Cây cút lợn	Lá, thân non và hoa	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Viêm mũi dị ứng
4	Củ chóc chuột	Củ	Thái lát dày khoảng 0.5cm, 1kg củ chóc ngâm cùng nước pha 500g đường phèn và 300g gừng tươi trong 3 ngày, phơi khô, sao vàng	Ôn	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho có đờm, ho do đàm thấp
5	Củ sả tía	Thân gốc	Thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè thu; dùng tươi hoặc thái nhỏ, phơi khô âm can	Ôn	Đắng	<i>Chưa có</i>	Ám Phổi giáng đàm	Chữa ho suyễn

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
6	Cúc tần lá	Lá	Phơi khô hoặc dùng tươi	Mát	Đắng	<i>Chưa có</i>	Phát tán phong hàn, tiêu đàm, sát trùng	Chữa cảm mạo, sốt
7	Dây tơ hồng	Toàn cây	Phơi khô, sao vàng	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Thông lợi	Suyễn nhiệt
8	Hoạ đu đủ đực	Hoạ	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Ích phế trừ đàm	Khái thấu
9	Lá bưởi	Lá bánh tẻ	Phơi khô hoặc dùng tươi	Ôn	Cay, mùi thơm	<i>Chưa có</i>	Chưa có	Cảm mạo phong hàn
10	Lá nhót chua	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Chua, chát	<i>Chưa có</i>	Chỉ ho, bình suyễn	Cảm mạo phong hàn, ho có đờm
11	Lá rẻ quạt	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	Ôn	Đắng	<i>Chưa có</i>	Tiêu đàm, chỉ khái	Ho do hàn
12	Lá táo chua	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho, suyễn
13	Lược vàng	Toàn cây	Thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay sấy khô	Mát	Nhạt, chua nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho có đờm
14	Tai tượng xanh	Lá bánh tẻ hoặc ngọn	Tươi hoặc khô	Lương	Đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt hóa đàm, chỉ khái	Ho có đờm

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
		non						
15	Xương sông	Lá cây thu hái quanh năm	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có.</i>	Khái đầu
16	Cóc mần	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	Cay	Ấm	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho do cảm mạo, viêm mũi xoang
17	Xuyên tâm liên lá	Lá	Phơi, sấy khô	Mát	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc	Ho, cảm mạo, viêm mũi xoang

Nhận xét:

Từ số lượng vị thuốc thu thập qua tài liệu và thu thập mẫu tại cộng đồng là 100 vị, nhóm nghiên cứu đã phân loại 17 vị thuốc thuộc nhóm chủ trị bệnh Hô hấp. Trong đó: tất cả vị thuốc đều chưa có thông tin về quy kinh; 41,7% vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về công năng; 17,6% vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về tính, vị. Một số thể bệnh được mô tả theo danh pháp YHHĐ và ngôn từ thuần dân gian; Bộ phận dùng là lá được sử dụng nhiều nhất chiếm 58,9%; bộ phận dùng là toàn cây chiếm 23,5%; bộ phận dùng là củ chiếm 11,8%; bộ phận dùng là hoa được sử dụng ít nhất chiếm 5,8%; Hầu hết các vị thuốc bào chế dùng tươi hoặc khô chiếm 82,3%; Số vị thuốc bào chế phơi khô, sao vàng chiếm 17,7%.

Bảng 3.5. Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm hệ Tiêu hóa

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Cây bọ mảy	Lá	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tỳ vị thấp nhiệt
2	Chi thiên	Lá bánh tẻ	Phơi khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị cảm thương hàn, giúp dễ tiêu
3	Chó đẻ răng cưa	Toàn bộ phận của cây	Dùng tươi hoặc băm phơi sấy khô	Ôn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Nhiệt độc can kinh
4	Lá khôi tía	Lá	Phơi khô	Hàn	Chua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau dạ dày
5	Lá nhội	Lá bánh tẻ	Tươi hoặc khô	Bình	Chát	<i>Chưa có</i>	Sáp trường chỉ tả	Thương thực, thấp tà tiết tả
6	Lá thổ mật	Lá của dây leo	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Chát	<i>Chưa có</i>	Sáp trường, giải độc	Tiết tả
7	Lá vú sữa	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô, sao qua	Lương	Ngọt, chát	Can, vị	<i>Chưa có</i>	Vị quản thống
8	Mơ lông	Lá và thân dây	Dùng tươi hoặc khô	Lương	Ngọt, đắng nhẹ	Phế, tỳ, vị, đại tràng	Tiêu thực lợi thấp, giải độc	Ăn chậm tiêu, đau dạ dày

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
9	Nhân trần bồ bồ	Toàn thân trên mặt đất	Phơi khô, sao qua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thấp nhiệt can kinh
10	Quả dứa dại	Quả bánh tẻ hoặc gần chín, phơi khô	Thái lát, sao qua	Bình	Ngọt, đạm	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Can kinh thấp nhiệt, ăn uống kém sau sinh
11	Sa nhân tím	Hạt của quả chín, bỏ vỏ	Phơi khô	Ôn ấm	Cay, ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa viêm loét dạ dày- tá tràng
12	Tai tượng đuôi chồn	Hoa	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Ngọt nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Phúc thống
13	Vỏ rứt	Vỏ thân	Thái lát, phơi khô âm can	Ôn	Đắng, chát	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiết tả

Nhận xét:

Vị thuốc nam chủ trị bệnh Tiêu hóa qua tra cứu tài liệu và thu thập mẫu tại cộng đồng gồm 13 vị. Trong đó: phần lớn các vị thuốc chưa thu thập được thông tin về quy kinh chiếm 84,6%; số vị thuốc chưa có thông tin về công năng chiếm 76,9%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về tính, vị chiếm 7,7%; Một số thể bệnh được mô tả theo danh pháp YHĐ và ngôn từ thuần dân gian ; bộ phận dùng nhiều nhất là lá chiếm 53,8%; bộ phận dùng nhiều thứ hai là toàn cây chiếm 30,7%; bộ phận dùng là quả, hạt, hoa thấp nhất chiếm 15,5%; hầu hết các vị thuốc được dùng tươi chiếm 61,5%; số vị thuốc bào chế phơi khô, sao qua chiếm 38,5%.

Bảng 3.6. Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm hệ Tiết niệu- sinh dục

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bạch đồng nữ	Lá và thân	Phơi hoặc sấy khô	Mát	Lạt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Di tinh
2	Cải trời	Toàn thân trên mặt đất	Dùng tươi hoặc phơi khô	Ấm	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đái vàng và nóng
3	Cam thảo đất	Toàn cây	Thu hái mùa xuân hè, thái nhỏ, phơi khô, sao qua; có thể dùng tươi	Hàn	Ngọt, đắng	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu	Di tinh, tiểu tiện đỏ
4	Cây bông tai	Toàn cây	Dùng tươi hay phơi khô	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Khí hư, mụn nhọt
5	Cỏ màn trâu	Toàn cây	Phơi khô hoặc dùng tươi	Bình	Ngọt, đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Huyết nhiệt
6	Củ gấu	Thân rễ	Bỏ lông, phơi khô, tẩm giấm-rượu-muối-đồng tiện, sao thơm	Ôn	Đắng, cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau bụng dưới, kinh nguyệt không đều
7	Dây hạt bí	Toàn thân	Dùng tươi hoặc khô	Lương	Chua nhẹ	Thận, bàng quang	Thanh nhiệt, lợi thủy tiêu thũng	Tiểu bí, tiểu rắt
8	Dây mảnh bát	Lá	Dùng tươi hoặc khô sắc uống	Lương	Đạm	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt trừ thấp	Thấp nhiệt hạ tiêu

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
9	Dừa nước	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Ngọt nhạt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiểu buốt, tiểu rắt
10	Lá cối xay	Lá	Dùng lá tươi hoặc phơi khô, sắc uống hoặc đắp ngoài	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thủy thũng, thấp nhiệt
11	Lá giang	lá bánh tẻ hoặc ngọn non	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lương	Chua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng thấp nhiệt hạ tiêu
12	Lá vối	Lá non hoặc bánh tẻ	Tươi hoặc khô	Lương	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độ	Nhiệt lâm, cao lâm
13	Mảnh cọng	Lá hoặc phần trên mặt đất	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lương	Đậm, ngọt và đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng nhiệt lâm, thấp nhiệt can kinh
14	Mía dò	Phần thân và lá non	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa đái buốt, đái vàng
15	Mò tím	Lá	Phơi khô	Bình	Đắng	Can	Bình can, hoạt huyết, tán ú	Kinh nguyệt không đều
16	Ngải cứu	Lá	Dùng tươi hoặc phơi	Ấm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Tán hàn chi	Kinh nguyệt

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
			khô				thông, ôn kinh	không đều
17	Phèn đen	Lá	Phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trĩ hạ
18	Rau diếp cá	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Cay	<i>Chưa có</i>	Giải độc	<i>Chưa có</i>
19	Râu mèo	Phần thân có lá	Tươi hoặc khô	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thấp nhiệt hạ tiêu
20	Thài lài	Toàn cây	Tươi hoặc phơi khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Lợi thủy, thanh nhiệt, giải độc	Thấp nhiệt hạ tiêu
21	Thân dừa dại	Thân và rễ	Thái lát mỏng, phơi khô, sao qua	Lương	Đậm, ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thấp nhiệt hạ tiêu, thủy thũng
22	Vọng cách	Lá và thân non	Phơi khô, sao vàng	Lương	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa tiểu tiện khó, tiểu vàng
23	Râu ngô	Vòi và đầu nhụy của bắp ngô bánh tẻ	Dùng tươi hoặc phơi khô âm can	Lương	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiểu buốt rất, sỏi mật, sỏi đường tiết niệu

Nhận xét:

Vị thuốc nam chủ trị bệnh Tiết niệu- sinh dục qua tra cứu tài liệu và thu thập mẫu tại cộng đồng gồm 23 vị. Trong đó: hầu hết các vị thuốc chưa có thông tin về quy kinh chiếm 91,3%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về công năng chiếm 65,2%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về tính, vị chiếm 4,3%; Một số thể bệnh được mô tả theo danh pháp YHHTD và ngôn từ thuần dân gian; Bộ phận dùng nhiều nhất là lá chiếm 53,2%; bộ phận dùng nhiều thứ hai là toàn cây chiếm 34,8%; bộ phận dùng là thân chiếm 21,7%; Phần lớn các vị thuốc được bào chế dùng tươi chiếm 73,9%; số vị thuốc bào chế phơi khô, sao qua chiếm 26,1%.

Bảng 3.7. Thông tin ban đầu vị thuốc thuộc nhóm hệ Thần kinh – tâm thần

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bạch hạc	Rễ	Thái lát, phơi khô	Lương	Đắng, ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tăng huyết áp
2	Đinh lăng	Lá	Phơi khô	Lương	Ngọt, đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất ngủ
3	Dừa cạn	Toàn thân	Phơi khô	Lương	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt, lợi thủy	Can huyết nhiệt, can âm hư
4	Lá sen	Lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất ngủ, hay quên
5	Lá vông	Lá	Tươi hoặc khô	Lạnh	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất ngủ
6	Lạc tiên	Toàn thân trên mặt đất	Thu hái lúc lá bánh tẻ hoặc vừa có quả, phơi khô, sao thơm	Lương	Ngọt, đắng nhẹ	Tâm, can	Dưỡng tâm, an thần	Mất ngủ, suy nhược thần kinh
7	Mò mâm xôi	Lá	Phơi khô	Lương	Đậm, đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Can dương vượng
8	Rau má	Toàn thân trên mặt đất	Phơi khô hoặc dùng tươi	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Cao huyết áp, đau đầu, chóng mặt
9	Chè vằng	Lá	Thu hái mùa xuân hè, thái nhỏ, phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất ngủ, cao huyết áp

Nhận xét:

Vị thuốc nam chủ trị bệnh Thần kinh- tâm thần qua tra cứu tài liệu và thu thập mẫu tại cộng đồng gồm 9 vị. Trong đó: hầu hết các vị thuốc chưa có thông tin về quy kinh chiếm 88,9%; số vị thuốc chưa có thông tin về công năng chiếm 77,8%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về tính, vị chiếm 11,1%; Một số thể bệnh được mô tả theo danh pháp YHHĐ và ngôn từ thuần dân gian ; Bộ phận dùng là lá được sử dụng nhiều nhất chiếm 55,6%; bộ phận dùng là toàn cây sử dụng nhiều thứ hai chiếm 33,3%; bộ phận dùng là rễ thấp nhất chiếm 11,1%; Phần lớn các vị thuốc được dùng khô chiếm 66,7%; số vị thuốc dùng tươi chiếm khoảng 33,3%.

Bảng 3.8. Thông tin ban đầu vị thuốc thuộc nhóm hệ Cơ xương khớp

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Cây vôi voi	Toàn cây	Dùng tươi	Ấm	Đắng	Chưa có	Chưa có	Trị nhức mỏi xương khớp
2	Cỏ xước rễ	Rễ	Phơi khô, sao qua hoặc dùng tươi	Bình, thiên ôn	Đắng	Chưa có	Chưa có	Đau nhức xương khớp
3	Cỏ xước thân	Cành, lá	Phơi khô, sao qua hoặc dùng tươi	Bình	Chua	Can, thận	hoạt huyết, mạnh gân cốt, bổ tinh điều huyết	Chứng tý
4	Cúc tần thân	Cành có mang lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình thiên ôn	Cay, đắng	Chưa có	Chưa có	Đau lưng

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
5	Dây chìa vôi	Rễ củ và dây	Thát nhỏ, phơi khô, sao qua	Bình	Đắng nhẹ, chua	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc, tán kết	Đau xương, tê mỏi
6	Dây chiêu	Thân	Phơi khô, sao qua	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa phong thấp, gân xương đau nhức
7	Dây đau xương	Toàn cây	Sao qua lửa	Mát	Đắng	<i>Chưa có</i>	Khu phong, trừ thấp	Phong tê thấp, đau nhức xương khớp
8	Dây gấm	Thân rễ	Thái lát mỏng, phơi khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa phong thấp, đau nhức gân xương
9	Dây kí ninh	Thân và rễ	Sao qua lửa	Luơng	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau nhức xương khớp
10	Dây xấu hổ	Rễ và thân	Thái nhỏ phơi sấy khô	Bình	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau nhức xương, tê thấp
11	Hạt tơ hồng	Hạt	Phơi khô, sao vàng	Hơi ôn	Ngọt, cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau lưng, gỏi mỏi
12	Lá thanh táo	Lá	Tươi hoặc phơi khô	Bình	Đắng, cay nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ngã chân thương

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
13	Náng hoa trắng	Lá hoặc vỏ thân	Dùng tươi	Lương	Cay	<i>Chưa có</i>	Hoạt huyết tán ứ	Sang thương huyết ứ
14	Ngũ gia bì	Vỏ thân	Sấy khô hoặc sao qua	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trừ tê thấp
15	Ráy leo	Thân	Tươi hoặc khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Trừ thấp, khử ứ bài nùng	Sang thương huyết ứ, can thận hư
16	Rễ lá lốt	Rễ	Dùng tươi hoặc sao thơm	Ấm	Nóng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị đau nhức xương khớp
17	Thiên niên kiện	Thân rễ	Tươi hoặc khô	Ôn	Cay	Can, thận	Phát tán phong thấp	Chứng tý
18	Trầu lá gai	Toàn thân	Phơi khô	Ôn	Cay nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Sang thương huyết ứ, can thận hư
19	Vỏ cây gạo	Vỏ thân	Bỏ gai, thái lát, phơi khô, sao qua	Bình	Cay đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	Trừ phong thấp	Chứng tý
20	Cà gai leo	Thân và lá	Phơi khô, sao qua	Ấm	Đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	Trừ phong thấp, giải độc	Đau lưng
21	Thân lá lốt	Thân rễ	Phơi khô hoặc dùng tươi	Ấm	Cay nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau nhức tay chân

Nhận xét:

Vị thuốc nam chủ trị bệnh Cơ xương khớp qua tra cứu tài liệu và thu thập mẫu tại cộng đồng gồm 21 vị. Trong đó: hầu hết các vị thuốc chưa có thông tin về quy kinh chiếm 90,5%; số vị thuốc chưa có thông tin về công năng chiếm 61,9%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về vị chiếm 4,8%; Một số thể bệnh được mô tả theo danh pháp YHHĐ và ngôn từ thuần dân gian; Bộ phận dùng là thân, rễ được sử dụng nhiều nhất chiếm 47,6%; bộ phận dùng là lá được sử dụng nhiều thứ hai chiếm 23,8%; bộ phận dùng là toàn cây chiếm 14,3%; Số vị thuốc bào chế sao khô chiếm 52,4%; còn lại số vị thuốc dùng tươi chiếm 47,6%.

Bảng 3.9. Thông tin ban đầu về vị thuốc thuộc nhóm khác

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bạch hoa xà	Toàn thân	Thái nhỏ, phơi khô	<i>Chưa có</i>	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa trúng phong tê thấp, nhọt độc
2	Bồ cu vễ	Lá, rễ, thân	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Đắng có độc	<i>Chưa có</i>	Thanh thấp nhiệt	Đinh nhọt, lở loét, viêm da
3	Cỏ mực	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc	Chữa lưỡi khô nứt
4	Củ gai tươi	Rễ củ	Dùng tươi hoặc thái lát phơi sấy khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị động thai, giải cảm, tiêu không thông
5	Kim ngân hoa	Hoa chưa nở và vừa nở	Dùng tươi	Lương	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc	Huyết nhiệt, nhiệt độc

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
6	Lá đơn đỏ	Lá	Phơi khô hoặc dùng tươi	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Di ứng, mề đay
7	Lá tiết dê	Lá bánh tẻ hoặc lá non	Lá tươi, rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, lọc qua gạc vô khuẩn, đợi tới khi đông lại thành miếng	Hàn	Đậm	<i>Chưa có</i>	Thanh can tiết nhiệt, giải độc tiêu thũng	Cầm máu, chữa đau mắt, rắn độc cắn
8	Quả lộc vừng	Quả	Dùng tươi	Bình	Ngọt	Vị	Chỉ thống	Viêm lợi, đau răng
9	Sài đất	Toàn cây	Tươi hoặc khô	Lương	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa c.</i>	Mụn nhọt, rôm sảy
10	Tháp bút	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Ngọt hơi đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất sung đỏ đau
11	Trâu cổ	Thân cây có lá.	Tươi	Lương	Đắng	<i>Chưa có</i>	Tiêu ứ hoạt huyết	Mụn nhọt, tiêu độc, lợi sữa
12	Xạ đen	Lá	Sao qua	Hàn	Đắng đậm nhẹ	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc	Ung nhọt, lở loét
13	Giảo cổ lam	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc	Ngộc độc rệu, cảm nắng, chống lão hóa

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
14	Củ ráy dai	Thân rễ	Cạo vỏ, phơi khô, sao vàng hạ thổ	Hàn	Đạm	Tỳ, can	Thanh nhiệt giải độc	Mụn nhọt, tăng mỡ máu, bệnh gút
15	Kim ngân đằng	Cành mang lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt giải độc	Ban sỏi, mụn nhọt
16	Lá mỏ quạ	Lá	Phơi khô hoặc dùng tươi	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mụn nhọt, vết thương ung nhùng
17	Rau sam	Toàn cây	Phơi khô hoặc dùng tươi	Hàn	Chua	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt, điều hòa Tỳ vị	Trị ỉa máu

Nhận xét:

Vị thuốc nam chủ trị bệnh khác qua tra cứu tài liệu và thu thập mẫu tại cộng đồng gồm 17 vị. Trong đó: hầu hết các vị thuốc chưa có thông tin về quy kinh chiếm 88,2%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về công năng chiếm 35,3%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về vị chiếm 23,5%; số vị thuốc chưa có thông tin ban đầu về tính chiếm 17,6%; Một số thể bệnh được mô tả theo danh pháp YHHĐ và ngôn từ thuần dân gian; Bộ phận dùng là lá được sử dụng nhiều nhất chiếm 41,2%; bộ phận dùng nhiều thứ hai là toàn cây chiếm 35,3%; bộ phận dùng là rễ chiếm 11,8%; bộ phận dùng là hoa và quả thấp nhất chiếm 11,7%; Phần lớn các vị thuốc được dùng tươi chiếm 82,3%; các vị thuốc bào chế sao vàng chiếm 17,7%.

3.2. Công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam

3.2.1. Mô tả chung

Từ thông tin ban đầu của 100 vị thuốc nam qua tra cứu và thu thập được, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thảo luận, đối sánh - luận suy, kết hợp tham vấn chuyên môn từ các chuyên gia về lĩnh vực thuốc nam. Công năng, chủ trị của vị thuốc sẽ được xác định nếu tỷ lệ đồng thuận đạt trên 70%. Kết quả thu được như sau:

Bảng 3.10. Số lượng vị thuốc nam chia theo địa điểm

TT	Tên địa điểm	Số lượng vị thuốc	Tỉ lệ %
1	Thái Nguyên	39	39
2	Tuyên Quang	27	27
3	Ba Vì	34	34
Tổng số		100	100%

Nhận xét:

Từ thông tin ban đầu của 100 vị thuốc nam được lựa chọn, nhóm nghiên cứu đã thu thập được mẫu cây tươi của 100 vị thuốc nam tại 3 tỉnh: nhiều nhất ở Thái Nguyên chiếm 39%, Ba Vì chiếm 34% và Tuyên Quang chiếm 27%.

Bảng 3.11. Số lượng vị thuốc nam chia theo nhóm chủ trị

TT	Tên nhóm bệnh chủ trị	Số lượng vị thuốc	Tỉ lệ %
1	Hô hấp	17	17
2	Tiêu hóa	13	13
3	Tiết niệu- sinh dục	23	23
4	Cơ xương khớp	21	21
5	Hệ thần kinh – tâm thần	9	9
6	Khác	17	17
Tổng số		100	100%

Nhận xét:

100 vị thuốc được lựa chọn (tỷ lệ đồng thuận trên 70%) trong nghiên cứu, trong đó: vị thuốc điều trị bệnh Tiết niệu- sinh dục là nhiều nhất chiếm 23%, vị thuốc điều trị bệnh Hệ thần kinh- tâm thần thu được là thấp nhất chiếm 9%.

Phần lớn các vị thuốc nam dùng điều trị bệnh Tiết niệu- sinh dục và Cơ xương khớp được sử dụng nhiều nhất ở cả 3 tỉnh nêu trên.

3.2.2. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Hô hấp

Bảng mô tả công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam được nhóm nghiên cứu thu thập và sắp xếp theo từng nhóm bệnh Hô hấp, Tiêu hóa, Tiết niệu – sinh dục,...

Bảng 3.12. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Hô hấp

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
1	Bông bông	Lá	Thu hái quanh năm, thường dùng tươi	- Khứ đàm định suyễn - Đàm ẩm, khái thấu, khí suyễn	75	Ba Vì	
2	Cây bọ mắm	Toàn thân bỏ rễ	Rửa sạch, dùng tươi hoặc sấy khô	- Thanh ôn nhiệt, sinh tân, giải độc. - Cảm thử, thấp nhiệt tỳ vị	90	Ba Vì	
3	Cây cứt lợn	Lá, thân non và hoa	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Sơ phong thanh nhiệt, thấu chẩn - Tỳ viêm do cảm nhiễm thời tà	100	Ba Vì	- Giải độc, - Viêm xoang
4	Củ chóc chuột	Củ	Thái lát dày khoảng 0,5cm, 1kg củ chóc ngâm cùng nước pha 500g đường phèn và 300g gừng tươi trong 3 ngày, phơi khô sao vàng	- Hoá đờm táo thấp, giáng nghịch chỉ nôn - Ho đờm nhiều	100	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
5	Củ sả tía	Thân gốc	Thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè thu; dùng tươi hoặc thái nhỏ, phơi khô âm can	- Ôn trung trừ hàn, phát hãn giải biểu. - Tỳ vị hư hàn, hàn thấp phạm phế	100	Thái Nguyên	Cảm mạo phong hàn
6	Cúc tần lá	Lá	Phơi khô hoặc dùng tươi	- Phát tán phong hàn, tiêu đàm, sát trùng - Chữa cảm mạo, sốt, thấp chân bì phu	80	Thái Nguyên	Kiến tỳ
7	Dây tơ hồng	Toàn cây	Phơi khô, sao vàng	- Bỏ thận ích phế, trừ đàm định suyễn - Suyễn tức thễ thận hư	75	Ba Vì	Sơ phong -Phong chân
8	Hoa đu đủ đực	Hoa	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Ích phế trừ đàm - Khái thấu	95	Tuyên Quang	
9	Lá bưởi	Lá bánh tẻ	Phơi khô hoặc dùng tươi	- Trừ hàn, tán khí, thông kinh lạc, giải cảm, trừ đàm - Trị cảm sốt, ho, nhức đầu,	85	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
				hắt hơi do hàn thấp			
10	Lá nhót chua	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Chỉ ho, bình suyễn - Cảm mạo phong hàn, ho có đờm	75	Tuyên Quang	
11	Lá rẻ quạt	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Giải biểu khu phong, tuyên phế thấu chân - Cảm mạo phong hàn, cảm mạo phong nhiệt	100	Thái Nguyên	Chỉ khái - Phong hàn khái thấu
12	Lá táo chua	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Giáng nghịch, hạ khí bình suyễn - Khí nghịch, suyễn tức	75	Ba Vì	
13	Lược vàng	Toàn cây	Thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay sấy khô	- Thanh nhiệt giải độc, nhuận phế, hóa đờm - Nhiệt đàm khái thấu	80	Ba Vì	
14	Tai tượng xanh	Lá bánh tẻ hoặc	Tươi hoặc khô	- Thanh nhiệt hóa đàm, chỉ khái - Phong nhiệt	75	Tuyên Quang	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
		ngọn non		khái thấu			
15	Xương sông	Lá cây thu hái quanh năm	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Ôn phế hóa đàm, chỉ khái - Khái thấu thể hàn đàm	85	Tuyên Quang	Tiêu thực - Tỳ hư thấp khớp
16	Cóc mẩn	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	-Khu phong, tán hàn, ôn phế, chỉ khái - Khái thấu thể phong hàn	80	Tuyên Quang	Giải độc - Viêm nha chu
17	Xuyên tâm liên lá	Lá	Phơi, sấy khô	- Thanh nhiệt giải độc - Ho, cảm mạo, viêm mũi xoang	95	Tuyên Quang	Trừ đàm - Nhiệt đàm khái thấu

Nhận xét:

17 vị thuốc mô tả công năng, chủ trị nhóm Hô hấp thu được lần lượt: 6 vị ở Ba Vì; 6 vị ở Tuyên Quang; 5 vị ở Thái Nguyên. Trong đó: 53% vị thuốc có công năng “Trừ đàm” như Bồng bồng, Củ chóc chuột, Dây tơ hồng, Hoa đu đủ đực... dùng điều trị Đàm âm, Khái thấu, hay Ho do hàn thấp; 41% vị thuốc có công năng “Giải biểu tán hàn” như Cây cứt lợn, Lá nhót chua, Lá cúc tần, Lá bưởi... dùng điều trị Cảm mạo phong hàn, Cảm mạo phong nhiệt, Cảm thử...; 23% vị thuốc có công năng “Thanh nhiệt giải độc, ôn phế hóa đờm” như Xuyên tâm liên lá, Xương sông, Lược vàng... dùng điều trị Nhiệt đàm, Viêm mũi xoang...

Những vị thuốc như Cây cứt lợn, Củ chóc chuột, Củ sả tía, Lá rẻ quạt, Hoa đu đủ đực... đạt sự đồng thuận cao từ các chuyên gia (trên 90%).

3.2.3. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiêu hóa

Bảng 3.13. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiêu hóa

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				- Công năng - Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
1	Cây bọ mậy	Lá	Dùng tươi hoặc khô	- Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, chỉ huyết - Tỳ vị thấp nhiệt, khẩu sang thể thấp nhiệt	80	Tuyên Quang	
2	Chỉ thiên	Lá bánh tẻ	Phơi khô	- Thanh nhiệt, giải độc - Thấp nhiệt can tỳ	95	Ba Vì	Giải độc - Hoàng đản, Hiệp thống
3	Chó đẻ răng cưa	Toàn bộ phận của cây	Dùng tươi hoặc băm phơi sấy khô	- Thanh nhiệt giải độc, lợi thủy - Thấp nhiệt, nhiệt độ can kinh, hạ tiêu	95	Thái Nguyên	Thoái hoàng - Hoàng đản
4	Lá khôi tía	Lá	Phơi khô	- Sơ can giải uất, hoạt huyết chỉ thống - Vị quản thống	100	Thái Nguyên	
5	Lá nhội	Lá bánh tẻ	Tươi hoặc khô	- Sáp trường chỉ tả - Tiết tả	95	Ba Vì	
6	Lá thỏ mật	lá của dây leo	Dùng tươi hoặc khô	- Sáp trường, giải độc	80	Ba Vì	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				- Công năng - Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
				- Tiết tả			
7	Lá vú sữa	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô, sao qua	- Hoạt huyết, tán ứ, chỉ thống - Vị quản thông thể khí trệ, huyết ứ	85	Ba Vì	
8	Mơ lông	Lá và thân dây	Dùng tươi hoặc phơi khô sao vàng	- Sáp trùng, giải độc - Tiết tả	100	Thái Nguyên	
9	Nhân trần bồ bồ	Toàn thân trên mặt đất	Phơi khô, sao qua	- Thanh nhiệt, lợi đờm - Can kinh thấp nhiệt, đờm trấp không thông	100	Thái Nguyên	Thoái hoàng - Hoàng đàn
10	Quả dừa dại	Quả bánh tẻ hoặc gần chín, phơi khô	Thái lát, sao qua	- Thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy - Thấp nhiệt can kinh	95	Thái Nguyên	
11	Sa nhân tím	Hạt của quả chín, bỏ vỏ	Sấy khô hoặc sao giòn, tán bột mịn	- Hành khí chỉ thống, ôn trung trừ hàn, kiện tỳ tiêu thực - Trung tiêu hư hàn, hàn thấp khốn tỳ	100	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
12	Tai tượng đuôi chồn	Hoa	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Thanh nhiệt trừ thấp, chỉ thống, chỉ tả - Ly tật, Phúc thống thể thấp nhiệt	75	Ba Vì	
13	Vỏ rứt	Vỏ thân	Thát lát, phơi khô âm can	- Hành khí chỉ thống, ôn trung trừ hàn - Chứng khí trệ trung tiêu, tiết tả do hàn thấp	85	Thái Nguyên	

Nhận xét:

13 vị thuốc thu thập thuộc nhóm chủ trị bệnh Tiêu hóa bao gồm: 7 vị thuốc từ Thái Nguyên; 5 vị thuốc từ Ba Vì; 1 vị thuốc từ Tuyên Quang. Trong đó: 31% vị thuốc có công năng: “Thanh nhiệt, giải độc” như Cây bọ mảy, Chỉ thiên, Chó đẻ răng cưa, Quả dứa dại dùng điều trị Tỳ vị thấp nhiệt, Nhiệt độ ở can kinh; 30% vị thuốc có công năng: “ Sáp trường chỉ tả” dùng điều trị Tiết tả như các vị Lá nhội, Lá thổ mật, Mơ lông và Vỏ rứt; 23% vị thuốc có công năng: “Sơ can giải uất, hoạt huyết tán ứ, chỉ thống” như Lá khô tía, Lá vú sữa, Sa nhân tím dùng điều trị Vị quản thống, Trung tiêu hư hàn; 16% vị thuốc có công năng: “ Thanh nhiệt, lợi đờm, kiện tỳ, tiêu thực” như Tai tượng đuôi chồn, Nhân trần bồ bồ.

Đa số các vị thuốc đều nhận được sự đồng thuận từ các chuyên gia. Trong đó những vị thuốc như: Chỉ thiên, Chó đẻ răng cưa, Lá khô tía, Mơ lông... đạt được đồng thuận cao (trên 90%).

3.2.4. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiết niệu – sinh dục

Bảng 3.14. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiết niệu - sinh dục

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
1	Bạch đồng nữ	Lá và thân	Phơi hoặc sấy khô	- Thanh nhiệt, giải độc, khử ứ bài nùng - Bạch đới, thấp nhiệt hạ tiêu	100	Tuyên Quang	
2	Cải trời	Toàn thân trên mặt đất	Thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô	- Thanh can tả hỏa, giải độc tiêu ứ. - Thấp nhiệt can kinh, nhiệt độc ung nùng	90	Tuyên Quang	
3	Cam thảo đất	Toàn cây	Thu hái vào mùa xuân hè, thái nhỏ, phơi khô, sao qua; có thể dùng tươi	- Kiện tỳ sinh tân thanh nhiệt giải độc, lợi thủy - Chứng huyết nhiệt, nhiệt độc can kinh và huyết phạm	95	Ba Vì	
4	Cây bông tai	Toàn cây	Dùng tươi hay phơi khô	- Hoạt huyết, chỉ thông, điều kinh. - Khí hư, mụn nhọt	75	Tuyên Quang	
5	Cỏ màn trâu	Toàn cây	Phơi khô hoặc dùng tươi	- Thanh nhiệt, lương huyết, lợi niệu - Huyết nhiệt, lâm chứng	80	Thái Nguyên	Thanh can - Can kinh thấp nhiệt
6	Củ gấu	Thân rễ	bỏ lông, phơi khô, tẩm giấm-	- Hành khí giải ứ - Can khí ứ	100	Ba Vì	Chỉ thông -

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
			rượu- muối- đồng tiện, sao thơm	trệ, ngực bụng chướng đầy đau			Vị quản thống
7	Dây hạt bí	Toàn thân	Dùng tươi hoặc khô	- Thanh nhiệt, lợi thủy tiêu thũng - Tiểu bí, tiểu rắt	75	Tuyên Quang	
8	Dây mảnh bát	Lá	Dùng tươi hoặc khô sắc uống	- Thanh nhiệt trừ thấp - Thấp nhiệt hạ tiêu	85	Ba Vì	
9	Dừa nước	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng - Chứng nhiệt lâm, thấp nhiệt bì phu	85	Ba Vì	Thanh can - Can kinh uất nhiệt
10	Lá cối xay	Lá	Dùng lá tươi hoặc phơi khô, sắc uống hoặc đắp ngoài	- Lợi thủy, thanh nhiệt tả hỏa - Thủy thũng, Thấp nhiệt	100	Thái Nguyên	
11	Lá giang	lá bánh tẻ hoặc ngọn non	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Thanh nhiệt, giải độc, khứ ứ thông lâm - Chứng thấp nhiệt hạ tiêu, can kinh nhiệt độc	85	Ba Vì	
12	Lá vối	Lá non hoặc bánh tẻ	Tươi hoặc khô	- Thanh nhiệt giải độc, lợi thủy trừ thấp - Nhiệt lâm, cao lâm	95	Thái Nguyên	Bài trợc - Hạ acid uric

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
13	Mảnh cộng	Lá hoặc phân trên mặt đất	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu thũng - Chứng nhiệt lâm, thấp nhiệt can kinh	90	Tuyên Quang	
14	Mía dò	Phần thân và lá non	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Lợi thủy tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc - Bàng quang thấp nhiệt, Thấp nhiệt can kinh	100	Ba Vì	
15	Mồ tím	Lá	Phơi khô	- Bình can, hoạt huyết, tán úr. - Kinh nguyệt không đều.	95	Thái Nguyên.	Thanh can - Hạ huyết áp
16	Ngải cứu	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Ôn kinh, tán hàn chỉ thống - Xung nhâm thất điều	100	Ba Vì	
17	Phèn đen	Lá	Phơi khô, sao vàng	- Thanh nhiệt trừ thấp, thăng đề, chỉ huyết - Chứng xuất huyết, kiết lỵ, trĩ hạ,... thể thấp nhiệt tràng vị	100	Tuyên Quang	
18	Rau diếp cá	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	- Giải độc - Can kinh thấp nhiệt, nhiệt độc	100	Ba Vì	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
19	Râu mèo	Phần thân có lá	Tươi hoặc khô	- Thanh nhiệt trừ thấp, lợi đờm thông lâm - Thấp nhiệt can kinh, thấp nhiệt hạ tiêu	95	Tuyên Quang	Bài thạch - Thạch lâm
20	Thài lài	Toàn cây	Tươi hoặc phơi khô	- Lợi thủy, tiêu thũng, thanh nhiệt, giải độc - Thấp nhiệt hạ tiêu	90	Tuyên Quang	
21	Thân dừa dại	Thân và rễ	thái lát mỏng, phơi khô, sao qua	- Thanh nhiệt, lợi thủy, giải độc - Thấp nhiệt hạ tiêu, Thủy thũng	100	Thái Nguyên	
22	Vọng cách	Lá và thân non	Dùng tươi.	- Thanh nhiệt, lợi thấp, giải độc - Thấp nhiệt hạ tiêu, thấp nhiệt tràng vị.	90	Tuyên Quang.	
23	Râu ngô	Vòi và đầu nhụy của bắp ngô bánh tẻ	Dùng tươi hoặc phơi khô âm can	- Thanh nhiệt lương huyết, lợi niệu giải độc - Tiểu buốt rất, sỏi mật, sỏi đường tiết niệu	100	Thái Nguyên	Bài thạch - Sỏi mật

Nhận xét:

23 vị thuốc được xếp vào nhóm chủ trị bệnh Tiết niệu- sinh dục bao gồm: 6 vị thuốc từ Thái Nguyên, 8 vị thuốc từ Ba Vì và 9 vị thuốc từ Tuyên Quang. Cụ thể: 61% vị thuốc có công năng: “ Thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy, tiêu thũng” như Bạch đồng nữ, Cỏ màn trâu, Dây hạt bí... dùng điều trị chứng Thấp nhiệt hạ tiêu, Nhiệt lâm; 13% vị thuốc có công năng: “Hoạt huyết, chỉ thống, điều kinh” như Cây bông tai, Mò tím, Ngải cứu dùng điều trị Khí hư, Mụn nhọt, Kinh nguyệt không đều, hay Xung nhâm thất điều.

Đa số các vị thuốc đều nhận được sự đồng thuận từ các chuyên gia. Trong đó những vị thuốc như: Bạch đồng nữ, Cam thảo đất, Ngải cứu, Phèn đen... đạt được đồng thuận cao (trên 95%).

3.2.5. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Cơ xương khớp**Bảng 3.15. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Cơ xương khớp**

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				- Công năng - Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
1	Cây vòi voi	Toàn cây	Dùng tươi	- Hoạt huyết tiêu thũng, tán ứ chỉ thống - Chứng tý thể thấp nhiệt, huyết ứ tý trở	95	Ba Vì	
2	Cỏ xước rễ	Rễ	Phơi khô, sao qua hoặc dùng tươi	- Hoạt huyết khứ ứ, bổ can thận, mạnh gân xương, dẫn thuốc đi xuống - Phong thấp, đau	100	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
				nhức xương khớp, chân tay co quắp			
3	Cỏ xước thân	Cành, lá	Phơi khô, sao qua hoặc dùng tươi	- Hoạt huyết, mạnh gân cốt, bổ tinh điều huyết - Chứng tý, ma mộc	95	Tuyên Quang	
4	Cúc tần thân	Cành có mang lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Sơ can, lý khí - Hiệp thống thể khí trệ can kinh	80	Thái Nguyên	
5	Dây chìa vôi	Rễ củ và dây	Thát nhỏ, phơi khô, sao qua	- Hoạt huyết thư cân, dưỡng cốt - Can thận hư tý chứng, ma mộc	100	Tuyên Quang	
6	Dây chiều	Thân	Phơi khô, sao qua	- Trừ phong thấp - Phong thấp hàn tý	95	Ba Vì	Hoạt huyết khứ ứ - Chứng tý ma mộc
7	Dây đau xương	Toàn cây	Sao qua lửa	- Khu phong, trừ thấp, thư cân, hoạt lạc - Phong tê thấp, đau nhức xương khớp	100	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
8	Dây gấm	Thân rễ	Thái lát mỏng, phơi khô	- Trừ phong thấp, hoạt huyết tán ứ, thư cân thông lạc - Chứng tý, ma mộc thể phong hàn thấp kiêm can thận hư	95	Ba Vì	Hoạt huyết khứ ứ - Chứng tý ma mộc
9	Dây kí ninh	Thân và rễ	Sao qua lửa	- Hoạt huyết khứ ứ, thông lạc chỉ thống - Chứng tý, ma mộc	100	Tuyên Quang	
10	Dây xấu hổ	Rễ và thân	Thái nhỏ phơi sấy khô	- Hoạt huyết thông kinh, trừ phong thấp - Chứng tý thể phong thấp	95	Thái Nguyên	
11	Hạt tơ hồng	Hạt	Phơi khô rồi sao vàng	- Bổ dương, ích tinh, cố tinh, dưỡng cân cốt. - Yêu thống, gối mỏi, chứng cốt tý	100	Ba Vì	
12	Lá thanh táo	Lá	Lá non tươi, rửa sạch, dùng dưới dạng thuốc đắp ngoài	-Hoạt huyết khứ ứ, lợi thủy tiêu thũng - Sang thương	90	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
				huyết ứ			
13	Náng hoa trắng	Lá náng tươi	Dùng lá bánh tẻ, giã nát, thêm rượu, nướng nóng	- Hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống - Sang thương huyết ứ, Chứng tý huyết ứ trở lạc	100	Ba Vì	Thông lâm - Long bé
14	Ngũ gia bì	Vỏ thân	Sấy khô hoặc sao qua	- Khu phong trừ thấp - Phong hàn thấp tý	100	Thái Nguyên	
15	Ráy leo	Thân	Tươi hoặc khô	- Trừ thấp, khử ứ bài nùng, sinh cơ - Sang thương huyết ứ, can thận hư chứng tý	80	Ba Vì	
16	Rễ lá lốt	Rễ	Dùng tươi hoặc sao thơm	- Ôn kinh tán hàn, hành khí chỉ thống - Trị đau nhức xương khớp, phong hàn thấp, tê bại tay chân	100	Thái Nguyên	
17	Thiên niên kiện	Thân rễ	Tươi hoặc khô	- Phát tán phong thấp, ôn kinh thông lạc, bổ	100	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
				can thận, cường gân cốt - Chứng tý, ma mộc thể phong hàn thấp			
18	Trầu lá gai	Toàn thân	Phơi khô	- Khử phong tán hàn, ôn thông kinh lạc - Chứng tý, ma mộc, sang thương huyết ứ	80	Ba Vì	
19	Vỏ cây gạo	Vỏ thân	Bỏ gai, thái lát, phơi khô, sao qua	- Trừ phong thấp, hoạt huyết thông kinh. - Chứng tý	95	Ba Vì	Bỏ can thận - Yêu thống
20	Cà gai leo	Thân và lá	Phơi khô, sao qua	- Trừ phong thấp, giải độc - Đau lưng, tăng men gan	100	Thái Nguyên.	
21	Thân lá lốt	Thân rễ	Phơi khô hoặc dùng tươi	- Ôn trung tán hàn, hạ khí chỉ thống - Đau liên sườn, đau nhức tay chân do hàn thấp	95	Thái Nguyên	Phát tán hàn thấp - Đau nhức bàn chân

Nhận xét:

21 vị thuốc được xếp vào nhóm chủ trị bệnh Cơ xương khớp bao gồm: 3 vị thuốc tại Tuyên Quang, 8 vị thuốc tại Ba Vì ; 10 vị thuốc tại Thái Nguyên. Trong đó: 90% vị thuốc có công năng: “Khu phong, trừ thấp, chỉ thống” như Cỏ xước, Dây đau xương, Dây kí ninh... dùng điều trị Chứng tý, Ma mịch, Yêu thống...; 14% vị thuốc có công năng: “Hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, chỉ thống” dùng điều trị Sang thương, Huyết ứ như Lá thanh táo, Ráy leo, Náng hoa trắng.

Đa số các vị thuốc đều nhận được sự đồng thuận từ các chuyên gia. Trong đó những vị thuốc như: Cây vòi voi, Cỏ xước rễ, Dây kí ninh, Cà gai leo... đạt được đồng thuận cao (trên 95%).

3.2.6. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Thần kinh - tâm thần**Bảng 3.16. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Thần kinh- tâm thần**

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
1	Bạch hạc	Rễ	Thái lát, phơi khô	- Thanh nhiệt, giáng hỏa - Chứng huyễn vựng thể can dương vượng	90	Tuyên Quang	
2	Đinh lăng	Lá	Phơi khô	- Ích khí kiện tỳ, dưỡng tâm an thần - Tâm tỳ huyết hư sinh thất miên	100	Ba Vì	
3	Dừa cạn	Toàn thân	Phơi khô	- Thanh nhiệt, lợi thủy - Can huyết nhiệt, Can âm hư	95	Tuyên Quang	Giáng áp - Can dương vượng
4	Lá sen	Lá	Dùng tươi hoặc sấy	- Trừ phiền, dưỡng tâm, an thần	95	Ba Vì	Giải thử

TT	Tên cây thuốc/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				- Công năng - Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
			khô	- Âm huyết hư nội nhiệt nhiều tâm			- Trúng thử
5	Lá vông	Lá	Tươi hoặc khô	- Thanh can, an thần - Chữa mất ngủ, tâm căn suy nhược	100	Ba Vì	
6	Lạc tiên	Toàn thân trên mặt đất	Thu hái lúc lá bánh tẻ hoặc vừa có quả, phơi khô, sao thơm	- Dưỡng tâm, an thần, chỉ thống - Thất miên thể tâm căn suy nhược	100	Thái Nguyên	
7	Mò mâm xôi	Lá	Phơi khô	- Thanh can lương huyết, lợi niệu - Can dương vượng	90	Tuyên Quang	
8	Rau má	Toàn thân trên mặt đất	Phơi khô hoặc dùng tươi	- Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng - Huyết nhiệt, can kinh uất nhiệt	100	Thái Nguyên	
9	Chè vằng	Lá	Thu hái mùa xuân hè, thái nhỏ, phơi khô	- Thanh nhiệt, giải độc, an thần - Chữa mất ngủ, cao huyết áp	95	Thái Nguyên	Vị quản thống

Nhận xét:

9 vị thuốc thuộc nhóm chủ trị bệnh Thần kinh- tâm thần bao gồm: 3 vị thuốc từ Thái Nguyên; 3 vị thuốc từ Tuyên Quang; 4 vị thuốc từ Ba Vì. Trong đó: 44% vị thuốc có công năng: “ Dưỡng tâm, an thần” như Đinh lăng, Lá vông, Lạc tiên, Chè vằng dùng điều trị Thất miên thể Tâm căn suy nhược và Tâm tỳ huyết hư; 33% vị thuốc dùng điều trị Tăng huyết áp như Rễ bạch hạc, Mò mâm xôi, Chè vằng có công năng: “Thanh nhiệt, giáng hỏa, giải độc”.

Đa số các vị thuốc đều nhận được sự đồng thuận từ các chuyên gia. Trong đó những vị thuốc như: Đinh lăng, Lá vông, Lá sen, Rau má... đạt được đồng thuận cao (trên 95%).

3.2.7. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh khác

Bảng 3.17. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh khác

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				- Công năng - Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
1	Bạch hoa xà	Toàn thân	Thái nhỏ, phơi khô	- Thanh nhiệt giải độc, khử ứ bài nùng - Thấp nhiệt can tỳ, ung nùng	95	Tuyên Quang	Tán kết - Huyết kết
2	Bồ cu vẽ	Lá, rễ, thân	Dùng tươi hoặc khô	- Thanh thấp nhiệt, hóa ứ trệ - Đinh nhọt, lở loét, viêm da	90	Ba Vì	
3	Cỏ mực	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Lương huyết chỉ huyết, bổ can thận - Chứng can thận âm hư; chứng huyết nhiệt gây xuất huyết	100	Thái Nguyên	Bổ huyết - Huyết hư
4	Củ gai tươi	Rễ củ	Dùng tươi hoặc thái lát phơi sấy khô	- Lương huyết, chỉ huyết, hoạt huyết, giải độc, an thai - Xuất huyết do huyết nhiệt, nhiệt độ ung thũng	85	Ba Vì	An thai - Thai kỳ đau bụng
5	Kim ngân hoa	Hoa chưa nở và vừa nở	Dùng tươi	- Thanh nhiệt giải độc - Huyết nhiệt, nhiệt độc	100	Thái Nguyên	Thấp nhiệt bì phu

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				- Công năng - Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
6	Lá đơn đồ	Lá	Phơi khô hoặc dùng tươi	- Thanh nhiệt chỉ thống, khu phong trừ thấp, lợi tiểu - Dự ứng nổi mề đay, mẩn ngứa	100	Thái Nguyên	
7	Lá tiết dê	Lá bánh tẻ hoặc lá non	Lá tươi, rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, lọc qua gạc vô khuẩn, đọt tới khi đông lại thành miếng	- Thanh can tiết nhiệt, giải độc tiêu thũng chỉ thống - Can kinh thấp nhiệt, thấp nhiệt phù thũng	95	Ba Vì	
8	Quả lộc vừng	Quả	Dùng tươi, giã nát hoặc nghiền nhuyễn	- Chỉ thống - Nha chu thống	75	Ba Vì	
9	Sài đất	Toàn cây	Tươi hoặc khô	- Thanh nhiệt giải độc - Thấp chân bì phu, nhiệt độc bì phu	100	Thái Nguyên	
10	Tháp bút	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Tán phong, giải cơ, lợi tiểu - Mắt sưng đỏ đau, bí tiểu tiện	75	Tuyên Quang	
11	Trâu cổ	Thân cây có lá	Tươi	- Tiêu ứ hoạt huyết - Ứ huyết kinh lạc	75	Thái Nguyên	

TT	Tên cây thuốc/ vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Kết quả		Nguồn gốc	Kết quả khác
				-Công năng -Chủ trị	Tỉ lệ đồng thuận (%)		
12	Xạ đen	Lá	Sao qua	- Thanh nhiệt giải độc, tiêu ứ hóa thũng - Ung nhùng, thấp nhiệt trung hạ tiêu	100	Thái Nguyên	Tán kết - Huyết kết tạng phủ
13	Giảo cổ lam	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	- Thanh nhiệt giải độc - viêm gan, viêm thận, ngộ độc rượu, hạ đường huyết	100	Thái Nguyên	An thần - Thất miên do huyết nhiệt
14	Củ ráy dai	Thân rễ	Cạo vỏ, phơi khô, sao vàng hạ thổ	- Thanh nhiệt giải độc - Mụn nhọt, tăng mỡ máu, bệnh gút	90	Tuyên Quang	
15	Kim ngân đằng	Cành mang lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	- Thanh nhiệt giải độc - Ban chẩn, mụn nhọt	80	Thái Nguyên	An thần - Thất miên
16	Lá mỏ quạ	Lá	Tươi hoặc phơi khô	-Hoạt huyết khứ ứ, khu phong, thư cân - Vết thương ung nhùng, mụn nhọt	85	Tuyên Quang.	
17	Rau sam	Toàn cây	Phơi khô hoặc dùng tươi	-Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu ứ - Ghẻ lở ngoài da, huyết nhiệt	100	Tuyên Quang	

Nhận xét:

17 vị thuốc thuộc nhóm chủ trị các bệnh khác bao gồm: 5 vị thuốc từ Tuyên Quang; 4 vị thuốc từ Ba Vì; 8 vị thuốc từ Thái Nguyên. Trong đó: 47,1% vị thuốc có công năng: “Thanh nhiệt giải độc, khứ ứ bài nùng” như Bạch hoa xà, Củ gai, Lá đơn đỏ dùng điều trị Viêm da, Mụn nhọt, Ung nùng; 23,5% vị thuốc dùng điều trị chứng Huyết nhiệt hay Nhiệt độc tam tiêu như Cỏ mực, Củ gai tươi... với công năng: “Thanh can tiết nhiệt, giải độc, tiêu thũng”; 29,4% số vị thuốc có công năng “chỉ thống, tiêu ứ, giải cơ” như các vị Quả lộc vừng, Xạ đen... dùng trong nha chu thống...

Đa số các vị thuốc đều nhận được sự đồng thuận từ các chuyên gia. Trong đó những vị thuốc như: Bạch hoa xà, Cỏ mực, Giảo cổ lam, Rau sam... đạt được đồng thuận cao (trên 95%).

Chương 4

BÀN LUẬN

4.1. Về thực trạng của 100 vị thuốc nam

Từ thông tin ban đầu qua tra cứu và thu thập của 284 vị thuốc nam, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thảo luận, đối sánh - luận suy, kết hợp tham vấn chuyên môn từ các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực thuốc nam, với tỷ lệ đồng thuận trên 70%, đã lựa chọn ra 100 vị thuốc nam đưa vào nghiên cứu. Chúng tôi đã thu thập mẫu cây tươi của 100 vị thuốc: nhiều nhất tại Thái Nguyên với 39 vị; Ba Vì 34 vị; ít nhất tại Tuyên Quang là 27 vị.

Tài nguyên thuốc nam ở các tỉnh phía Bắc rất phong phú, 22,5% vị thuốc dùng điều trị các bệnh về Tiết niệu- sinh dục, Sản khoa: sỏi thận, sỏi tiết niệu, trĩ, đái máu, khí hư, kinh nguyệt không đều...; 21% vị thuốc dùng trong điều trị bệnh Cơ xương khớp: tê thấp, đau nhức xương khớp, chấn thương...; 16,7% vị thuốc chữa bệnh về Hô hấp như ho, viêm phế quản, hen...; 13% vị thuốc chữa bệnh về Tiêu hóa : đau dạ dày, tiêu chảy...; 8,8% vị thuốc chữa bệnh về hệ Thần kinh- tâm thần như suy nhược thần kinh, mất ngủ, tăng huyết áp...; 18,7% vị thuốc dùng điều trị các bệnh về Da liễu, Mắt: mụn nhọt, lở loét, viêm da, nha chu hay đau mắt đỏ...

Từ kết quả cho thấy, bộ phận dùng là lá cây được sử dụng làm thuốc nhiều nhất (45%), việc sử dụng lá làm thuốc sẽ giúp cho cây thuốc được sử dụng lâu dài, không bị suy giảm và bảo vệ được cây thuốc; đứng thứ 2 là toàn cây (25,8%); thứ 3 là Rễ (11,3%); thứ 4 là thân (8,2%);... tần suất sử dụng thấp là hạt và quả (2,1%). Sự phân bố không đồng đều trong các bộ phận sử dụng là do đặc tính của từng vị thuốc, đặc tính về thời vụ, cũng như công dụng của từng bộ phận đối với cây thuốc, quan niệm sử dụng thuốc của các thầy thuốc...Việc sử dụng các bộ phận rễ và toàn cây sẽ rất bất lợi trong việc bảo tồn các loài cây thuốc vì sẽ dẫn đến việc hủy hoại đời sống của các cây

thuốc khi không còn rễ hoặc lấy tất cả các bộ phận của cây thuốc đó làm thuốc. Bộ phận dùng toàn cây và rễ hầu hết là các vị thuốc dùng để chữa các bệnh về xương khớp, phù thũng, bệnh gan, bệnh thận... Vì vậy cần có biện pháp gây trồng cũng như khai thác một cách hợp lý nhằm bảo tồn cũng như phát triển bền vững của nguồn dược liệu.

Về phương pháp bào chế, hầu hết các vị thuốc nam được sử dụng trực tiếp không qua bào chế: 67,6% vị thuốc được dùng tươi, giã vò nát hoặc đun nước rửa hoặc đắp trực tiếp vết thương; 32,4% vị thuốc cần qua các công đoạn bào chế như phơi khô hay sao qua lửa như Dây đau xương, Dây kí ninh; Hạt tơ hồng phải phơi khô rồi sao vàng; Củ ráy đại phải cạo vỏ, phơi khô, sao vàng hạ thổ. Một số vị thuốc khó tìm được sơ chế trước khi cho vào ngâm rượu để dùng dần; hoặc được các lương y nấu cao thành các chế phẩm giúp thuận tiện cho việc điều trị. Tuy nhiên, một số vị thuốc quý hay các bài thuốc thuộc về gia truyền thường được giấu cách thức chế biến hay bào chế, không chia sẻ ra ngoài.

Việc mô tả thực trạng của các cây thuốc tại địa phương góp phần lưu trữ tri thức cây thuốc bản địa của địa phương, góp phần gìn giữ các tri thức mà hiện nay đang dần bị mất đi do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

4.2. Về công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam

Theo lý luận y học cổ truyền, mỗi chứng bệnh đều có căn nguyên, có cơ chế phát sinh và biểu hiện thành chứng trạng. Căn nguyên thông qua cơ chế gây bệnh làm rối loạn công năng hoạt động của vận hóa tạng chứa của ngũ tạng công năng truyền tống của lục phủ hoặc rối loạn đường tuần hành của khí huyết vận hành trong kinh lạc,... mà sinh ra chứng trạng. Một phương pháp điều trị được coi là trị được bệnh chứng nếu can thiệp được vào cơ chế bệnh sinh để điều chỉnh hoạt động của tạng phủ, sơ thông được tuần hành khí huyết. Như vậy, luôn có sự thống nhất, logic khoa học giữa biểu hiện chứng trạng trên người bệnh với chẩn đoán, pháp điều trị và phương thuốc để người

bệnh trị liệu. Sự thống nhất đó được khái quát bằng cụm từ “lý-pháp-phương-dược”. Những ví dụ dưới đây mô tả một số chứng bệnh thường gặp trong nghiên cứu này.

4.2.1 Vị thuốc nam chủ trị Khái thấu

Các vị thuốc thuộc nhóm chủ trị bệnh Hô hấp gồm: 53% vị thuốc có công năng: “Trừ đàm, thông lạc” dùng điều trị Đàm ảm, Khái thấu, Ho do đàm thấp; 41% vị thuốc có công năng: “Giải biểu, tán hàn” dùng điều trị Cảm mạo phong hàn, Cảm mạo phong nhiệt, Cảm thử...; 23% vị thuốc có công năng: “Thanh nhiệt, giải độc, ôn phế, hóa đờm” dùng điều trị Nhiệt đàm, Tỳ viêm...

Đối với chứng Khái thấu, gồm 5 thể bệnh: Phong hàn, Phong nhiệt, Khí táo, Đàm thấp và Thủy ảm. Chứng này liên quan đến công năng các tạng Phế, Can, Tỳ, Thận. Phế là tạng mềm yếu (kiểu tạng) nên dễ cảm thụ phải ngoại tà và nội tà gây bệnh. Khi bị bệnh làm Phế tuyên giáng thất thường, Phế khí thượng nghịch hình thành nên bệnh.

- Kinh Can đi hai bên mạng sườn, đi lên trên liên quan đến Phế. Can khí chủ thăng phát, Phế khí chủ túc giáng, hai chức năng này chế ước và phối hợp với nhau làm cho khí cơ trong cơ thể được điều hòa. Do tình chí uất, Can mất điều đạt làm cho khí uất hóa hỏa, khí theo kinh mạch đi lên trên phạm Phế làm Phế mất chức năng tuyên giáng mà gây Khái thấu.

- Tỳ chủ vận hóa, Vị chủ quy nạp. Do ăn uống đồ sống và lạnh, uống rượu làm tổn thương Tỳ, Vị, hoặc ăn nhiều chất béo, ngọt cay nóng gây tổn thương Tỳ, Vị làm cho Tỳ mất kiện vận, không phân bố được chất tinh vi trong thức ăn, thấp tụ thành đàm làm ủng trệ phế khí gây Khái thấu.

- Thận chủ nạp khí và là nguồn gốc khí hóa của cơ thể. Thận âm hao tổn, hư hỏa thượng viêm làm tổn thương Phế âm, hun đốt tân dịch thành đàm, Phế mất nhu nhuận, rối loạn túc giáng gây Khái thấu.

Đối với thể bệnh Nhiệt đàm, do Đàm nhiệt ủng trệ Phế khí làm Phế mất thanh túc gây ho khạc thô và gấp, khạc nhiều đờm, đờm dính đặc, sắc vàng,

khạc đờm xong vẫn không dễ chịu. Đàm nhiệt uất chung làm đờm khạc ra có mùi tanh nồng. Nhiệt tổn thương phế lạc gây đầy tức mạng sườn, khi ho đau tăng, hoặc khạc đờm lẫn máu. Phế nhiệt uất trệ bên trong gây sốt, khô miệng, thích uống. Chất lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng mỏng nhợt, mạch hoạt sắc đều là biểu hiện của chứng “Đàm nhiệt uất phế”. Vị thuốc được sử dụng trong thể bệnh này là Lá tai tượng xanh. Vị này có vị đắng, tính mát, bộ phận dùng là lá, có công năng: “Thanh nhiệt hóa đàm, chỉ khái” dùng điều trị chứng “Phong nhiệt khái thấu” nên quy vào kinh Phế. Tra cứu thông tin về vị thuốc Lá tai tượng xanh, chúng tôi thấy rằng trong tài liệu “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Viết Thân [52], vị thuốc này có vị đắng chát, tính mát, có tác dụng “Thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết, chỉ huyết” thường dùng làm thuốc chữa Hen suyễn, Viêm khí quản, Viêm phổi...; thông tin này thống nhất với nghiên cứu của chúng tôi về: bộ phận dùng, tính, vị, công năng và chủ trị. Tuy nhiên, tác giả chưa đưa ra thông tin về quy kinh cũng như thể bệnh cụ thể của chứng Khái thấu.

Đối với thể bệnh Hàn đàm, do Hàn tà ở bên ngoài xâm nhập, mà Hàn đàm ngăn chở Phế tuyên giáng mà rối loạn tân dịch. Tỳ chủ vận hóa thủy thấp, “Tỳ là cái nguồn sinh ra đàm”, Tỳ dương hư mất chức năng vận hóa, thủy thấp ngưng đọng sẽ sinh ra đàm. Thận dương là gốc rễ của dương khí toàn thân có công năng hóa thủy dịch, Thận dương hư mất quyền ôn hóa, thủy thấp ứ đọng lại mà hóa đàm ẩm (đàm là chất đặc, ẩm là chất loãng). Vị thuốc dùng để điều trị thể bệnh này là Lá xương sông. Vị cay, tính ôn, bộ phận dùng là lá dùng tươi hoặc khô, có công năng: “Ôn phế hóa đàm, chỉ khái” nên quy vào kinh Phế. Tra cứu thông tin về vị thuốc Lá xương sông chúng tôi thấy rằng trong tài liệu “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Viết Thân [52], vị thuốc này có bộ phận dùng là lá, có thể dùng tươi hoặc phơi khô, vị cay, tính bình, có tác dụng “Khư phong thấp, tiêu thũng, chỉ thống” dùng chữa Đau đầu, Cảm sốt, Viêm họng, Ho hen...;

thông tin này thống nhất với kết quả nghiên cứu của chúng tôi về: bộ phận dùng, vị, và chủ trị của vị thuốc. Trong cuốn “Thuốc nam” của Lương Y Nguyễn Công Đức [53]: Lá xương sông có bộ phận dùng là lá, thường dùng tươi, vị the, mùi thơm, tính mát, có công năng: “Thanh nhiệt trừ đờm, khởi ho bình suyễn, tiêu thực, khởi nôn, thông kinh lạc” dùng điều trị bệnh Cảm sốt, Ho đờm, Ho suyễn, Đầy bụng...; thông tin này thống nhất với kết quả nghiên cứu của chúng tôi về: bộ phận dùng, cách bào chế, vị, công năng và chủ trị. Tuy nhiên, tác giả chưa trình bày rõ thể bệnh cụ thể trong chứng Khái thấu được đề cập.

4.2.2 Vị thuốc nam chủ trị Tiết tả

Các vị thuốc thuộc nhóm Tiêu hóa gồm: 31% vị thuốc có công năng “Thanh nhiệt, giải độc” dùng điều trị chứng Tỳ vị thấp nhiệt, Nhiệt độ ở can kinh; 30% số vị thuốc có công năng: “Sáp trường chỉ tả” dùng điều trị chứng Tiết tả; 23% vị thuốc có công năng: “Sơ can giải uất, hoạt huyết tán ú, chỉ thống” dùng trong các chứng Vị quản thống, Trung tiêu hư hàn.

Đối với chứng Tiết tả, gồm 6 thể bệnh: Hàn thấp, Thấp nhiệt, Thương thực, Can khắc tỳ, Tỳ vị hư, Tỳ thận dương hư. Chứng này liên quan tới công năng hoạt động của các tạng phủ Can, Tỳ, Vị và Thận

- Can và Tỳ Vị: Can chủ về sơ tiết, Tỳ chủ về vận hóa, Vị chủ giáng nạp. Những căng thẳng tâm lý kéo dài như giận dữ, uất ức khiến cho chức năng sơ tiết của tạng Can một bị ảnh hưởng, từ đó cản trở tới chức năng giáng nạp thủy cốc của Vị. Những lo nghĩ, toan tính quá mức cũng như việc ăn uống đói no thất thường sẽ tác động xấu tới chức năng kiện vận của tạng Tỳ và ảnh hưởng xấu tới chức năng giáng nạp thủy cốc của Vị. Hoặc do ăn uống không điều độ, dùng quá nhiều thức ngon vật béo, nung nấu thành thấp nhiệt, tích chứa trong Tỳ vị mà gây bệnh. Tà khí thấp nhiệt kết đọng ở Tỳ, Vị làm lập nghẽn trung tiêu, Tỳ không kiện vận được thì bụng đầy tức, sinh chứng Tiết tả.

- Hậu âm là nơi đại tiện ra phân do tạng Tỳ đảm nhiệm, nhưng Tỳ dương được thận khí hóa bài xuất phân đi ra ngoài nên còn gọi là Thận chủ về hậu âm. Nếu Thận khí hư gây ra chứng ỉa lỏng không cầm được. Thận chủ nhị tiện do đó các rối loạn về đại tiện được mô tả là có liên quan đến công năng của tạng Thận.

Đối với thể bệnh Hàn thấp, thấp với hàn phối hợp, loại hàn thấp thường gặp là ở Thái âm. Lại vì thấp là âm tà, tính nó dính nhớt, cho nên ngực bụng bĩ đầy, nặng mình mệt mỏi, không thiết ăn uống. Tỳ là tạng Thái âm thấp thổ, tính ưa ẩm ghét lạnh, ưa táo ghét thấp. Tỳ bị hàn thấp làm khốn đốn mất đi chức năng thăng giáng vận hóa bình thường, đồ ăn uống không tiêu hóa dồn xuống Đại trường mà thành đi tả, chứng trạng loại đi tả này là sôi bụng, đau bụng đi tả, chất phân trong loãng mà ít mùi hôi. Vì hàn tà tấn công bên trong, cho nên đau bụng ưa ẩm ưa nóng, hàn thấp khốn Tỳ, đến nổi bụng trướng đầy, đi tiêu phân nhày nhớt không dứt. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, vị thuốc Sa nhân tím được dùng để điều trị thể bệnh này, bộ phận dùng là hạt của quả chín bỏ vỏ; bào chế sấy khô hoặc sao giòn, tán bột; tính ôn, ẩm; vị cay, ngọt; có công năng: “Hành khí chỉ thống, ôn trung trừ hàn, kiện tỳ tiêu thực” chủ trị Trung tiêu hư hàn, Hàn thấp khốn tỳ nên quy kinh Tỳ, Vị. Tra cứu thông tin vị thuốc Sa nhân tím trong cuốn “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Viết Thân [52], vị thuốc này có bộ phận dùng là hạt lấy từ quả gần chín, phơi khô có công dụng giúp sự tiêu hóa, chữa đau bụng do lạnh, đầy hơi, ỉa chảy cấp do nhiễm lạnh. Thông tin này so với nghiên cứu của chúng tôi hoàn toàn thống nhất về: bộ phận dùng, cách bào chế, công năng và chủ trị của vị thuốc. Trong cuốn: “Thuốc nam” của Lương Y Nguyễn Công Đức [53]: vị thuốc Sa nhân tím khi dùng để cả vỏ sao vàng, giã dập, hoặc tán bột; vị cay, mùi thơm; tính ẩm; có công năng “Hành khí, tiêu thực, khởi nôn, giảm đau, an thai” dùng để trị Khó tiêu, đầy bụng, đau bụng đi tả, nôn mửa. Thông tin này so với nghiên cứu của chúng tôi

thống nhất về: tính, vị, công năng và chủ trị. Tuy nhiên tác giả chưa đề cập về quy kinh và thể bệnh cụ thể của chứng Tiết tả.

Đối với thể bệnh Thấp nhiệt của chứng Tiết tả, do thấp với nhiệt câu kết, loại thấp nhiệt đa số phạm vào Dương minh. Vì thế, loại tả do thấp nhiệt phần nhiều do thấp nhiệt cản trở ở Vị Trường, mất chức năng truyền đạo thăng giáng, trong đục lẫn lộn mà thành đi tả, đặc điểm của loại Phức tả này là: đi tả ra như giót, giang môn nóng rát, sôi bụng và đau, đau bụng là đi tả ngay, sau khi tả xong vẫn còn cảm giác sấp trệ khó chịu, màu phân vàng sẫm rất hôi. Vị thuốc dùng để điều trị thể bệnh này là Lá nhội. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, Lá nhội có bộ phận dùng là lá bánh tẻ, có tính bình, vị chát, công năng: “Sáp trường, chỉ tả”, chủ trị Thương thực, Tiết tả thể thấp nhiệt. Tra cứu thông tin vị thuốc Lá nhội trong cuốn “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Viết Thân [52], vị thuốc này có bộ phận dùng là lá, dùng tươi, vị cay chát, tính mát, có tác dụng “Giải độc, tiêu sưng thũng” chữa Viêm gan, Ly, Tiêu chảy...Thông tin này so với nghiên cứu của chúng tôi trùng khớp về: bộ phận dùng, bào chế, tính, vị và chủ trị. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập đến quy kinh cũng như thể bệnh cụ thể trong điều trị chứng tiết tả. Trong cuốn: “Cây thuốc vị thuốc Đông Y” của Lương Y Hy Lãn Hoàng Văn Vinh [54], tác giả viết vị thuốc Nhội có bộ phận dùng là lá, vị cay đắng, tính hơi ấm, dùng để chữa ỉa chảy do trùng roi, ỉa chảy do ly trực trùng đạt hiệu quả 88%. Thông tin này có thống nhất về: bộ phận dùng, bào chế, vị và chủ trị so với nghiên cứu của chúng tôi. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập đến quy kinh cũng như công năng cụ thể của vị thuốc này.

4.2.3 Vị thuốc nam chủ trị Niệu huyết

Các vị thuốc thuộc nhóm chủ trị bệnh Tiết niệu- sinh dục theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi gồm: 61% vị thuốc có công năng: “ Thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy, tiêu thũng” dùng điều trị các chứng Thấp nhiệt hạ tiêu, lâm chứng; 13% vị thuốc có công năng: “ Hoạt huyết, chỉ thống, điều kinh” dùng điều trị Khí hư, mụn nhọt, kinh nguyệt không đều hay xung nhâm thất điều.

Đối với chứng bệnh Niệu huyết, gồm 4 thể: Tâm hỏa vong động, Âm hư hỏa động, Huyết ú, Tỳ hư không thống nhiếp huyết gây chảy máu. Chứng này liên quan tới công năng hoạt động của các tạng phủ Thận, Bàng quang, Tỳ, Tâm và Tiểu trường.

- Thận và Bàng quang ở hạ tiêu, quan hệ biểu lý; Thận khí hóa Bàng quang, thăng thanh giáng trọc, chất thanh thăng lên tạng phế tiếp tục vận hóa trong Tam tiêu, chất trọc đưa ra ngoài theo đường tiểu tiện. Khi Tam tiêu thấp nhiệt hoặc thấp nhiệt hạ trú, làm cho công năng khí hóa của Thận và truyền tống bài tiết của Bàng quang thất điều, thanh trọc bài tiết lẫn lộn gây tiểu nhiều tiểu đục, tiểu đục là do thấp, tiểu nhiều là lẫn thanh tân. Nhiệt tà thiêu đốt tân dịch, nung nấu ở hạ tiêu khiến cảm giác nóng rát, tiểu buốt rất; nhiệt làm tổn thương lạc mạch, bức huyết vọng hành nên có máu trong nước tiểu.

- Tỳ vận hóa thấp và thống nhiếp huyết. Tỳ ở trung tiêu, Phế ở thượng tiêu túc giáng, Thận ở hạ tiêu khí hóa; ba tạng cùng phối hợp vận hóa tam tiêu, tân dịch được lưu chuyển. Khi vận hóa thất điều, tân dịch đình trệ, ú đọng mà sinh thấp trọc. Thêm vào đó, Tỳ khí không đủ thống nhiếp, huyết thoát ra ngoài kinh mạch cùng với thấp trọc mà sinh tiểu lẫn máu.

- Tâm hỏa thịnh, hỏa nhiệt theo kinh mạch biểu lý tới Tiểu trường, nhiễu loạn trung hạ tiêu làm cho công năng khí hóa của Thận và truyền tống bài tiết của Bàng quang thất điều, thanh trọc bài tiết lẫn lộn gây tiểu nhiều, tiểu đục; tiểu đục là do thấp, tiểu nhiều là lẫn thanh tân. Nhiệt tà thiêu đốt tân dịch, nung nấu ở hạ tiêu khiến cảm giác nóng rát, tiểu buốt rất; nhiệt làm tổn thương lạc mạch, bức huyết vọng hành nên có máu trong nước tiểu.

Đối với thể bệnh Thấp nhiệt hạ tiêu của chứng Niệu huyết, do Thấp nhiệt xâm phạm, lưu trú hạ tiêu, công năng khí hóa của Thận và truyền tống bài tiết của Bàng quang thất điều, thanh trọc bài tiết lẫn lộn gây tiểu nhiều tiểu đục, tiểu đục là do thấp, tiểu nhiều là lẫn thanh tân. Nhiệt tà thiêu đốt tân dịch, nung nấu ở hạ tiêu khiến cảm giác nóng rát, tiểu buốt rất; nhiệt làm tổn thương lạc mạch, bức huyết vọng hành nên có máu trong nước tiểu. Vị thuốc dùng điều

trị thể bệnh này theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi là Lá phèn đen, bộ phận dùng là lá tươi hoặc khô, sao qua đến khi xém cạnh, tính lương, vị đắng chát, công năng: “Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc”, chủ trị Thấp nhiệt hạ tiêu nên quy vào kinh Bàng quang, Thận, Tiểu trường. Vì thuốc có tính mát nên có tác dụng thanh nhiệt; vị chát và bào chế sao xém đen để phát huy tác dụng chỉ huyết. Theo thông tin về vị thuốc lá phèn đen trong “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Việt Thân [52], vị thuốc này có bộ phận dùng là rễ, lá, vỏ thân; lá được thu hái phơi trong bóng râm, vị chát, tính lạnh, có tác dụng “Thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu” dùng để điều trị: Tiểu tiện khó khăn, sốt, lỵ, phù thũng, viêm gan, viêm thận... Thông tin này so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi thống nhất về: bộ phận dùng, bào chế, vị, công năng. Tuy nhiên, về tác dụng khác của vị thuốc như Viêm gan, viêm thận,...chúng tôi cần đánh giá thêm. Trong cuốn: “Thuốc nam” của Lương Y Nguyễn Công Đức [53]: vị thuốc Phèn đen có bộ phận dùng lá, được bào chế âm can, sao qua; vị đắng, chát; tính lạnh; công năng: “Thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu” dùng trị huyết nhiệt sinh đình nhọt, sốt, phù thũng, ứ huyết do chấn thương. Thông tin này so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi thống nhất về: bộ phận dùng, vị, công năng của vị thuốc. Tuy nhiên, về quy kinh của vị thuốc chưa được tác giả đề cập. Trong cuốn: “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” của GS.TS Đỗ Tất Lợi [3], mô tả vị thuốc này có thể dùng tươi hoặc khô, ngâm chữa chảy máu chân răng, bột lá rắc lên vết thương có tác dụng chống loét, nhanh lên da non, ngoài ra còn có tác dụng trị rắn cắn khi dùng tươi. Hay trong cuốn “Cây thuốc vị thuốc Đông Y” của Lương Y Hy Lãn Hoàng Văn Vinh [54], tác giả viết vị thuốc Phèn đen có bộ phận dùng là rễ, vỏ thân, lá; vị chát, tính bình, có công dụng “Tiêu viêm, thu liễm, ngừng tả” dùng trong điều trị: bệnh lỵ, lao ruột, viêm gan, viêm thận, chảy máu chân răng. Thông tin này có trùng khớp về: tính, vị so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Tuy nhiên về quy kinh chưa được đề cập, tác dụng và công năng cần nghiên cứu sâu và cụ thể cho từng thể bệnh.

4.2.4 Vị thuốc nam chủ trị Chứng tý

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, các vị thuốc chủ trị bệnh Cơ xương khớp gồm: 90% vị thuốc có công năng: “Khu phong, trừ thấp, chỉ thống” dùng điều trị Chứng tý, ma mộc,...; 14% số vị thuốc có công năng: “Hoạt huyết, tán ú, tiêu thũng, chỉ thống” dùng điều trị Sang thương huyết ú.

Chứng tý gồm 4 thể bệnh: Phong hàn thấp tý, Phong thấp nhiệt tý, Đàm ú tắc trở và Can thận bất túc. Chứng tý liên quan tới công năng của các tạng Can, Tỳ, Thận.

- Can chủ cân. Can huyết hư không nuôi dưỡng được cân làm cân cơ co rút, teo.

- Thận chủ cốt tủy, thận tinh hao tổn làm cho cốt suy tủy rỗng, xương yếu, đau nhức trong xương.

- Tỳ chủ cơ nhục tứ chi. Tỳ khí hư không vận hóa được đồ ăn thức uống làm tứ chi mềm nhẽo. Tỳ khí hư không vận hóa được thủy thấp, thủy thấp ú đọng dồn vào kinh lạc làm khí cơ không thông sướng, tắc trở gây đau nhức.

Đối với thể bệnh Hàn thấp tý trở, do hàn thấp xâm phạm, hàn ngưng thấp trệ, khí huyết không thông, kinh mạch tắc trở, cân cốt thống tý. Vị thuốc dùng trong điều trị thể bệnh này là Rễ lá lốt, bộ phận dùng là phần thân dưới mặt đất, vị cay, đắng, nồng, tính ấm, công năng: “Ôn kinh tán hàn, hành khí chỉ thống”, chủ trị: Phong hàn thấp, đau nhức xương khớp, tê bại tay chân. Tra cứu thông tin về vị thuốc Rễ lá lốt trong “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Việt Thân [52], vị thuốc này có bộ phận dùng là phần trên mặt đất, vị cay, tính ấm, mùi thơm, có tác dụng “Ôn trung tán hàn, hạ khí chỉ thống, trừ phong thấp” dùng điều trị đau xương, thấp khớp, đau răng... Thông tin này hoàn toàn trùng khớp với kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập đến quy kinh của vị thuốc. Cũng theo cuốn “Thuốc nam” của Lương Y Nguyễn Công Đức [53]: vị thuốc Rễ lá lốt có bộ phận dùng cả cây, vị cay, tính rất ấm, mùi thơm, tác dụng “Trừ

thấp, tiêu thực, hạ khí, ẩm lưng chân, trừ hôi tanh” dùng trị phong thấp, đau lưng, mỏi gối, nôn mửa... Thông tin này trùng khớp với nghiên cứu của chúng tôi về: bộ phận dùng, bào chế, tính, vị, và công năng, chủ trị. Tuy nhiên tác giả chưa đề cập quy kinh cũng như các thể bệnh cụ thể của vị thuốc.

Đối với Chứng tý thể Thấp nhiệt, do thấp nhiệt tà xâm phạm, vị thuốc dùng trong điều trị thể này là Cây vôi voi, dùng phần thân cây và lá, dùng tươi; tính hàn, vị đắng, công năng: “Hoạt huyết tiêu thũng, tán ứ chi thông” chủ trị: Chứng tý thể thấp nhiệt, huyết ứ tý trở; quy kinh Can, Tỳ. Vị thuốc Cây vôi voi, vị đắng, tính hàn, phần đầu hoa cuộn lại như vôi con voi. Vị đắng, tính hàn giúp thanh nhiệt (chùm hoa cuộn lại như vôi voi liên hệ đến việc hút nước giúp tán ứ lợi thấp, hoạt huyết). Theo thông tin tra cứu về vị thuốc trong cuốn “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Viết Thân [55], vị thuốc này có bộ phận dùng là toàn cây, dùng tươi, dùng để điều trị tê thấp viêm tấy, mụn nhọt, mẩn ngứa. Thông tin này có trùng khớp với về: bộ phận dùng, chủ trị so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập tới tính, vị, quy kinh và công năng của vị thuốc. Trong cuốn “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” của GS.TS Đỗ Tất Lợi [3] có phân loại vị thuốc này thuộc nhóm các cây thuốc chữa bệnh cơ xương khớp, dùng toàn cây, chữa sưng đầu gối với triệu chứng vùng đầu gối đỏ và sưng đau, sốt nhẹ, không đi lại được... Thông tin này trùng khớp về: bộ phận dùng và chủ trị của vị thuốc so với nghiên cứu của chúng tôi. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập về tính, vị, quy kinh cũng như công năng của vị thuốc này.

4.2.5 Vị thuốc nam chủ trị Huyền vụng

Từ kết quả nghiên cứu của chúng tôi về nhóm vị thuốc chủ trị bệnh Thần kinh- tâm thần gồm: 44% vị thuốc có công năng: “Dưỡng tâm, an thần” dùng điều trị Thất miên thể Tâm căn suy nhược và Tâm tỳ huyết hư; 33% vị thuốc có công năng “Thanh nhiệt, giáng hỏa, giải độc” dùng điều trị Tăng huyết áp.

Đối với chứng Huyền vựng gồm 4 thể bệnh: Âm hư dương xung, Can thận hư, Tâm tỳ hư, Đàm thấp. Chứng Huyền vựng chủ yếu do rối loạn công năng các tạng Tâm, Can, Tỳ, Thận làm mất điều hòa âm dương, sự thăng giáng bất thường gây bệnh.

- Tâm chủ huyết mạch. Làm việc, nghỉ ngơi thất thường làm tâm huyết hao tổn. Tâm hỏa nhân lúc huyết hư, tâm âm hư mà vượng lên che lấp các khiếu mà gây chứng Huyền vựng.

- Can tàng huyết, chủ sơ tiết, thích điều đạt (thư thái). Can huyết, Can âm hư làm cho âm huyết thiếu, Can khí, Can dương thượng thăng gây nhiễu loạn tạo chứng Huyền vựng.

- Tỳ chủ vận hóa thủy thấp, chủ thăng thanh khí. Ăn uống thất điều làm Tỳ hư, hoặc do Can khí uất khắc Tỳ làm mất chức năng thăng thanh giáng trọc của Tỳ. Trọc âm nghịch lên vít lấp các khiếu gây chứng Huyền vựng.

- Thận chủ thủy, chủ ngũ dịch. Tình dục quá độ, thiên quý suy làm cho Thận thủy hao kiệt, không dưỡng được Can âm. Can dương nhân đó thượng nhiễu gây chứng Huyền vựng.

Đối với chứng Huyền vựng thể Âm hư dương xung do sinh hoạt thất điều, thiên quý suy, công năng của các tạng Tâm, Can, Tỳ, Thận rối loạn làm cho phần âm huyết suy giảm, phần dương nhân đó mà nghịch lên, hoặc do thanh khí không thăng, trọc âm không giáng che lấp các khiếu gây bệnh. Vị thuốc dùng để điều trị thể bệnh này là Mò mâm xôi. Vị thuốc có bộ phận dùng là lá, bào chế phơi khô, tính lương, vị đạm, đắng nhẹ, công năng: “Thanh can, lương huyết, lợi niệu”, chủ trị Can dương vượng, quy kinh vào kinh Can, Thận, Bàng quang. Vị thuốc có vị đắng, tính mát giúp Can thanh nhiệt, chất nhẹ, vị đạm giúp tâm thấp, lợi thủy. Theo thông tin tra cứu vị thuốc trong cuốn “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Viết Thân [52], vị thuốc này có bộ phận dùng là phần trên mặt đất, vị đắng, tính mát, tác dụng “Thanh nhiệt, giải độc, khu phong, tiêu viêm” dùng

trong Huyết áp cao, mụn nhọt, vàng da... Thông tin này trùng khớp về: tính, vị, công năng và chủ trị của vị thuốc so với nghiên cứu của chúng tôi. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập thông tin về quy kinh và chủ trị thể bệnh cụ thể trong điều trị Huyền vừng. Theo “Dược điển Việt Nam V” [56], vị thuốc “Mò mâm xôi” có bộ phận dùng thân, cành lá đã phơi sấy khô, khi dùng thái nhỏ, sao vàng, sắc uống; vị đắng, tính mát, quy kinh Can, Thận, Tỳ, Tâm, với công năng “Thanh nhiệt, giải độc, khu phong, tiêu viêm”, dùng chủ trị Huyết áp cao, khí hư, bạch đới... Thông tin này hoàn toàn trùng khớp về: tính, vị, công năng và chủ trị so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

4.2.6 Vị thuốc nam chủ trị Tích tụ

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi: 17 vị thuốc thuộc nhóm chủ trị các bệnh khác, trong đó: 47,1% vị thuốc có công năng: “Thanh nhiệt giải độc, khứ ứ bài nùng” dùng điều trị Viêm da, mụn nhọt, ung nùng...; 23,5% vị thuốc có công năng “Thanh can tiết nhiệt, giải độc, tiêu thũng” dùng điều trị Huyết nhiệt, nhiệt độ tam tiêu; 29,4% vị thuốc có công năng “chỉ thống, tiêu ứ, giải cơ”.

Chúng Tích tụ, có liên quan đến công năng các tạng Tâm, Can, Tỳ, Thận.

- Tâm chủ huyết mạch. Tâm khí hư làm cho khí huyết không lưu thông, ứ lại gây ra tình trạng sưng phù, đau đón.

- Can chủ về tàng huyết, chủ sơ tiết. Can khí hư làm mất chức năng tàng tiết huyết làm cho huyết ứ sinh đau.

- Tỳ chủ vận hóa thủy thấp. Tỳ khí hư làm thủy thấp đình trệ gây ra phù chướng.

- Thận chủ thủy, chủ nhị tiện. Thận khí hư không khí hóa được bàng quang làm thủy thấp nội đình gây ra chứng tích tụ.

Đối với chứng Tích tụ thể Khí trệ huyết ứ, do công năng các tạng Tâm, Can, Tỳ, Thận suy giảm dẫn tới thủy thấp nội đình, khí trệ huyết ứ gây ra chứng Tích tụ. Vị thuốc dùng điều trị thể bệnh này là “Bạch hoa xà”, bộ phận dùng: toàn thân, tính lương, vị đắng, công năng: “Thanh nhiệt giải độc, khứ ứ

bài nùng”, chủ trị Ung nùng, thấp nhiệt can tỳ, nên quy kinh Can, Tỳ. (Vị thuốc có vị đắng, tính mát nên có tác dụng thanh nhiệt, giải độc). Theo thông tin tra cứu vị thuốc trong cuốn “Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng” của PGS.TS. Nguyễn Việt Thân [52], vị thuốc có bộ phận dùng là cành lá, rễ tươi, vị cay, đắng, chát, tính ấm, có độc, có tác dụng “Khư phong, trừ thấp, hành khí hoạt huyết, giải độc tiêu thũng”, dùng điều trị Mụn nhọt, ghẻ lở, phong thấp, táo bón... Thông tin này so sánh với kết quả nghiên cứu của chúng tôi, thống nhất về: bộ phận dùng, vị, công năng và chủ trị. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập đến quy kinh và thể bệnh cụ thể của vị thuốc. Hay trong cuốn “Cây thuốc vị thuốc Đông Y” của Lương Y Hy Lãn Hoàng Văn Vinh [54], tác giả viết vị thuốc có bộ phận dùng là rễ, lá; vị cay, đắng; tính ấm, có độc; có công dụng “Trừ phong, tan ứ, giải độc, sát trùng”, dùng để trị Huyết ứ, kinh bế, độc sưng lở ác, ghẻ ngứa... Thông tin này so sánh với nghiên cứu của chúng tôi, thống nhất về: bộ phận dùng, công năng, chủ trị của vị thuốc. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập quy kinh cũng như thể bệnh điều trị cụ thể của vị thuốc này.

KẾT LUẬN

Qua hoạt động tra cứu và thu thập thông tin vị thuốc nam từ tài liệu và cộng đồng, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thảo luận, đối sánh, luận suy, kết hợp tham vấn chuyên môn từ các chuyên gia về lĩnh vực thuốc nam, chúng tôi có một số kết luận sau:

1. Về thực trạng sử dụng của 100 vị thuốc nam thường dùng tại miền Bắc Việt Nam.

100 vị thuốc nam được lựa chọn thỏa mãn tiêu chí của đề tài. Trong đó: 39 vị thuốc nguồn gốc từ tài liệu; 61 vị thuốc nguồn gốc từ cộng đồng; số lượng mẫu cây thuốc tươi thu thập được từ 3 tỉnh lần lượt là: 39 vị thuốc từ Thái Nguyên; 34 vị thuốc từ Ba Vì; 27 vị thuốc từ Tuyên Quang.

10 vị thuốc nam chưa thu thập được thông tin về tính, vị; 91 vị thuốc nam chưa thu thập được thông tin về quy kinh; 58 vị thuốc nam chưa thu thập được thông tin về công năng; Mặt khác, các thể bệnh được mô tả theo danh pháp YHHĐ và ngôn từ dân gian.

2. Về công năng chủ trị của 100 vị thuốc nam thường dùng tại miền Bắc Việt Nam.

Xác định công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam chúng tôi thu được kết quả như sau:

- 17 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Hô hấp như: Bông bông, Cây bọ mắ, Củ chóc chuột... Trong đó: 53% vị thuốc điều trị Đàm ảm, Khái thẩu; 41% vị thuốc điều trị Cảm mạo, Cảm thử...

- 13 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Tiêu hóa như: Cây bọ mắ, Chi thiên, Lá khô tía... Trong đó: 31% vị thuốc điều trị Tỳ vị thấp nhiệt, Nhiệt độc can kinh; 23% vị thuốc điều trị Tiết tả;

- 23 vị thuốc có công năng chủ trị bệnh Tiết niệu- sinh dục như: Bạch đồng nữ, Cải trời, Dây hạt bí...Trong đó: 61% vị thuốc điều trị Lâm chứng, Thấp nhiệt hạ tiêu; 13% vị thuốc điều trị Khí hư, Kinh nguyệt không đều...

- 21 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Cơ xương khớp như: Cây vòi voi, Dây chìa vôi, Dây kí ninh...Trong đó: 90% vị thuốc điều trị chứng Tý, Ma mịch; 14% vị thuốc điều trị Sang thương, Huyết ú;

- 9 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Thần kinh- tâm thần như: Bạch hạc, Đinh lăng, Lạc tiên...Trong đó: 44% vị thuốc điều trị Thất miên; 33% vị thuốc điều trị Tăng huyết áp.

- 17 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh khác như: Bạch hoa xà, Bồ cu vễ, Lá đơn đỏ...Trong đó: 47,1% vị thuốc điều trị Viêm da, Ung nùng; 23,5% vị thuốc điều trị Huyết nhiệt hay Nhiệt độc ở tam tiêu; 29,4% vị thuốc điều trị Nha chu thống...

KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy:

- Đề tài được thực hiện tại ba tỉnh Thái Nguyên, Hà Nội, Tuyên Quang nên chưa thể đại diện cho toàn miền Bắc.

- Cỡ mẫu thu được còn nhỏ so với danh mục thuốc nam thực tế tại cộng đồng ở ba tỉnh: Thái Nguyên, Hà Nội, Tuyên Quang.

Vì vậy kết quả nghiên cứu này có thể chưa mang tính đại diện về đặc điểm của các vị thuốc nam tại miền Bắc Việt Nam. Do đó, chúng tôi có khuyến nghị tiếp tục thực hiện đề tài với một cỡ mẫu lớn hơn và trong phạm vi lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Thượng Dong** (2006), *Nghiên cứu phát triển dược liệu và đông dược ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
2. **Viện Dược liệu** (2016), *Danh lục cây thuốc Việt Nam*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội
3. **Đỗ Tất Lợi** (2004), *Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, NXB Y học, Hà Nội.
4. **Bộ Y tế** (2016), Thông tư số: 01/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 01 năm 2016 quy định kê đơn thuốc Y học cổ truyền, kê đơn thuốc Y học cổ truyền kết hợp với thuốc tân dược trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Hà Nội.
5. **Đại học Dược Hà Nội** (2002), *Dược học cổ truyền*, NXB Y học, Hà Nội, trang 153.
6. **Phan Quốc Kinh** (2011), *Các hợp chất thiên nhiên có hoạt tính sinh học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
7. **Luật Dược** (2016), Quốc Hội ban hành số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016 về Dược liệu và thuốc cổ truyền.
8. *Hoàng đế nội kinh tố vấn*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
9. **Lê Trần Đức** (1997), *Cây thuốc Việt Nam (trồng, hái, chế biến trị bệnh ban đầu)*, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
10. **Nguyễn Nhược Kim** (2009), *Phương tế học*, NXB Y học, Hà Nội.
11. **Farnsworth N.R., Akerele O., Bingel A.S. và cộng sự.** (1985). Medicinal plants in therapy. *Bull World Health Organ*, 63(6), 965–981.
12. **Tuệ Tĩnh**, *Nam dược thần hiệu* (Lê Trần Đức dịch), 1996. NXB Y học, Hà Nội, Tái bản lần thứ 4, trang 376.
13. **Tuệ Tĩnh**, *Hồng nghĩa giác tư y thư* (Lê Đức Toàn Sao lục; Phòng Tu Thư Huấn luyện Viện Đông y dịch; Nguyễn Sỹ Lâm hiệu đính và chú thích) NXB Y học, Hà Nội, 1978.

14. **Lê Hữu Trác**, *Hải Thượng Y Tông tâm lĩnh*. NXB Y học, Hà Nội, 2005
15. **Tỉnh độ cư sĩ** (2005), *Nam y cải cách*, Tài liệu tập huấn chuyên môn, Tỉnh độ cư sĩ Việt Nam.
16. **Nguyễn Đức Đoàn** (2018), *Nam y nghiệm phương*, NXB Y học, Hà Nội
17. **Trần Hữu Đới** (2013), *Ba Kiềng Côn Lôn - Người sáng lập Trường thuốc nam Tuệ Tĩnh*, NXB Hà Nội.
18. **Bùi Đắc Sáng và cs** (2017), *Thảo mộc quanh nhà Thực dưỡng và làm thuốc*, NXB Y Học, Hà Nội.
19. **Bệnh viện YHCT Phú Yên** (2012), *Những Cây thuốc nam thông dụng tại tỉnh Phú Yên*. Công ty In TM Phú Yên.
20. **Viện Dược liệu – Sở Y tế Nghệ An** (2009), *Cây thuốc Nghệ An*, Nhà In Báo Nghệ An.
21. **Nguyễn Viết Thân** (2012), *Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng*, Tập 2, NXB Y Học, Hà Nội.
22. **Sở Nội Vụ Hà Nội.gov.vn** (2018), *Giới thiệu tổng quan và khái quát địa lý Hà Nội* ngày 07/05/2018.
23. **Báo Hà Nội mới** (2019), *Phát triển cây dược liệu ở Hà Nội thúc đẩy nhân rộng các mô hình*, xuất bản ngày 27/11/2019.
24. **UBND tỉnh Thái Nguyên**, *Giới thiệu chung về tỉnh Thái Nguyên*, ngày đăng 23/07/2021.
25. **Báo Nông nghiệp Việt Nam**, *Thái Nguyên đẩy mạnh phát triển cây dược liệu*, ngày đăng 05/11/2018.
26. **Http: //tuyenquang.gov.vn**, *Các thông tin và số liệu cơ bản về tỉnh Tuyên Quang*, ngày đăng 28/03/2017.
27. **Http: //tuyenquang.gov.vn**, *Phát triển cây dược liệu gắn với chế biến tiêu thụ*, ngày đăng 13/11/2020.
28. **Liu Jilin** (1997), *Tạp chí Y Dược cổ truyền trường Đại học Thành Đô*, số 1, Vol 20, 3/1997.

29. **Thái Văn Vinh** (1999), *Khảo sát thực trạng sử dụng YHCT ở 3 xã miền núi huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ Y học, Viện Y học cổ truyền, Hà Nội.
30. **Hội Đông Y Ninh Thuận** (2005), *Điều tra thực trạng cây thuốc, bài thuốc đồng bào Chăm tại Ninh Thuận*, Website của Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Ninh Thuận, cập nhật ngày 08/01/2015
31. **Nguyễn Thị Vinh** (2011), *Điều tra cây thuốc và bài thuốc Nam kinh nghiệm trong phòng và chữa bệnh của người Tày ở xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình*, Khóa luận tốt nghiệp Bác sỹ y khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.
32. **Đỗ Văn Tuân** (2012), *Nghiên cứu các giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững một số loài cây thuốc quý hiếm và nguy cấp tại Vườn quốc gia Tam Đảo*, Báo cáo đề tài của Vườn Quốc gia, Xí nghiệp In Thủy Lợi.
33. **Ninh Khắc Bản, Vũ Hương Giang, Trần Mỹ Linh** (2013), *Tri thức sử dụng các loài cây thuốc của cộng đồng dân tộc Cơ Tu và Vân Kiều tại vùng đệm Vườn Quốc gia Bạch Mã*, Hội nghị Khoa học toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật lần thứ 5, 950-956.
34. **Nguyễn Văn Dư** (2015), *Điều tra, nghiên cứu các cây thuốc được sử dụng trong các bài thuốc dân tộc tại Tây Nguyên và đề xuất các biện pháp bảo tồn*, Báo cáo tổng kết đề tài mã số TN3/T10 (2011-2014); Báo cáo CĐ 24-26.
35. **Lê Thị Thanh Hương** (2015), *Điều tra cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Tày ở xã Văn An, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học và công nghệ, tập 31, số 4 (2015) 45-55.
36. **Bộ môn Nội, Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam** (2015), *Bài giảng bệnh học nội khoa*, NXB Y học, Hà Nội.
37. **Bộ môn Nội, Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam** (2015), *Bài giảng điều trị học nội khoa*, NXB Y học, Hà Nội.

38. **Bộ môn Ngoại, Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam** (2020), *Giáo trình ngoại khoa y học cổ truyền*, Tài liệu giảng dạy đại học ngành y học cổ truyền.
39. **Bộ môn Sản phụ khoa, Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam** (2021), *Giáo trình sản phụ khoa y học cổ truyền*, Tài liệu giảng dạy đại học ngành y học cổ truyền.
40. **Bộ môn Nhi, Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam** (2020), *Giáo trình Nhi khoa y học cổ truyền*, Tài liệu giảng dạy đại học ngành y học cổ truyền.
41. **Phạm Vũ Khánh** (2009), *Lão khoa Y học cổ truyền*, NXB giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
42. **Trường đại học Y Hà Nội** (2005), *Bài giảng Y học cổ truyền tập 2*, NXB Y học, Hà Nội.
43. **Nguyễn Văn Thang** (2014), *Khái yếu tác phẩm Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*, NXB Y học, Hà Nội.
44. **Tuệ Tĩnh** (2007), *Tuệ Tĩnh toàn tập*, NXB Y học.
45. **Tào Duy Cần**, *Thuốc Nam – Thuốc Bắc*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
46. **Nguyễn Văn Hưởng** (2010), *Toa thuốc Đông Y cổ truyền Việt Nam*, NXB tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
47. **Nguyễn Công Đức** (2022), *Thuốc Nam trị bệnh*, NXB thanh niên, thành phố Hồ Chí Minh.
48. **Viện Dược liệu** (2017), *Danh mục Cây thuốc Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
49. **Bộ Y tế** quyết định số 4664 ngày 07/11/2014, *Danh mục 70 cây thuốc nam theo quy định của Bộ Y tế*.
50. **Nguyễn Thượng Dong** (2006), *Nghiên cứu thuốc từ thảo dược*, NXB Khoa học kỹ thuật.
51. **Gary J. Martin** (2002), *Thực vật dân tộc học (sách dịch)*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

52. **Nguyễn Việt Thân** (2020), *Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng*, Tập 1, NXB Y Học, Hà Nội.
53. **Nguyễn Công Đức** (2017), *Thuốc Nam*, NXB thanh niên, thành phố Hồ Chí Minh.
54. **Hoàng Văn Vinh** (2001), *Cây thuốc vị thuốc Đông Y*, NXB Hà Nội.
55. **Viện Dược liệu** (2015), *Danh lục cây thuốc Việt Nam*, NXB. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
56. **Bộ Y tế** (2017), *Dược điển Việt Nam V*, NXB Y học Hà Nội, trang 1245.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh sách người cung cấp bài thuốc, cây thuốc.

Phụ lục 2: Danh sách người tham gia xin ý kiến về bài thuốc, vị thuốc nam

Phụ lục 3: Biểu mẫu thu thập thông tin ban đầu về vị thuốc

Phụ lục 4: Biểu mẫu phỏng vấn thu thập thông tin về chủ trị của vị thuốc

Phụ lục 5: Biểu mẫu xin ý kiến về công năng, chủ trị của vị thuốc nam

Phụ lục 6: Danh mục hình ảnh vị thuốc

Phụ lục 7: Bảng tra cứu xác định “công năng” của vị thuốc

Phụ lục 8: Thông tin ban đầu về 286 vị thuốc nam được lựa chọn

Phụ lục 9: Một số hình ảnh của nhóm nghiên cứu

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH NGƯỜI CUNG CẤP BÀI THUỐC, CÂY THUỐC

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

DANH SÁCH THAM GIA PHÒNG VẤN

Nội dung: *Thu thập thông tin về bài thuốc nam, cây thuốc nam, thuốc để tái: "Xây dựng hồ sơ, tài dụng theo y học cổ truyền của một số bài thuốc nam và bài thuốc nam thường dùng"*
Thời gian: *20/06 - 24/06/2023*

STT	Họ và tên	Đơn vị
	Thái Văn Vịnh	
	Điền Thị Xuân	
	Phạm Văn Kiên	

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ



CHỦ TỊCH
Ths. Thái Văn Vịnh

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA XIN Ý KIẾN VỀ BÀI THUỐC, VỊ THUỐC NAM

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

DANH SÁCH THAM GIA PHÒNG VẤN

Nội dung: *Xin ý kiến về tính vi, quy hình, công năng, chủ trị của bài thuốc nam và vị thuốc nam.*

Thời gian: *22/06 - 24/06/2023*

STT	Họ và tên	Đơn vị
	Ngô Thị Bích Hương	
	Nguyễn Lý Phúc	P. Trưởng phòng KHKT
	La Thị Lan	TK Ngủ quan - Đa khoa
	Hà Danh - Tuyên	TK Nội Tổng hợp
	Lê Mạnh Công	P. Trưởng Khoa Ngoại Phụ
	Trần Thị Hoàn	Bs Khoa Ngoại Phụ
	Phan Trương Giang	P. Trưởng Khoa Nội Nhi
	Hoàng Bảo Ngọc	Bs Khoa Phục Hồi Chức năng
	Hoàng Văn Tân	Bs Khoa Nội Tổng hợp
	Phạm Thị Hải	Phụ tá Khoa Lão
	Dương Thị Hiền	Bs Khoa Khám bệnh

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ



TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KHKT
Ngô Thị Bích Hương

DANH SÁCH CÁN BỘ THAM DỰ HỘI THẢO NHÓM TẠI THÁI NGUYÊN

STT	Họ và tên	Chức danh	Số điện thoại
1	Nguyễn Lý Phúc	BSCKI - Phó trưởng phòng KHTH	0826798848
2	La Thị Lan	BSCKI - Trưởng khoa Ngũ quan - Da liễu	0988959494
3	Hà Danh Tuyên	BSCKII - Trưởng khoa Nội tổng hợp	0982174294
4	Lê Mạnh Công	BSCKI- Phó trưởng khoa Ngoại phụ	0965393658
5	Trịnh Thị Hoàn	BSCKI. Khoa Ngoại phụ	0984820790
6	Phan Trường Trang	BSCKI- Phó trưởng khoa Nội nhi	0989835239
7	Hoàng Bảo Ngọc	Bác sĩ khoa PHCN	0974902569
8	Hoàng Văn Tân	BSCKI- Bác sĩ khoa Nội tổng hợp	0337237662
9	Phạm Thị Hảo	BSCKI- Phụ trách khoa Lão	0977008508
10	Dương Thị Hiền	Bác sĩ khoa Khám bệnh	0972108995

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

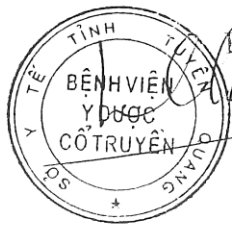
DANH SÁCH THAM GIA PHÒNG VẤN

Nội dung: ...*xin ý kiến về tình hình, quy định, công năng, chất lượng của hội thảo nam và vì thiếu nam*.....

Thời gian: ...*17/08 - 18/08/2023*.....

STT	Họ và tên	Đơn vị
	<i>Phạm Thị Liên</i>	<i>Khoa PHCN</i>
	<i>Triệu Văn Thắng</i>	<i>Khoa Ngoại Phụ</i>
	<i>Đào Thị Hiền</i>	<i>Khoa Ngoại Phụ</i>
	<i>Lê Thị Kiều Trang</i>	<i>Phòng KHTH</i>
	<i>Bà Thị Bích</i>	<i>PGĐ BV YACT Tuyên Quang</i>
	<i>Vũ Thị Phúc</i>	<i>Khoa NB Nhi</i>
	<i>Đặng Hữu Tâm</i>	<i>Khoa Ngoại Phụ</i>
	<i>Triệu Thế Vinh</i>	<i>Khoa NB Nhi</i>
	<i>Mai Văn Trang</i>	<i>Khoa NB Nhi</i>
	<i>Đàm Thị Ngân</i>	<i>Khoa KĐK</i>

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
[Signature]



ThsBs. Lê Trung Chính

DANH SÁCH

Tham gia thảo luận: “Tính vị quy kinh, công năng chủ trị của vị thuốc nam và bài thuốc nam thường dùng”

(Kèm theo Công văn số: /YDCT-KHTH ngày 15/08/2023 của Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh	Số điện thoại
		Nam	Nữ		
1.	BSCKI. Bàn Thị Bích		1977	Phó giám đốc	0984 678 142
2.	BSCKI. Đặng Hữu Tĩnh	1971		Trưởng khoa Ngoại	0987 976 088
3.	BSCKI. Triệu Thế Vinh	1977		Phó trưởng khoa Nội Nhi	0857 744 666
4.	BSCKI. Đàm Thị Ngân		1974	Trưởng khoa KBĐK	0915 474 738
5.	BSCKI. Lê Thị Kiều Trang		1990	Bác sỹ	0982 719 285
6.	BSCKI. Mai Văn Trung	1987		Bác sỹ	0977 016 535
7.	BSCKI. Triệu Văn Thắng	1987		Bác sỹ	0974 581 112
8.	BS. Vũ Thị Phúc		1980	Bác sỹ	0394 971 769
9.	BS. Đào Thị Hiền		1995	Bác sỹ	0974 584 818
10.	BS. Phạm Thị Liên		1993	Bác sỹ	0962 182 602

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

DANH SÁCH THAM GIA PHÒNG VẤN

Nội dung: Xin ý kiến về tình hình, quy trình, công năng chủ trì của bài thuốc nam và vị thuốc nam

Thời gian: Tháng 9/2023 - Tháng 11/2023

STT	Họ và tên	Đơn vị
	BSCKT Vũ Thị Hương	
	TS Nguyễn Thị Thu Hằng	
	TS Vũ Minh Hoàn	
	BSCKT Nguyễn Thị Hải Yến	
	Ph.s Ngô Quang Hùng	
	Ph.s Đặng Huyền Nga	
	Ph.s Trần Quốc Hiệp	
	BSCKT Nguyễn Tiên Phong	
	BSCKT Nguyễn Xuân Bình	
	Ph.s Nguyễn Tuấn Nghĩa	
	Ph.s Hoàng Thanh Tuấn	
	BSCKT Nguyễn Lê Việt	
	Ph.s Lê Quang Vinh	
	Ph.s Ngô Quốc Mạnh	
	BSCKT Đàm Thị Trang	
	Th.s Phùng Thị Khánh Linh	
	Th.s Nguyễn Hà My	

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

DANH SÁCH THAM GIA PHÒNG VẤN

Nội dung: Xin ý kiến về tình vị quy kinh, công năng chủ tử của bài thuốc nam và vị thuốc nam

Thời gian: Tháng 9/2023 - Tháng 11/2023

STT	Họ và tên	Đơn vị
	BS Phạm Xuân Ngọc	BVPC YHCT Hà Nội
	BSCKT Đặng Huy Bằng	BVĐK YHCT Hà Nội
	BS Hoàng Thị Thanh Huyền	BVĐK YHCT Hà Nội
	BS Bùi Thị Kim Hoa	BVĐK YHCT Hà Nội
	BS Nguyễn Xuân Trường	BVĐK YHCT Hà Nội
	BS Phạm Thị Thanh Bình	BVĐK YHCT Hà Nội
	BS Vũ Thị Hương	BVĐK YHCT Hà Nội
	ThSBS Nguyễn Thị Nhật Thủy	BVĐK YHCT Hà Nội

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng

DANH SÁCH THAM DỰ THẢO LUẬN Ý KIẾN CHUYÊN MÔN

Thành phần tham gia:

1. TS. Nguyễn Thị Thu Hằng - Phó GD Bệnh viện
2. BSCKII. Vũ Thị Hương - Phó GD Bệnh viện
3. TS. Vũ Minh Hoàn - TP. Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Chỉ đạo tuyến
4. Ths. Hoàng Vũ Long - PP. Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Chỉ đạo tuyến
5. BSCKII. Nguyễn Thị Hải Yến - Tp. Kế hoạch tổng hợp
6. BSCKI. Nguyễn Lê Việt - TK. Phục hồi chức năng
7. Ths. Ngô Quang Hùng - TK. Châm cứu
8. Ths. Đặng Thị Huyền Nga - PK. Châm cứu
9. Ths. Nguyễn Hà My - Phòng khám A
10. Ts. Trần Hồng Minh - Phòng KHTH
11. Ths. Trần Thị Thu Trang - TK. Khám Bệnh
12. Ths. Nguyễn Tuấn Nghĩa - Khoa Lão Khoa
13. Ths. Nguyễn Hoài Linh - Khoa Nội tổng hợp
14. Ths. Phùng Thị Khánh Linh - Khoa Châm cứu
15. Ths. Ngô Quế Dương - Khoa Phục hồi chức năng
16. BSCKI. Nguyễn Xuân Bình - Khoa Khám Bệnh
17. BS. Phạm Minh Ngọc - Phòng ĐT-NCKH-CĐT
18. BS. Đỗ Thùy Linh - Khoa Châm cứu
19. BS. Nguyễn Xuân Trường - Khoa Nội tổng hợp
20. BS. Phạm Thị Thanh Bình - Khoa Châm cứu
21. BSCKI. Đàm Thị Trang - Khoa Phục hồi chức năng
22. BS. Trần Thị Thùy Trang - Khoa Ngũ quan
23. BS. Nguyễn Thị Thùy Linh - Khoa Ngoại
24. BS. Lê Mạnh Tường - Khoa Lão khoa
25. Ths. Hoàng Thanh Tuấn - Khoa Lão khoa

PHU LỤC 3
BIỂU MẪU THU THẬP THÔNG TIN BAN ĐẦU VỀ VỊ THUỐC

BỘ Y YẾ
HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Mã số:.....

BIỂU MẪU THU THẬP THÔNG TIN CÂY THUỐC/VỊ THUỐC NAM

(Kèm theo công văn số 2099 /HYD-QLKH ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam)

TT	Tên cây thuốc/vị thuốc (Tên thường gọi, tên gọi khác, ...)	Tác dụng (Chữa bệnh gì, chứng gì)	Bộ phận dùng, Phương pháp bảo chế	Mùa thu hái
1	Trà hời (dấm chớ)	Viêm gan - u gan, Chứng vàng da	Lá: có thể dùng lá tươi quét lọc nước uống, hoặc kết hợp uống các vị #	Quanh năm
2	Đay mặt quí (đây cò)	Chỉ dùng ngoài với nước kiết gan - thanh nhiệt	Bộ phận dùng: toàn cây dùng tươi hoặc phơi sấy khô	Cả năm
3	Lá khươn Cay	Trị bệnh ngoài trời rất công hiệu, Trị táo bón	Lá: già nát, cả cây, lên bếp xông sẽ xông lá phải rửa, rửa sạch trên chảo	Cả năm
4	- Lá cây Niet-gio - Lá Sạn cả hai già nát Trộn nước bột	Lá: già nát lấy vào vung nấu bột	Lá già nấu lấy nước củi đun bột	Cả năm
5	Lá cây Ngưu Sầu (cứt lợn)	Lá: đốt tồn tại lấy than vết loét với bột long não xông tại viêm nang	Lá: đốt tồn tại, lấy than + bột long não nước sôi xông tại nang	Cả năm

6	Cây keo già (cây chổi để công sơn)	Từ trên chày - viết by	Là cây keo già có thân cây chổi để sơn một cây mình để bỏ bớt nước.	Cà Mau
7	Cây Bồ lông trầu Cây trong họ nôm (chú bố)	Cả hai cây sặc nước tưới nước cho cây được. Từ tác từ sặc -	Đỗ Công Mỹ. Bên cây bồ lông trong họ nôm cây trong họ nôm tưới cây để nước.	Mãng Khảm, Lạ
8	Là cây Na là cây quế	Trị Viêm cơ đầu.	Là thành tước nước sặc qua một cây vào vũng nước.	Cà Mau
9	Củ gấu. Đại nước	Cả hai củ gấu trong gấu	Củ gấu là đại nước quế nước đắp vào gấu bị bong da nước.	Cà Mau
10	Là cây một gấu.	Trị viêm đại tràng	Là tước nước sặc quế nước + 3 lít nước trắng lọc nước này.	Cà Mau

Tây Ninh, ngày 2... tháng 9... năm 2022

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thụy Kiên

Địa chỉ: Thôn/Xóm: ... Trung Lạc... Xã: Tân Tân... Tỉnh/Tp: ...

Huyện: ... Tỉnh/Tp: ...

PHỤ LỤC 4

BIỂU MẪU PHÒNG VẤN THU THẬP THÔNG TIN VỀ CHỦ TRÌ CỦA VỊ THUỐC

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ VỊ THUỐC

Đề tài: “Xác định tính vị, tác dụng theo y học cổ truyền của một số
vị thuốc nam và bài thuốc nam thường dùng”;

Chào Ông Bà!

Học viện YDHCT Việt Nam đang triển khai đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Y tế “Xác định tính vị, tác dụng theo y học cổ truyền của một số vị thuốc nam và bài thuốc nam thường dùng”. Theo nội dung công việc của đề tài, Học viện cần thu thập thông tin về vị thuốc/bài thuốc nam thường dùng tại một số địa phương. Chúng tôi mong muốn nhận được sự giúp đỡ của Ông/Bà bằng cách trả lời một số câu hỏi để cung cấp thông tin về một số vị thuốc/bài thuốc nam thường dùng; thông tin Ông/bà cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ cho công việc thu thập số liệu của đề tài, không vì mục đích nào khác. Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!.

A. NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

- Họ và tên: Trần Văn Ba Điện thoại:
- Địa chỉ: Thái Nguyên
- Nghề nghiệp/Công việc: Lương y

B. NỘI DUNG THÔNG TIN CẦN THU THẬP

Tên thường gọi: <u>Đưa dại</u>	Mã số:
Tên gọi khác:	

Phần 1. Câu hỏi		Trả lời		
1.1	Cây thuốc/vị thuốc này thường dùng chữa bệnh gì, chứng gì (nhiều nhất)?	<u>Vẩy da, bưng chườm (fo, cõ) chườm</u> <u>khởi chườm (P), chườm cũ, bưng ugi, mặt vẩy.</u>		
1.2	Cây thuốc/vị thuốc này còn được dùng chữa chứng/bệnh gì?	1.2.1:	<u>Vẩy hay, mặt kiêng</u>	
		1.2.2:	
		1.2.3:	
1.3	Bộ phận dùng là gì? Bào chế thế nào?	<u>Quả già (tháng 9 - tháng 10 thu hái)</u> <u>chưa rửa trừ cây, mua về phơi khô</u>		
1.4	Khi sử dụng thường kết hợp với cây gì/vị gì?	<u>Sao vẩy hạ thổ là tốt nhất</u> <u>Sơ chế: ngâm nước gạo qua đêm</u> <u>biến tấu thêm củ nôi, trà đay.</u>		
1.5	Hỏi xác định hàn/nhiệt	<input type="checkbox"/> Hàn	<input type="checkbox"/> Nhiệt	<input type="checkbox"/> Không rõ
1.6	Hỏi xác định biểu/lý	<input type="checkbox"/> Biểu	<input type="checkbox"/> Lý	<input type="checkbox"/> Không rõ
1.7	Hỏi xác định hư/thực	<input type="checkbox"/> Hư	<input type="checkbox"/> Thực	<input type="checkbox"/> Không rõ

Thêm bài thêm: vẩy da, lá hèn.

Phần 2. Chẩn đoán luận suy bệnh lý phù hợp		
Bệnh danh		Thể bệnh
2.1	Thường dùng: <i>Hoạt đàm thể bông trắng</i>	Thường dùng:
2.2	Khác:	Khác:
	2.2.1:	2.2.1:
	2.2.2:	2.2.2:
	2.2.3:	2.2.3:

Phần 3. Nội dung phỏng vấn sâu		
Theo ông/bà, vị thuốc này có tính, vị, quy kinh, công năng, chủ trị là gì?		
2.1	Tính	Hàn ₁ Lương ₂ <u>Bình₃</u> Ôn ₄ Nhiệt ₅
2.2	Vị	Chua ₁ Cay ₂ Mặn ₃ Ngọt ₄ Đắng ₅ Đạm ₆
2.3	Quy kinh	<u>Can₁</u> Phế ₂ Thận ₃ Tỳ ₄ Tâm ₅ Tâm bào ₆ <u>Đóm₇</u> Đ.trường ₈ Bàng quang ₉ V ₁₀ T.trường ₁₁ Tam tiêu ₁₂
2.4	Công năng	Bổ Can ₁ Bổ Phế ₂ Bổ Thận ₃ Bổ Tỳ ₄ Bổ Tâm ₅ Bổ khí ₆ Bổ huyết ₇ Bổ âm ₈ Bổ dương ₉ Ôn trung ₁₀ Ôn lý ₁₁ Ôn kinh ₁₂ Trừ hàn ₁₃ Thanh nhiệt ₁₄ Khu phong ₁₅ <u>Trừ thấp₁₆</u> Hóa đàm ₁₇ Hành khí ₁₈ <u>Hoạt huyết₁₉</u> Lương huyết ₂₀ Chi huyết ₂₁ <u>Giải độc₂₂</u> An thần ₂₃ <u>Sơ can₂₄</u> Thăng dương ₂₅ Giáng hỏa ₂₆ Lợi niệu ₂₇ Bài thạch ₂₈ Thâm thấp ₂₉ Táo thấp ₃₀ Tiêu thực ₃₁ Bài nùng ₃₂ Sinh cơ ₃₃ Tiêu thũng ₃₄ Giáng khí ₃₅ Khác ₃₆
2.5	Chủ trị	Chứng tý ₁ Huyền vũng ₂ Thất miên ₃ Đầu thống ₄ Cảm mạo ₅ Khái thấu ₆ Hiếp thống ₇ Ma mịch ₈ Vị quản ₉ Tiết tả ₁₀ Phúc thống ₁₁ Táo bón ₁₂ Sang thương ₁₃ Nhiệt lâm ₁₄ Thạch lâm ₁₅ Huyết hư ₁₆ Khí hư ₁₇ Âm hư ₁₈ Dương hư ₁₉ Can thận hư ₂₀ Can huyết hư ₂₁ Can dương vượng ₂₂ Thận âm hư ₂₃ Tỳ vị hư ₂₄ Tỳ dương hư ₂₅ Thận khí hư ₂₆ Thận dương hư ₂₇ Tâm huyết hư ₂₈ Tâm âm hư ₂₉ Tâm dương hư ₃₀ Tâm khí hư ₃₁ Phế khí hư ₃₂ Phế âm hư ₃₃ Tâm dương hư ₃₄ Tâm khí hư ₃₅ Khác ₃₆ <i>Hoạt đàm thể bông trắng</i>

Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!

Thầy Nguyễn, ngày 20 tháng 6 năm 2023
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

*Ba
Tá Văn Ba*

PHỤ LỤC 5

BIỂU MẪU XIN Ý KIẾN VỀ CÔNG NĂNG, CHỦ TRỊ CỦA VỊ THUỐC NAM

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XIN Ý KIẾN

VỀ TÍNH, VỊ, QUY KINH, CÔNG NĂNG, CHỦ TRỊ CỦA VỊ THUỐC
Đề tài: “Xác định tính vị, tác dụng theo y học cổ truyền của một số vị thuốc nam và bài thuốc nam thường dùng”

Kính chào Ông/Bà!

Học viện YDHCT Việt Nam (Học viện) đang triển khai đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Y tế “Xác định tính vị, tác dụng theo y học cổ truyền của một số vị thuốc nam và bài thuốc nam thường dùng”. Theo nội dung công việc của đề tài, Học viện cần thu thập thông tin về vị thuốc/bài thuốc nam thường dùng tại một số địa phương. Chúng tôi mong muốn nhận được sự giúp đỡ của Ông/Bà bằng cách cho nhận xét (đồng ý, chỉnh sửa/bổ sung, không đồng ý và cho ý kiến chi tiết) về thông tin của vị thuốc nam được trình bày dưới đây; thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ cho công việc thu thập số liệu của đề tài, không vì mục đích nào khác. Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!.

A. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC XIN Ý KIẾN

Mã số: TQ.01

- Họ và tên: Lê Văn Thanh Điện thoại: 0911509496
- Địa chỉ: Hoài Đức, Hà Nội
- Nghề nghiệp/Công việc: Độc lập

B. Ý KIẾN NHẬN XÉT

Phần 1. Thông tin vị thuốc “Thân rễ dứa dại” (điền dấu “X” vào ô tương ứng trong cột bên)	Ý kiến		
	Đồng ý	Đồng ý một phần	Không đồng ý
1) Tên: Thân rễ dứa dại. Tên gọi khác: Bách nhãn căn. 2) Bộ phận dùng: thân và rễ. 3) Bào chế: thái lát mỏng, phơi khô, sao qua. 4) Tính: lương. 5) Vị: đạm, ngọt. 6) Quy kinh: bàng quang, tỳ, thận. 7) Công năng: thanh nhiệt, lợi thủy, giải độc. 8) Chủ trị: Thấp nhiệt hạ tiêu, Thủy thũng. 9) Liều dùng: 15-30g. 10) Kiên kỵ: không	X		

Phần 2. Ý kiến chi tiết

Theo ông/bà, ngoài thông tin trên đây, vị thuốc trên còn có tính, vị, quy kinh, công năng, chủ trị là gì?

(khoanh tròn vào lựa chọn tương ứng dưới đây hoặc ghi rõ vào dòng dưới nếu có ý kiến khác)

2.1	Tính	Hàn ₁	<u>Lương₂</u>	Bình ₃	Ôn ₄	Nhiệt ₅	Khác ₆ :.....
2.2	Vị	Chua ₁	Cay ₂	Mặn ₃	<u>Ngọt₄</u>	Đắng ₅	Đạm ₆ Khác ₇ :.....

2.3	Quy kinh	Can ₁ Đờm ₇	Phế ₂ Đ.trường ₈	Thận ₃ Bàng quang ₉	Tỳ ₄ Vị ₁₀	Tâm ₅ T.trường ₁₁	Tâm bào ₆ Tam tiêu ₁₂	Chưa rõ ₁₃
2.4	Công năng	Bổ âm ₁ Bổ Tâm âm ₅ Bổ Can âm ₉ Bổ Thận âm ₁₁ Bổ Phế âm ₁₅ Bổ Tỳ dương ₁₇ Ôn trung ₁₉ Thanh nhiệt ₂₃ Hành khí ₂₇ An thần ₃₁ Lợi thủy ₃₅ Tiêu thực ₃₉ Chỉ khái ₄₃ Khác.....	Bổ dương ₂ Bổ Tâm dương ₆ Bổ Thận dương ₁₂ Ôn lý ₂₀ Khu phong ₂₄ Hoạt huyết ₂₈ Sơ can ₃₂ Bãi thạch ₃₆ Bãi nùng ₄₀ Chỉ tả ₄₄	Bổ khí ₃ Bổ Tâm khí ₇ Bổ Thận khí ₁₃ Bổ Phế khí ₁₆ Bổ Tỳ khí ₁₈ Ôn kinh ₂₁ Trừ thấp ₂₅ Lương huyết ₂₉ Thăng dương ₃₃ Thâm thấp ₃₇ Sinh cơ ₄₁ Chỉ huyết ₄₅	Bổ huyết ₄ Bổ Tâm huyết ₈ Bổ Can huyết ₁₀ Bổ Thận tinh ₁₄ Trừ hàn ₂₂ Hóa đàm ₂₆ Giải độc ₃₀ Giáng hỏa ₃₄ Táo thấp ₃₈ Tiêu thũng ₄₂ Giáng khí ₄₆			
2.5	Chủ trị	Chứng tý ₁ Cảm mạo ₅ Vị quản thông ₉ Sang thương ₁₃ Huyết hư ₁₆ Can thận hư ₂₀ Tỳ vị hư ₂₄ Tâm huyết hư ₂₈ Phế khí hư ₃₂ Khác ₃₆	Huyền vãng ₂ Khái thấu ₆ Tiết tả ₁₀ Nhiệt lâm ₁₄ Khí hư ₁₇ Can huyết hư ₂₁ Tỳ dương hư ₂₅ Tâm âm hư ₂₉ Phế âm hư ₃₃	Thất miên ₃ Hiếp thống ₇ Phúc thống ₁₁ Thạch lâm ₁₅ Âm hư ₁₈ Can (+) vãng ₂₂ Thận khí hư ₂₆ Tâm (+) hư ₃₀ Tâm (+) hư ₃₄	Đầu thống ₄ Ma mộc ₈ Táo bón ₁₂ Bạch trọc ₃₇ Dương hư ₁₉ Thận âm hư ₂₃ Thận (+) hư ₂₇ Tâm khí hư ₃₁ Tâm khí hư ₃₅			


Ý kiến khác:

.....

.....

.....

Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà/....., ngày 17 tháng 8 năm 2023
 NGƯỜI NHẬN XÉT
 (ký, ghi rõ họ tên)


 Lê Văn Thanh

**PHỤ LỤC 6:
TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG**



Mã số 01- Bạch đồng nữ



Mã số 02- Bạch hạc



Mã số 03- Bạch hoa xà



Mã số 04- Bồ cu vẽ



Mã số 05- Bồng bồng



Mã số 06- Cải trời

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 07- Cam thảo đất



Mã số 08- Cây bọ mả



Mã số 09- Cây bọ mả



Mã số 10- Cây bông tai



Mã số 11- Cây cứt lợn



Mã số 12- Cây vòi voi

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 13- Chi thiên



Mã số 14- Chó đẻ răng cưa



Mã số 15- Cỏ màn trầu



Mã số 16- Cỏ mực



Mã số 17- Cỏ xước rễ



Mã số 18- Cỏ xước thân

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 19- Củ chóc chuột



Mã số 20- Củ gai tươi



Mã số 21- Củ gấu



Mã số 22- Củ sả tía



Mã số 23- Cúc tần lá



Mã số 24- Cúc tần thân

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 25- Dây chia vôi



Mã số 26- Dây chiều



Mã số 27- Dây đau xương



Mã số 28- Dây gấm



Mã số 29- Dây hạt bí



Mã số 30- Dây kí ninh

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 31- Dây mảnh bát



Mã số 32- Dây tơ hồng



Mã số 33- Dây xấu hổ



Mã số 34- Đinh lăng



Mã số 35- Dừa cạn



Mã số 36- Dừa nước

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 37- Hạt tơ hồng



Mã số 38- Hoa đu đủ đực



Mã số 39- Kim ngân hoa



Mã số 40- Lá bưởi



Mã số 41- Lá cối xay



Mã số 42- Lá đơn đỏ

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 43- Lá giang



Mã số 44- Lá khôi tím



Mã số 45- Lá nhội



Mã số 46- Lá nhót chua



Mã số 47- Lá rẻ quạt

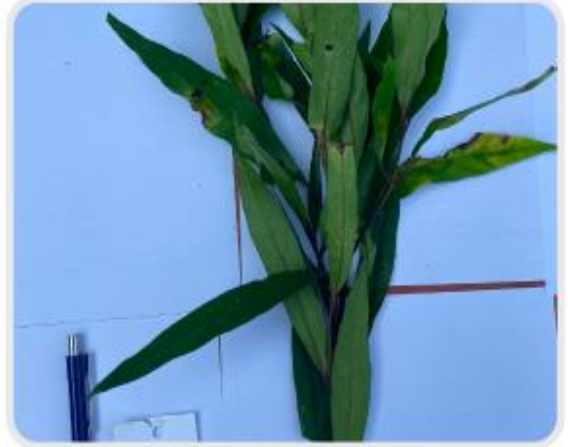


Mã số 48- Lá sen

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 49- Lá táo chua



Mã số 50- Lá thanh táo



Mã số 51- Lá thổ mật



Mã số 52- Lá tiết dê



Mã số 53- Lá với



Mã số 54- Lá vông

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 61- Mò mâm xôi



Mã số 62: Mò tím



Mã số 63- Náng hoa trắng



Mã số 64- Ngải cứu



Mã số 65- Ngũ gia bì



Mã số 66- Nhân trần bồ bồ

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 67- Phèn đen



Mã số 68- Quả dứa dại



Mã số 69- Lộc vùng



Mã số 70- Rau diếp cá



Mã số 71- Rau má



Mã số 72- Râu mèo

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 73- Ráy leo



Mã số 74- Rễ lá lốt



Mã số 75- Sa nhân tím



Mã số 76- Sài đất



Mã số 77- Tai tượng đuôi chồn

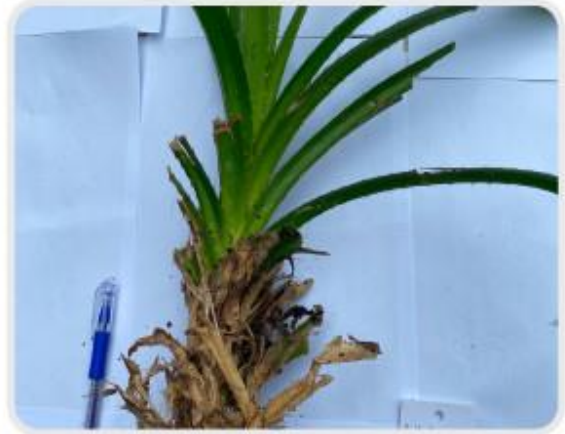


Mã số 78- Tai tượng xanh

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 79- Thài lài



Mã số 80- Thân dứa dại



Mã số 81- Tháp bút



Mã số 82- Thiên niên kiện



Mã số 83- Trâu cổ



Mã số 84- Trầu lá gai

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 85- Vỏ cây gạo



Mã số 86- Vỏ rụt



Mã số 87- Vọng cách



Mã số 88- Xạ đen



Mã số 89- Xương sông



Mã số 90- Chè vằng

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 91- Giảo cổ lam



Mã số 92- Củ dáy



Mã số 93- Cà gai leo



Mã số 94- Kim ngân đằng



Mã số 95- Thân lá lốt



Mã số 96- Râu ngô

TẬP ẢNH VỊ THUỐC TỪ CỘNG ĐỒNG



Mã số 97- Lá mỏ quạ



Mã số 98- Rau sọ



Mã số 99- Cóc mần



Mã số 100- Xuyên tâm liên lá

PHỤ LỤC 7:
BẢNG TRA CỨU XÁC ĐỊNH “CÔNG NĂNG” VỊ THUỐC NAM

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
Tuần hoàn			
1.1.	Huyễn vụng	Âm hư dương xung	Tư âm tiềm dương
		Can thận hư	Tư dưỡng can thận
		Tâm tỳ hư	Kiến tỳ, bổ huyết, an thần
		Đàm thấp	Kiến tỳ, trừ thấp, hóa đàm
1.2	Tâm quý	Khí âm hư	Ích khí liễm âm
		Tâm dương hư	Ôn dương, hoạt huyết, lợi niệu
		Âm dương khí huyết đều hư	Ích khí dưỡng âm, ôn dương hoạt huyết
1.3	Quyết tâm thông	Khí trệ huyết ứ	Hành khí, hoạt huyết, thông dương, hóa trọc
		Tâm dương hư thoát	Ôn dương cứu nghịch, hoạt huyết, ích khí, phù mạch
		Can thận âm hư	Bổ can thận
		Tâm tỳ hư	Kiến tỳ, an thần
		Tâm thận dương hư	Ôn bổ tâm thận
1.4	Chính xung	Tâm huyết hư	Dưỡng huyết, kiến tỳ, an thần
		Âm hư hỏa vụng	Tư âm giáng hỏa
		Dương hư	Ôn dương an thần
1.5	Chảy máu	Ứ huyết	Khứ ứ chỉ huyết
		Huyết nhiệt	Lương huyết chỉ huyết
		Hỏa độc, nhiệt độc, thấp nhiệt, vị nhiệt	Thanh nhiệt chỉ huyết
		Tỳ hư	Kiến tỳ nhiếp huyết
1.6	Huyết hư	Huyết hư	Bổ huyết

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
	Huyết hư	Khí huyết đều hư	
	Can thận âm hư	Bổ can thận âm	
	Tỳ thận dương hư	Ôn bổ tỳ thận	
2. Hô hấp			
2.1	Háo xuyên	Hen hàn	Ôn phế tán hàn, trừ đàm, hạ suyễn
		Hen nhiệt	Thanh nhiệt, tuyên phế, hóa đàm, bình xuyên
		Phế khí hư	Bổ phế cố biểu, ích khí định suyễn,
		Phế âm hư	Tư dưỡng phế âm, tư âm giáng hỏa
		Tỳ hư	Kiên tỳ ích khí
		Thận hư	Ôn thận nạp khí
2.2	Khái thấu	Phong hàn	Sơ hàn tán tà, tuyên phế
		Phong nhiệt	Sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế
		Phế táo	Thanh phế, nhuận táo, chỉ khái
		Đàm thấp	Táo thấp, hóa đàm, chỉ khái
		Thủy ảm	Ôn phế hóa đàm
2.3	Thất âm	Ngoại cảm phong hàn	Phát tán phong hàn
		Đàm nhiệt	Thanh phế hóa đàm
		Phế âm hư	Tư âm dưỡng phế
		Thận âm hư	Bổ thận âm, nạp phế khí, tuyên phế
2.4	Ôn bệnh	Tà phạm vào phần phế vệ	Phát tán phong nhiệt, chỉ khái
		Nhiệt uất phế khí	Thanh nhiệt tuyên phế
		Nhiệt nhập tâm doanh	Thanh doanh tiết nhiệt, khai khiếu
3. Tiêu hóa			
3.1	Vị quản thống	Can khí uất trệ	Sơ can lý khí
		Hỏa uất phạm vị	Thanh nhiệt giải uất, hòa vị
		Huyết ú vị lạc	Hoạt huyết khứ ú, chỉ thống
		Tỳ vị hư hàn	Ôn bổ tỳ vị

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
3.2	Hoàng đản	Can nhiệt, tỳ thấp	Thanh nhiệt, lợi thấp, kiện tỳ, thoái hoàng
		Can uất, tỳ hư, khí trệ	Sơ can, kiện tỳ, lý khí
	Hoàng đản	Can âm bị thương tổn	Tư âm dưỡng can
		Khí trệ, huyết ứ	Sơ can, lý khí, hoạt huyết
3.3	Can ngạnh hóa, cổ chướng (Xơ gan)	Can uất, tỳ hư, can tỳ bất hòa	Sơ can, lý khí, kiện tỳ trừ thấp
		Khí trệ, huyết ứ	Sơ can ký khí, hoạt huyết
		Âm hư thấp nhiệt	Tư âm lợi thấp
		Tỳ thận dương hư	Ôn tỳ thận dương
3.4	Tiết tả	Hàn thấp	Giải biểu tán hàn, hóa trọc chỉ tả
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt lợi thấp, hóa trọc chỉ tả
		Thương thực	Tiêu thực đạo trệ
		Can khắc tỳ	Thư can kiện tỳ, điều hòa can tỳ
		Tỳ vị hư	Ôn trung kiện tỳ, chỉ tả
		Tỳ thận dương hư	Ôn thận trợ tỳ dương, chỉ tả
3.5	Táo bón kéo dài	Âm hư huyết nhiệt	Lương huyết nhuận táo, dưỡng âm nhuận táo
		Huyết hư	Bổ huyết nhuận táo
		Khí hư	Ích khí nhuận tràng
		Khí trệ	Kiến tỳ, hành khí, nhuận tràng
4. Sinh dục tiết niệu			
4.1	Thủy khí	Phong tà	Tuyên phế, phát hãn, lợi niệu
		Thủy thấp	Thông dương lợi thấp
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, trục thủy
4.2	Thủy thũng	Tỳ dương hư	Ôn bổ tỳ dương, hành khí, lợi niệu
		Thận tỳ dương hư	Ôn thận tỳ dương

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
	(Âm thủy viêm cầu thận mạn)	Âm hư dương xung	Bình can, tư âm, lợi thủy
4.3	Ngũ lâm	Thấp nhiệt	Thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm
		Thận âm hư kết hợp Thấp nhiệt	Bổ thận, thanh nhiệt trừ thấp, thông lâm
4.4	Thủy thũng, phù thũng	Tỳ thận dương hư	Ôn dương lợi thủy
		Can thận âm hư	Tư bổ can thận, lợi thủy
		Khí âm lưỡng hư	Ích khí dưỡng âm kiêm lợi thủy
		Phong nhiệt phạm phế	Tân lương giải biểu, tuyên phế, lợi thủy
		Khí trệ thủy đình	Tuyên thông phế khí, hành khí, lợi thủy
		Thấp nhiệt ủng trệ	Thanh nhiệt táo thấp lợi thủy
4.5	Cao lâm	Xích trọc (Đái đỏ)	Ích khí thanh tâm lợi niệu
		Bạch trọc (Đái trắng)	Thanh nhiệt lợi thấp là chính
4.6	Đái máu	Tâm hỏa vong động	Thanh tâm hỏa, thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết
		Âm hư hỏa động	Tư âm thanh nhiệt, chỉ huyết
		Huyết ứ	Hoạt huyết chỉ huyết, khứ ứ chỉ huyết
		Tỳ hư không thông nhiếp được huyết gây chảy máu	Kiên tỳ chỉ huyết (ích khí nhiếp huyết)
4.7	Lung bé	Thấp nhiệt hạ tiêu	Thanh nhiệt lợi thấp
		Huyết ứ	Hoạt huyết, hành khí lợi niệu

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
		Thận hư không khí hóa được bằng quang	Ôn bổ thận dương, lợi khiếu
5. Hệ thần kinh, tâm thần			
5.1	Tâm căn suy nhược	Can tâm khí uất kết	Sơ can, lý khí, an thần
		Âm hư hỏa vượng	Tư âm giáng hỏa, bình can tiềm dương, an thần
		Tâm can thận âm hư	Bổ thận âm, bổ can huyết, an thần, cố tinh.
		Tâm tỳ hư	Dưỡng tâm kiện tỳ
		Thận âm, Thận dương hư	Ôn bổ thận dương, bổ thận âm, an thần, cố tinh
5.2	Lạc gian thần kinh thống, hiệp thống	Phong hàn	Khu phong, tán hàn, thông kinh lạc
		Phong hàn thấp	Khu phong, tán hàn, trừ thấp, thông kinh lạc
		Phong nhiệt thấp	Khu phong, thanh nhiệt, trừ thấp, thông kinh lạc
		Huyết ứ khí trệ	Hoạt huyết, hành khí, thông kinh lạc
5.3	Đầu thống, đầu phong, não phong	Phong hàn đầu thống	Sơ tán phong hàn
		Phong nhiệt đầu thống	Trừ phong thanh nhiệt
		Phong thấp đầu thống	Trừ phong thăng thấp
		Can dương đầu thống	Bình can, tiềm dương, dưỡng âm
		Đàm thấp đầu thống	Hóa đàm giáng nghịch
		Huyết ứ đầu thống	Hoạt huyết hóa ứ

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
5.4	Yêu cước thống	Phong hàn	Khu phong, tán hàn, thông kinh lạc
		Phong hàn thấp tý kết hợp với Can thận hư	Khu phong, tán hàn, trừ thấp, bổ can thận
5.5	Khẩu nhãn oa tà	Trúng phong hàn của kinh lạc	Khu phong, tán hàn, thông kinh hoạt lạc
		Trúng phong nhiệt ở kinh lạc	Khu phong, bổ huyết, thông kinh lạc
		Ứ huyết ở kinh lạc	Hoạt huyết, hành khí
5.6	Huyễn vựng	Can dương thượng cang	Bình can, tiềm dương, thanh hỏa, tức phong
		Đàm trọc trung trở	Táo thấp trừ đàm, kiện tỳ hòa vị
		Thận tinh bất túc	Thiên về dương hư: Bổ thận trợ dương Thiên về âm hư thì bổ thận, tư âm
		Khí huyết đều hư	Bổ khí huyết, iện tỳ
5.7	Trúng phong, bán thân bất toại	Âm hư hỏa vượng	Tư âm tiềm dương, khứ phong thông lạc
		Phong đàm	Trừ đàm hỏa, thông lạc là chính, tức phong, kiện tỳ, trừ thấp
		Chứng bế	Tức phong, thanh hỏa, tiêu đàm, khai khiếu
		Chứng thoát	Hồi âm, hồi dương, cứu thoát
6. Cơ xương khớp			
6.1	Bạch hồ lịch tiết	Phong thấp nhiệt tý	Khu phong, thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, lợi niệu, trừ thấp

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
		Phong hàn thấp phối hợp với can thận hư	Khu phong, tán hàn, trừ thấp, bổ can thận
6.2	Hư khớp	Khí huyết bất túc	Bổ khí huyết, ôn thông kinh lạc
		Can thận hư	Bổ can thận, thông kinh lạc
		Chấn thương	Hành khí hoạt huyết, thông kinh lạc
6.3	Yêu thông	Hàn thấp bế kinh	Tán hàn trừ thấp, thông kinh lạc
		Huyết ứ trở lạc	Hoạt huyết, thông kinh lạc
		Can thận hư	Bổ can thận, dưỡng cân cốt, thông kinh lạc
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt, khu phong, trừ thấp, hành khí hoạt huyết
6.4	Lạc chẩm	Phong hàn	Khu phong, tán hàn, thông kinh lạc
		Hàn thấp	Tán hàn trừ thấp, ôn thông kinh lạc
		Huyết ứ	Hoạt huyết, hành khí, thông kinh lạc
		Can thận hư, phong hàn thấp tà xâm phạm	Bổ can thận, khu phong trừ thấp, tán hàn, thư cân hoạt lạc
7. Hư lao			
7.1	Hư lao	Phế khí hư	Bổ phế khí
		Tỳ khí hư	Kiện tỳ, ích khí
		Tỳ phế đều hư	Kiện tỳ, bổ phế
		Tâm huyết hư	Dưỡng huyết, an thần
		Can huyết hư	Bổ huyết, dưỡng can
		Tỳ dương hư	Ôn trung kiện tỳ
		Thận dương hư	Ôn bổ thận dương
		Phế âm hư	Tư âm dưỡng phế, dưỡng âm bổ phế
		Tâm âm hư	Tư dưỡng tâm âm, an thần định chí
		Vị âm hư	Tư dưỡng vị âm
		Can âm hư	Bổ can âm
8. Bệnh lý chuyển hóa			

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
8.1	Tiêu khát	Thượng tiêu	Dưỡng âm nhuận phế, sinh tân chỉ khát
		Trung tiêu	Dưỡng vị, sinh tân, chỉ khát
		Hạ tiêu	Dưỡng âm sinh tân, nhuận táo thanh nhiệt
	Thông phong	Đàm thấp	Trừ thấp hóa đàm, lợi niệu
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt trừ thấp, thư cân
		Huyết ứ	Hoạt huyết trục ứ, thông lạc
		Âm hư	Tư âm thanh nhiệt, dưỡng âm
	9. Bệnh lý Sản Phụ khoa		
9.1	Thông kinh	Huyết hư	Bổ huyết, dưỡng huyết
		Thận hư	Bổ thận điều can
		Khí trệ	Thuận khí hành trệ
		Huyết ứ	Hoạt huyết tiêu ứ
		Hàn thực	Ôn kinh tán hàn
		Hư hàn	Ôn kinh bổ hư
		Huyết nhiệt	Thanh nhiệt lương huyết
9.2	Loạn kinh	Huyết nhiệt	Lương huyết, thanh nhiệt điều kinh
		Hư nhiệt	Dưỡng âm thanh nhiệt
		Hư hàn	Ôn kinh trừ hàn, bổ hư
		Khí hư	Bồi bổ khí, cố kinh
		Huyết hư	Bổ huyết điều kinh
		Tỳ hư	Bổ tỳ điều kinh
		Can thận hao tổn	Điều can thận
		Huyết ứ	Hành huyết trục ứ
		Khí uất	Điều khí giải uất
		Đàm thấp	Kiện tỳ tiêu đờm
		9.3	Trần huyết
Tỳ hư	Bổ tỳ vị, dưỡng khí huyết		
Lao tổn	Dưỡng can, bổ thận, hoạt huyết		
Vị nhiệt	Tiết nhiệt tồn âm		
Phong hàn	Ôn kinh, tán hàn, thông uất trệ		

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
		Khí uất	Điều khí thư uất
		Đàm tắc	Hóa đờm thông trệ
		Huyết ú	Hoạt huyết thông ú
9.4	Đói hạ	Tỳ hư	Kiện tỳ, ích khí, trừ thấp
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt, trừ thấp
		Can uất	Điều can, giải uất
		Đàm thấp	Kiện tỳ, hóa đàm
		Thận hư	Củng cố tạng thận, bồi hỏa
9.5	Âm sang	Thấp nhiệt	Thanh trừ thấp nhiệt
		Can uất	Tả can, thanh nhiệt
9.6	Ác trở	Khí huyết không đều	Điều hòa khí huyết
		Tỳ vị hư nhược	Kiện tỳ hòa vị
		Vị nhiệt	Thanh vị nhiệt, giáng nghịch
		Đàm âm	Long đờm giáng khí nghịch
		Can vị bất hòa	Điều can hòa vị, thư uất, giáng nghịch
9.7	Hoạt thai	Khí huyết hư nhược	Bổ khí huyết, an thai
		Tỳ hư	Bổ trung khí, an thai
		Thận hư	Bổ thận an thai
		Can uất khí trệ	Bình can, thư uất, lý khí, an thai
		Âm hư huyết nhiệt	Tư âm, thanh nhiệt, an thai
9.8	Khuyết nhũ	Khí huyết hư nhược	Bổ dưỡng khí huyết
		Can khí uất trệ	Sơ can, giải uất kiêm thông lạc
10. Bệnh lý Ngoại khoa			
10.1	Trĩ	Huyết ú	Lương huyết, chỉ huyết, hoạt huyết, khứ ú
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt lợi thấp, hoạt huyết chỉ thống

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
		Khí huyết đều hư	Bổ khí huyết, thăng đề, chỉ huyết
10.2	Giang lậu	Thấp nhiệt	Thanh nhiệt lợi thấp
		Khí huyết đều hư	Bổ khí huyết
10.3	Thoát thư	Thận hư, hàn thấp ú	Ôn thận hóa thấp, thông ú hoạt huyết
		Đàm thấp, huyết ú	Hóa đàm, trừ thấp, hoạt huyết, thông lạc
		Nhiệt độc, huyết ú	Thanh nhiệt, giải độc, ích khí dưỡng âm, hoạt huyết thông lạc
		Khí huyết đều hư	Bổ ích khí huyết, hoạt huyết
10.4	Long bế, lung bế	Thận khí bất túc	Ôn dương ích khí, bổ thận lợi niệu
		Trung khí bất túc	Ích khí, kiện tỳ, lợi niệu
		Can khí uất kết	Sơ can, lý khí, thông lợi tiểu tiện
		Niêu đạo ú nghẽn	Hành ú tán kết, thông lợi thủy đạo
		Bàng quang thấp nhiệt	Thanh nhiệt lợi niệu, hóa ú
10.5	Thạch lâm	Khí trệ huyết ú	Lý khí hành trệ, hoạt huyết thông lâm
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm, bài thạch
		Thận hư	Ích khí bổ thận, thông lâm bài thạch
10.6	Thấp chân, thấp sang	Phong thấp nhiệt	Thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc
		Huyết hư phong táo	Khu phong, dưỡng huyết, nhuận táo
10.7	Bạch sang, từng bì tiền	Phong huyết nhiệt	Lương huyết, giải độc, khu phong
		Thấp huyết nhiệt	Khu phong, dưỡng huyết, thanh nhiệt trừ thấp, hòa dinh thông lạc
		Huyết hư, phong táo	Dưỡng huyết, nhuận táo, khu phong
10.8	Hỏa đới sang	Can kinh uất nhiệt	Thanh nhiệt lợi thấp, giải độc chỉ thống

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
		Tỳ hư thấp trệ	Kiên tỳ, trừ thấp, giải độc
		Khí trệ huyết ú	Hoạt huyết hóa ú, hành khí chỉ thống
10.9	Tọa sang, Thanh xuân đậu	Phế kinh phong nhiệt	Thanh nhiệt tả hỏa, giải độc táo thấp
		Thấp nhiệt uẩn kết	Thanh nhiệt, hóa thấp, thông phủ
		Huyết ú đàm ngưng	Hoạt huyết hóa ú, hóa đàm tán kết
10.10	Trật đả	Hoạt huyết phá ú	Hành ú hoạt huyết sinh tân
		Bổ can thận tiếp liền xương	Bổ ích can thận, tiếp cốt
11. Nhi khoa			
11.1	Chứng cam	Tỳ hư (Tỳ cam)	Bổ khí, bổ tỳ vị là chính
		Khí huyết hư, can thận hư (Can cam)	Bổ khí huyết, bổ can thận tỳ vị
11.2	Tiết tả	Thấp nhiệt	Thanh nhiệt, trừ thấp
		Tỳ hư	Ôn bổ tỳ vị
		Tích trệ	Tiêu thực đạo trệ
11.3	Ôn nhiệt	Phong hàn	Tuyên phế khí, tán hàn
		Phong nhiệt, nhiệt độc	Tuyên phế hóa đàm, thanh nhiệt giải độc
		Đàm nhiệt	Thanh nhiệt giải độc, tuyên phế trừ đàm
		Phế hư	Bổ thổ sinh kimm cứu thoát
11.4	Cấp kinh phong	Ngoại cảm phong hàn	Sơ phong chỉ kinh
		Kinh phong do thực nhiệt	Thanh nhiệt giải độc, tả hỏa, bình can, tức phong
		Thấp nhiệt	Thanh nhiệt trừ thấp, giải độc trừ phong

Mã số	Chủ trị		Công năng
	Bệnh danh	Thể bệnh	
		Sợ hãi, sau khi ngã, động kinh, uồn vẩn	An thần, trấn kinh
11.5	Mạn kinh phong	Tỳ hư	Ôn trung kiện tỳ, tức phong
		Thận, tỳ đều hư	Ôn bổ tỳ thận
		Kinh phong do khí âm đều hư	Ích khí dưỡng âm, bình can tức phong
11.6	Ma chân	Phát sốt	Giải cơ thấu biểu, tân lương giải biểu
		Sởi mọc	Thanh nhiệt giải độc
		Sởi bay	Dưỡng âm thanh nhiệt
11.7	Thủy hoa	Tà ở phần vệ	Sơ phong thanh nhiệt
		Tà ở phần dinh và huyết	Thanh nhiệt giải độc ở khí phận, lương huyết ở doanh phận

PHỤ LỤC 8:
BẢNG THỐNG KÊ THÔNG TIN VỀ 284 VỊ THUỐC NAM ĐƯỢC
LỰA CHỌN

(thuộc đề tài: “Mô tả thực trạng sử dụng và công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam thường dùng tại miền Bắc Việt Nam”)

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bạc hà	Toàn cây trên mặt đất	Dùng tươi hay phơi sấy khô	Ấm	Cay	Chưa có	Thanh nhiệt hoá đờm, tiêu thức ăn.	Trị bệnh phong tà, đau đầu, sốt.
2	Bách bộ	Rễ củ	Dùng tươi hay phơi sấy khô	Ấm	Ngọt đắng	Phế	Chưa có	Chưa có
3	Ba chạc	Rễ và lá	Dùng tươi hoặc khô	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có
4	Bạch cự	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Đắng	Chưa có	Thanh nhiệt, mạnh gân, thông huyết mạch, thanh thần, trung hoà giải độc rượu.	Chưa có
5	Bạch giới tử	Hạt	Dùng tươi hay phơi sấy khô	Ấm	Cay	Chưa có	Khoan lợi, tiêu đàm, thuận khí.	Trị lao truyền nhiễm, cước khí, đau phong.
6	Bạch hạc	Rễ	Thái lát, phơi khô.	Lương	Đắng, ngọt.	Chưa có	Chưa có	Chứng huyền vụng thể can dương vượng.
7	Bạch hoa xà	Toàn thân	Thái nhỏ, phơi khô	Chưa có	Đắng mặn	Chưa có	Chưa có	Chữa trúng phong tê thấp co rút, nhọt độc
8	Bạch	Nhựa	Dùng tươi	Lạnh	Đắng	Chưa	Chưa có	Chữa trật

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
	mao hương	cây sau				<i>có</i>		đá, nhọt độc.
9	Bách tử nhân	Hạt	Quả phơi khô lấy hạt	Lạnh	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bổ tâm mạnh vị, ích thận dương	Chữa vã mồ hôi, mất ngủ, mụn nhọt
10	Bán hạ nam	Thân rễ	Phơi hoặc sấy khô, khi dùng ngâm nước vo gạo, nước phèn hoặc nước gừng, thái lát rồi tẩm nước Cam thảo, sao vàng, phơi khô.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa ho, khi ho có đờm màu vàng.
11	Bầu giác	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
12	Bèo Tai Chuột	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	Cay	<i>Chưa có</i>	Phát hãn giải biểu, chỉ khát	Da ngứa mẩn đỏ, nóng cuồng
13	Biển súc	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt, sát trùng	Trị đái buốt, hoàng đản, lở chàm
14	Bình Bát Dây	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Giáng hỏa, thanh Can Tỳ, Nhuận Phế, lợi tiểu	Trị ban trái
15	Bình vôi	Rễ củ	Cạo vỏ, thái mỏng, phơi khô.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
16	Bò bò	Toàn cây	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
17	Bo bo	Hạt	Phơi khô	<i>Chưa có</i>	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bổ Phôi	Trừ tê thấp, lợi tiểu

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
18	Bồ công anh	Toàn cây	Cắt nhỏ phơi khô.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
19	Bồ cu vễ	Lá, rễ, thân	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Đắng có độc	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đình nhọt, lở loét, viêm da
20	Bồ hòn	Quả và hạt	Đề nguyên hoặc bỏ hạt phơi khô.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
21	Bồng bồng	Lá	Thu hái quanh năm, thường dùng tươi.	Bình	Hơi đắng, chát.	Phế	<i>Chưa có</i>	Đàm ẩm, khái thấu.
22	Bồng bong	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
23	Bông Cúc Trắng	Hoa	Dùng tươi hoặc khô	Bình	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Khu phong	Trị đau mắt, nhức đầu
24	Bông đào	Hoa	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thông huyết mạch	Chữa Phong, sưng thũng tim Gan
25	Bông Dừa lửa	Lá và phần ngọn	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	Ngọt	<i>Chưa có</i>	sinh tân chỉ khát	Giải ban, thông tiểu
26	Bông Khế	Hoa khế	Dùng tươi	<i>Chưa có</i>	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Mát Phổi, bổ tim	Chữa ho, phong đàm
27	Bông Kim Cúc	Hoa cúc vàng	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	Đắng	<i>Chưa có</i>	Trợ Tỳ cường Vỵ	Trị nhức đầu, thông đàm, giải nhiệt ho, chảy máu cam
28	Bùm Sùm	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Chát	<i>Chưa có</i>	Thanh Bàng Quang, trợ Tỳ, giúp Vỵ	Trị ban, hạ khí
29	Bưởi	Cành,	Dùng tươi	<i>Chưa</i>	<i>Chưa</i>	<i>Chưa</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
	bung	lá và rễ	hoặc phơi khô	<i>có</i>	<i>có</i>	<i>có</i>		
30	Bươm bướm	Hoa, rễ, cành lá	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
31	Cà độc dược	Lá và hoa	Phơi sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
32	Cà gai	Toàn cây	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
33	Cà gai leo	Thân và lá.	Phơi khô, sao qua.	Âm.	Đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau lưng, tăng men gan.
34	Cải trời	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Thông Phế, hạ đàm, ẩm Tỳ âm Vỵ	Nhức đầu, trúng nắng.
35	Cam thảo đất	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi sấy khô	Hàn	Ngọt	Can, tỳ, vị	Nhuận huyết	Thanh đờm, giải nhiệt, tiêu ban.
36	Cam thảo dây	Rễ, thân, lá	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Bổ Tỳ, hạ hỏa, thông lợi	Giải độc
37	Can khương	Thân củ	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	Âm	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị chứng hư nhiệt, phong hàn, đau bụng, chứng thất huyết.
38	Cao lương khương	Rễ củ	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	Âm	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị bệnh phong tê, báng hơi, tả lỵ lâu ngày, dạ dày lạnh, khí uất tích
39	Cát căn	Rễ củ	Dùng tươi	Hàn	Ngọt	<i>Chưa</i>	Phát tán cho	Trị cảm,

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
			hoặc khô			<i>Có</i>	ra mồ hôi, mát da thịt, khỏi phiền nhiệt, thông quan, giải độc	phiền nhiệt
40	Cẩu tích	Thân rễ	Thái phiến phơi, sấy khô.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
41	Cây bọ mả	Toàn thân bỏ rễ	Rửa sạch, dùng tươi hoặc sấy khô.	Hàn	Ngọt, nhạt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Cảm thử, thấp nhiệt tý vị.
42	Cây bọ mây	Lá	Dùng tươi hoặc khô.	Hàn.	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tỳ vị thấp nhiệt, khẩu sang thể thấp nhiệt.
43	Cây bông bông	Lá	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt, thông huyết mạch, tán phong	Thương hàn cảm mạo
44	Cây bông tai	Toàn cây	Dùng tươi hay phơi khô	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Khí hư, mụn nhọt.
45	Cây cần thăng	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Nhiệt	Đắng hậu cay	<i>Chưa có</i>	Tán hàn. thông huyết mạch, ấm phổi	Suyễn ho, nhức mỏi bại tê
46	Cây chân chim	Vỏ của thân và rễ	Dùng tươi hoặc thái nhỏ phơi khô	Bình	Đắng The	<i>Chưa có</i>	Tiêu thũng, trừ thấp	Tiêu thũng, trừ tê thấp, thông tiểu. Sao vàng ẩm gân
47	Cây chân vịt	Toàn cây bỏ rễ	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Giáng hỏa, thanh can tỳ, nhuận phế	Trị suyễn, ho đàm, ho phong, ho nhớt
48	Cây chi Thiên	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Hóa đàm, chi ho, giáng khí	Trị ho đờm, ho nhớt, ho ban, trị cảm thương hàn, giúp dễ tiêu

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
49	Cây chó đẻ	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Nóng	Đắng	<i>Chưa có</i>	Điều kinh, hành huyết	Chữa sốt rét
50	Cây Cù Đền	Vỏ, rễ, lá, quả, hạt.	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Hành huyết thông kinh	Trị đau lưng, tê bại
51	Cây cứt lợn	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ty viêm do cảm nhiễm
52	Cây Dành	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	Hậu lạt	<i>Chưa có</i>	Thanh Can, trợ gân, ích Thận	Trừ bạch đới
53	Cây dây trắng	Lá, thân và rễ	Dùng tươi hoặc phơi khô	Mát	Lạt nhẵn	<i>Chưa có</i>	Bổ huyết, nhuận Phế, nhuận da	di tinh, huyết trắng
54	Cây Diên Diên	Toàn cây	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	Bình	Chát - hậu lạt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau bao tử
55	Cây é tía	Toàn cây	Cắt nhỏ phơi trong bóng râm	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Ấm Phổi Tỳ, trừ thủy thũng, tan đờm	Trị bụng đau do lạnh
56	Cây Giàn Xay	Phần trên mặt đất	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thông huyết mạch, điều kinh	Thương hàn nóng ho
57	Cây hàm ếch	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
58	Cây Kim Thất	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Mát Phổi	Trừ bạch đới, giải nhiệt, ho khan, ban trái
59	Cây màn ri	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Nhãn the, mùi nồng	<i>Chưa có</i>	Hơi giải nhiệt	Trị nhức đầu, choáng váng
60	Cây măng	Rễ	Phơi khô	Hàn	Đắng Lạt	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt, thông tiểu,	<i>Chưa có</i>

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
	sây						trị ban, nhuận phế	
61	Cây mua	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị Kiệt, tiểu ra máu
62	Cây muồng Trâu	Quả, lá, cành và thân	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	Bình	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thông hơi, giáng khí, vọng hỏa, tiêu thực	<i>Chưa có</i>
63	Cây Nỏ	Toàn cây	Dùng tươi hoặc sấy khô	Âm	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiêu thực, Ráo đàm thấp	Tả lý, đầy bụng, viêm bàng quang
64	Cây Nụ Áo	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Âm Phổi, trợ dương	Trị ho hàn
65	Cây Ô rô Tía	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Cay	<i>Chưa có</i>	Hành huyết, thông kinh, tiêu phong ngứa	Chữa nhức mỏi, sát trùng
66	Cây râu mèo	Toàn cây	Cắt nhỏ phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
67	Cây sung quý	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Trục ứ, thông kinh	Kinh nguyệt không đều
68	Cây sứt sạt	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Đắng, hậu chua	<i>Chưa có</i>	Giúp gân xương	Trị đau lưng mỏi gối
69	Cây The Móc	Bẹ, rễ	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	Cay	<i>Chưa có</i>	Giải nóng mê sảng	Đau đầu
70	Cây thù lù	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Chát, hơi đắng	<i>Chưa có</i>	Khu phong, điều kinh, trừ thấp	Trị tê nhức mỏi
71	Chanh thực	Quả chanh	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Chua	<i>Chưa có</i>	Trừ phong trừ đờm, chỉ nôn giải khát.	Trị sung ung
72	Chè vằng	Cành, lá	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
73	Chi thiên	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
74	Chi tử	Quả	Sấy khô	Lạnh	Đắng	<i>Chưa</i>	Thanh nhiệt	<i>Chưa có</i>

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
		của cây				<i>có</i>	giáng hoả, tư âm, chữa huyết nhiệt.	
75	Chua me đất hoa vàng	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
76	Chút chút	Rễ	Dùng tươi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
77	Cỏ Bắc	Cả lá và rễ	Dùng tươi hoặc khô	Nhiệt	Cay	<i>Chưa có</i>	Ấm Phôi, thông hơi, trị ban	Cảm mạo, thương hàn
78	Cỏ cú	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	ngọt	<i>Chưa có</i>	Thông điều kinh, tiêu thực, giải đàm	Trị sung ghẻ
79	Cỏ huyết	Toàn cây trên mặt đất	Dùng tươi hoặc sấy khô	Bình	Lạt	<i>Chưa có</i>	Hòa tỳ, hòa vy, nhuận tim gan, Bỏ huyết, giải nhiệt cho thận	<i>Chưa có</i>
80	Cỏ lá Tre	Toàn bộ cây đã chặt bỏ thân hoặc rễ khô	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	Lạt	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt	Trị phát ban, trị ghẻ
81	Cỏ me đất	Toàn cây	Phơi trong bóng râm	Hàn	chua	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt, thanh can, nhuận Phế	Chữa táo bón
82	Cỏ mực	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mát Vỵ Tỳ, giải nhiệt, nhuận thận, nhan sắc	Chữa lưỡi khô nứt
83	Cỏ nhọ nôi	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
84	Cỏ Rẻ quạt	Thân rễ	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Cay hậu	<i>Chưa có</i>	Sát trùng, nhuận phế	Ho lao, ho hàn

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
					đắng			
85	Cỏ sữa	Toàn cây được thu hái vào mùa hè	Phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
86	Cỏ vườn trâu	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Nhuận Phế, giải nhiệt	Trị ban ản
87	Cỏ xước thân	Cành, lá	Phơi khô, sao qua hoặc dùng tươi.	Bình	Chua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng tý, ma mộc.
88	Cóc mẩn	Toàn thân	Dùng tươi hoặc phơi khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho do cảm mạo, viêm mũi xoang
89	Cốt toái bộ	Thân, rễ củ	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Bỏ lao tởn, hàn gấn vết thương, sát trùng.	Trị phong huyết đau nhức, gãy xương
90	Củ bình vôi	Rễ, củ	Cạo sạch vỏ, thái mỏng, phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất ngủ
91	Củ Bồ Bồ	Củ	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Ấm Phôi Tỳ	Trị thương hàn, ho đàm, sốt rét
92	Củ Bông Súng	Thân rễ	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bỏ Tỳ Vy.	<i>Chưa có</i>
93	Củ cây com nếp	Củ	Ủ mềm, thái phiến dày phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
94	Củ chóc	Thân củ	Cắt bỏ rễ con đem đồ vừa chín, củ to thì thái phiến đem	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
			phơi khô.					
95	Củ gấu	Thân rễ	bỏ lông, phơi khô, tẩm giấm-rượu-muối-đồng tiện, sao thơm.	Ôn	Đắng, cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	can khí uất trệ, ngực bụng chướng đầy đau.
96	Củ Gừng Sống	Thân củ	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Cay	<i>Chưa có</i>	Thông Tỳ, giải nhiệt, trừ ho	Trị cảm
97	Củ Kiệu	Thân củ	Dùng tươi hoặc khô.	Nóng	Cay	<i>Chưa có</i>	Tán huyết, ấm phổi, thông hơi hạ khí	Cảm thương hàn
98	Củ Mạch Môn	Củ	Dùng tươi hoặc khô.	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bổ tâm can, thanh phế, trừ phiền, chỉ khát	Đau hư nhiệt
99	Củ ráy đại	Thân rễ	Cạo vỏ, phơi khô, sao vàng hạ thổ.	Hàn	Đạm	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mụn nhọt, tăng mỡ máu, bệnh gút.
100	Củ sả	Thân củ	Dùng tươi hoặc khô.	Âm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Âm Phổi giáng đàm, trừ phong	Trúng thực, ho suyễn
101	Củ sâm nam	Rễ củ	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bổ khí huyết hư lao mát Phổi	Trị trống ngực hồi hộp
102	Củ sen	Củ	Dùng tươi hoặc sấy khô	Hàn	Ngọt - hậu chất	<i>Chưa có</i>	Tiêu dạ dày, tiêu phong nhiệt	Thở tả
103	Cúc hoa	Hoa	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
104	Cửu thái	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Cay chua chất	<i>Chưa có</i>	Bổ dương, hạ khí, cầm máu, giữ tinh.	Trị đau vùng tim, trừ nhiệt lỵ
105	Cửu tử	Hạt	Dùng tươi hoặc phơi khô	Âm	Cay ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị chứng mộng di tinh, bạch

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
								đói, đái ra máu, đau đầu gối, đau lưng.
106	Dạ cảm	Lá, ngọn non và rễ	Phơi khô hoặc nấu cao	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
107	Đại bi	Lá và rễ	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
108	Đại phúc bì	Vỏ quả cau	Tươi hoặc khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Trừ đàm giáng hoả, hành khí.	Chữa ho hoặc loạn, đàm trệ
109	Đạm trúc diệp	Lá	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Trừ đờm nhiệt.	Chữa nhức đầu mất ngủ
110	Dành dành	Quả	Phơi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
111	Dây chìa vôi	Rễ củ và dây.	Thát nhỏ, phơi khô, sao qua.	Bình.	Đắng nhẹ, chua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Can thận hư tý chứng, ma mịch.
112	Dây chiêu	Thân.	Phơi khô, sao qua.	Bình.	Đắng.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Phong thấp hàn tý.
113	Dây đẳng đẳng	Thân già và rễ	Dùng tươi hoặc băm nhỏ phơi khô	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thông tiểu tiện, ôn thận	Trị bệnh Can khô
114	Dây đau xương	Toàn cây	Sao qua lửa	Mát	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Phong tê thấp, đau nhức xương khớp
115	Dây Gác	Thân leo	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Thông lợi địa trường	Trị trường phong, tả liệt
116	Dây gắm	Thân rễ	Thái lát mỏng, phơi khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng tý, ma mịch thể phong hàn thấp kiêm can thận hư.
117	Dây	Toàn	Dùng tươi	Mát,	Chua	<i>Chưa</i>	Yên tâm,	Trừ ban

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
	giác	cây	hoặc khô	củ khí hàn		<i>Có</i>	Thanh Phế	Giác, ban Châu
118	Dây guôi	Thân rễ	Dùng tươi hoặc khô	Mát	ngọt chát	<i>Chưa có</i>	Bổ gân thận	Chữa đau lưng
119	Dây hạt bí	Toàn thân	Dùng tươi hoặc khô	Lương	Chua nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiểu bí, tiểu rắt.
120	Dây Hoàng Lăng	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	Đắng	<i>Chưa có</i>	An Gan, Ích Gân, Thông Huyết mạch	Nhức mồi, đau tim
121	Dây huyết rồng	Thân cây	Dùng tươi hoặc đem sao qua	Mát	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bổ tim, nhuận Vỵ hòa Tỳ, ích thận.	<i>Chưa có</i>
122	Dây kí ninh	Thân và rễ	Sao qua lửa	Lương	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa sốt rét, đau nhức xương khớp
123	Dây lá Lốt	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Huyết mạch thông hành, giải ban	Đau răng
124	Dây mắc cỡ	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Bại tê trị nổi, ngừa nọc	Cảm thương hàn, phong hàn
125	Dây mảnh bát	Lá	Dùng tươi hoặc khô sắc uống.	Lương	Đạm	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thấp nhiệt hạ tiêu
126	Dây Tâm Phong	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Nhãn thơm	<i>Chưa có</i>	Thông huyết mạch, lợi gân xương	Chữa phong tê
127	Dây tơ hồng	Dây leo	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Thông lợi	Trị máu cam, nhức đầu, suyễn nhiệt
128	Dây tóc tiên rừng	Củ	Dùng tươi hoặc khô.	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	An Phổi	Ho nhiệt, tiêu đàm
129	Dền tía	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lạnh	Ngọt lạt	<i>Chưa có</i>	Mát Thận, Tỳ	Trừ bạch đới, đầy bụng
130	Địa liên	Củ	rửa sạch, thái lát, phơi khô	Ôn	Cay	Tỳ, vị	Ôn trung tán hàn, hành khí chỉ	Cảm mạo phong hàn, hàn khốn tỳ

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
							thông	vị, đau nhức do hàn
131	Đinh lăng	Lá	Phơi khô	Lương	Ngọt, đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tâm tỳ huyết hư sinh thất miên
132	Đơn mặt quỷ	Lá	phơi khô hoặc dùng tươi	Lương	Đắng, ngọt	Phế	Khu phong thanh nhiệt, trừ thấp giải độc	Mẫn ngứa, mụn nhọt ngoài da
133	Đồng diệp	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lạnh	Đắng	<i>Chưa có</i>	Lợi thủy tiêu thũng, sát trùng,..	Chữa sa trực tràng, rụng tóc
134	Dừa cạn	Toàn thân.	Phơi khô.	Lương.	Đắng.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Can huyết nhiệt, can âm hư.
135	Giáo củ lam	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Đắng, ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
136	Giáp cá	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
137	Giới tử	Hạt	Dùng tươi hoặc khô.	Nhiệt	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị chứng phong hàn, ho đàm suyễn, đau họng, tê dại, mụn nhọt.
138	Hà diệp	Lá	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Chỉ huyết cố tinh, bổ vị trừ phiền.	Trị thai tiền sản hậu, sang đầu
139	Hạt tơ hồng	Hạt	<i>Chưa có</i>	Hơi ôn	Ngọt, cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Yêu thông, gỏi mồi, chứng cốt tủy.
140	Hậu phác	Vỏ thân	Phơi khô và cuộn thành ống	Âm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Hành khí khu phong.	Chữa sốt rét, bụng ngực đau, ỉa chảy, tích khối

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
								đờm
141	Hoa đu đủ đực	Hoa	Dùng tươi hoặc phơi khô.	Bình.	Đắng.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Khái thấu.
142	Hòe hoa	Nụ hoa	Dùng tươi hoặc sao khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
143	Hột mã đề	Hạt	Phơi khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Thông lợi tiểu bèn	Trị huyết trắng, phát ban
144	Hương phụ	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lạnh	Ngọt đắng	<i>Chưa có</i>	Khai uất, lợi tam tiêu, khoan khoái trong lòng.	<i>Chưa có</i>
145	Hy thiêm	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Lạnh	Đắng	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt, lợi tiểu tiện	Trị phong thấp tê tay chân, phù thũng, sốt rét lâu ngày
146	Ích mẫu	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
147	Ké đầu ngựa	Quả hoặc cả cây bỏ rễ	Dùng tươi hoặc khô	Lá mát, cây bình	Đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	Bổ tủy tinh	Trị phong ngứa
148	Khiêm thực	Phần củ	Sấy khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bổ tỳ vị, bổ thận.	Chữa phong tê thấp, đau lưng.
149	Khô qua	Quả	Dùng tươi hoặc khô	Lạnh	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thanh tâm bổ lao, làm sáng mắt, ích khí tráng dương.	<i>Chưa có</i>
150	Kim ngân đắng	Cành mang lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho do phế nhiệt, ban sởi, mụn nhọt.

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
151	Kim ngân hoa	Hoa chưa nở và vừa nở	<i>Chưa có</i>	Lương	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Huyết nhiệt, nhiệt độc.
152	Lá ba chạc	Lá	phơi khô hoặc dùng tươi	Hàn	Đắng	Can, tỳ, vị	Thanh nhiệt giải độc, trừ thấp chỉ ngứa	Chốc đầu, ghẻ, mụn nhọt ngoài da, viêm họng
153	Lá bưởi	Lá bánh tẻ	Dùng tươi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
154	Lá cây Vú Sữa	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	Ấm	Chát	<i>Chưa có</i>	Ấm Tỳ	Trị kiết
155	Lá cối xay	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
156	Lá Cúc tần	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
157	Lá đậu ván trắng	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
158	Lá Đọt Cách	Lá	Dùng tươi hoặc khô	Mát	Đắng	<i>Chưa có</i>	Hoà Tỳ Vy, Thanh Can	Trị phát ban, thông tiểu
159	Lá đuối	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
160	Lá giang	lá bánh tẻ hoặc ngọn non	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lương	Chua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng thấp nhiệt hạ tiêu, can kinh nhiệt độc
161	Lá hồng bì	Lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	Bình	Cay hơi đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
162	Lá khố	Lá	Dùng tươi	<i>Chưa</i>	<i>Chưa</i>	<i>Chưa</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
	sâm		hoặc phơi khô	<i>có</i>	<i>có</i>	<i>có</i>		
163	Lá khô	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
164	Lá Mãng cầu xiêm	Lá	Dùng tươi hoặc khô	Bình	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị kiết lỵ, sốt rét, mụn độc
165	Lá mỏ quạ	Lá	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
166	Lá Mối	Lá	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	Đắng	<i>Chưa có</i>	Nhuận huyết	trị tê thấp, nhức mỏi hoặc lậu nhiệt
167	Lá nhội	Lá bánh tẻ	Tươi hoặc khô	Bình	Chát	Đại tràng, tỳ, vị	Sáp trường chi tả	Thương thực, thấp tả tiết tả.
168	Lá nhót chua	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô.	Bình	Chua, chát	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Cảm mạo phong hàn, ho có đờm
169	Lá ổi	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
170	Lá phù dung	Lá	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
171	Lá rẻ quạt	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô.	Ôn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho do hàn.
172	Lá sả	Lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
173	Lá sồng đồi	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
174	Lá táo chua	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ho, suyễn
175	Lá thanh táo	Lá	Tươi hoặc phơi khô.	Bình	Đắng, cay nhẹ.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Sang thương huyết ứ

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
176	Lá thổ mật	lá của dây leo	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Chát	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiết tả
177	Lá tía tô	Lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	Cay, hậu đắng	<i>Chưa có</i>	Tản thương hàn, lợi tiểu, điều hoà khí huyết	<i>Chưa có</i>
178	Lá tiết dê	Lá bánh tẻ hoặc lá non	Lá tươi, rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, lọc qua gạc vô khuẩn, đọt tới khi đông lại thành miếng;	Hàn	Đạm	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Can kinh thấp nhiệt, thấp nhiệt phù thũng.
179	Lá Trắc Bá	Lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	Bình	Ngọt chát	<i>Chưa có</i>	Bổ Tim, nhuận Phổi, thanh Phế Can	Ho lao. trị tức thông hơi giáng khí
180	Lá tre	Lá	Dùng tươi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
181	Lá vối	Lá non hoặc bánh tẻ	Tươi hoặc khô	Lương	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Nhiệt lâm, cao lâm.
182	Lá vông	Lá	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
183	Lá vú sữa	Lá	Dùng tươi hoặc phơi khô, sao qua.	Lương	Ngọt. chát.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Vị quản thông thể khí trệ, huyết ứ.
184	Lạc tiên	Toàn thân trên mặt đất	Thu hái lúc lá bánh tẻ hoặc vừa có quả,	Lương	Ngọt, đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất ngủ, suy nhược thần kinh, phù thũng

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
			phơi khô, sao thơm.					
185	Lệ chi	Quả	Dùng tươi hoặc khô	Lạnh	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Điều khí thông thần	Trị váng đầu, sỏi đậu
186	Liên tâm	Tâm sen	Dùng tươi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
187	Liễu chi	Cành liễu	Dùng tươi hoặc khô	Lạnh	Đắng	<i>Chưa có</i>	Khu phong thâm thấp	Chữa phong tê thấp, mụn nhọt
188	Lược vàng	Toàn cây	Thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay sấy khô	Mát	Nhạt, chua nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Nhiệt đàm khái thấu
189	Mã đề	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
190	Mã xỉ hiện	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Chua	<i>Chưa có</i>	Tiêu sưng, sát trùng.	Trị ghẻ lở, trị mờ mắt, hòn cục trong bụng, cam lý
191	Mảnh cộng	Lá hoặc phần trên mặt đất.	Dùng tươi hoặc phơi khô.	Lương.	Đậm, ngọt và đắng nhẹ.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng nhiệt lâm, thấp nhiệt can kinh.
192	Mía dò	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
193	Mơ lông	Lá và thân dây.	Dùng tươi hoặc khô.	Lương	Ngọt, đắng nhẹ.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Vàng da, ăn chậm tiêu,
194	Mò mâm xôi	Lá	Phơi khô	Lương	Đậm, đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Can dương vượng.

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
195	Mò tím	Lá.	Phơi khô.	Bình.	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Kinh nguyệt không đều.
196	Mộc miên	Hoa hoặc vỏ cây	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa lậu huyết, trật đả, mụn nhọt
197	Muróp đắng	Toàn cây, quả, hạt	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
198	Náng hoa trắng	Lá hoặc vỏ thân	Dùng tươi	Lương	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Sang thương huyết ú, Chứng tý huyết ú trở lạc.
199	Nga truật	Thân rễ	Đồ chín rồi phơi khô.	Hơi ấm	Cay đắng	<i>Chưa có</i>	Phá hòn cục, tiêu thức ăn.	Chữa nôn nước chua, đau bụng, thông kinh nguyệt
200	Ngải diệp	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Ấm	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Làm môi ngải cứu
201	Nghệ	Thân rễ	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
202	Ngò tàu	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Ấm	Chua cay	<i>Chưa có</i>	Tiêu dạ dày, thông tâm Tỳ	Trị trường phong
203	Ngũ gia bì chân chim	Vỏ thân	Sấy khô hoặc sao qua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
204	Ngư tinh thái	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Hàn	Cay, chua	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị chốc đầu, ghẻ lở, trĩ, đau răng, bệnh sốt rét
205	Nguru tất nam	Lá, hạt, cuống,	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Mạnh gân cốt, bổ tinh điều huyết.	Trị tê liệt, đái rắt, sốt rét lâu ngày

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
		Ễ						
206	Nguyệt quý hoa	Hoa	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Hoạt huyết,	Trị mụn nhọt, tràng nhạc,
207	Nha Đam	Toàn cây trên mặt đất	Dùng tươi	Hàn	Nhãn, lạt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị lậu, kiết Hàn
208	Nhân trần nam	Thân, cành mang lá và hoa	Phơi sấy khô	Lạnh	Đắng cay	<i>Chưa có</i>	Khử thấp, trừ phong, thanh nhiệt.	Trị chứng vàng da, đau đầu.
209	Nhàu rừng	Lá, vỏ thân, rễ và quả	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Lợi xương gân, lọc máu	Đau lưng, phong thấp
210	Nọc sởi	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
211	Núc nác	Vỏ thân và hạt	Khi dùng để nguyên hoặc sao nhỏ lửa cho vàng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
212	Phèn đen	Lá và rễ	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
213	Phù bình	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Cay	<i>Chưa có</i>	Trừ phong, lợi tiểu tiện.	Trị kinh cuồng, tê thấp, nhọt lở.
214	Phúc bồn tử	Quả, cành lá và rễ	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Bổ dưỡng, ích khí, tư âm, hoà 5 tạng.	Trị hư lao.
215	Quả dứa dại	Quả bánh tẻ hoặc gần	Thái lát, sao qua	Bình	Ngọt, đặm.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiểu buốt rất, phù thũng, sỏi thận

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
		chín, phơi khô						
216	Qua lâu nhân	Hạt	Dùng tươi hoặc sao qua	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	Nhuận phế bỏ lao	Trị các chứng xuất huyết, đờm hoả, đau họng.
217	Quả lộc vừng	Quả	Dùng tươi	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Nha chu thống
218	Quả ngái	Quả	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
219	Quán chúng	Thân gốc	Cạo sạch lông, thái lát phơi khô	Lạnh	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thanh nhiệt, tiêu các chứng tích báng.	Trị các chứng xuất huyết, trừ tà, giết các loại trùng.
220	Quế bì	Vỏ thân	Dùng tươi hoặc khô	Đại nhiệt	Ngọt cay	<i>Chưa có</i>	Ôn bổ, trừ phong, hư hàn.	Trị đau nhức tê thấp, huyết ứ, mụn nhọt.
221	Quyết minh tử	Hạt	Phơi sấy khô	Bình	Mặn	<i>Chưa có</i>	Ích thận thanh can, mát 5 tạng,	Trị mụn nhọt, mắt loà, đau đầu đặc hiệu
222	Quyết thái	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Hoà tạng phủ, thông lợi trường vị, tiêu thũng.	<i>Chưa có</i>
223	Rau bợ	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thông tiểu, mát Tỳ Vy	Trái ban
224	Rau cần nước	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt	Nhức đầu, da vàng
225	Rau dệu	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
226	Rau dừ nước	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
227	Rau húng đất	Toàn cây	Dùng tươi hoặc sấy khô	Hàn	Chua	<i>Chưa có</i>	Sinh tân dịch, giáng hoả	Đau họng, mụn nhọt
228	Râu mèo	Phần thân có lá	Tươi hoặc khô	Hàn	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thấp nhiệt can kinh, thấp nhiệt hạ tiêu.
229	Râu ngô	Vòi và đầu nhụy của bắp ngô bánh tẻ	Dùng tươi hoặc phơi khô âm can	Lương	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Tiểu buốt rất, sỏi mật, sỏi đường tiết niệu
230	Rau ngót	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
231	Rau Sam	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Chua	<i>Chưa có</i>	Giải nhiệt, điều hòa Tỳ Vỵ	Trị ỉa máu
232	Ráy leo	Thân	Tươi hoặc khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Sang thương huyết ứ, can thận hư chứng tý.
233	Rễ cây gai bướm	Rễ	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Đắng	<i>Chưa có</i>	Nhuận huyết điều kinh, tiêu tích tụ, khu phong	Trừ thấp tê, mủi gói
234	Rễ cây khế	Rễ cây	Dùng tươi hoặc khô	Mát	Đắng	<i>Chưa có</i>	Nhuận huyết, hoạt huyết	<i>Chưa có</i>
235	Rễ cỏ tranh	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Mát	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Hòa Tỳ, mát tiểu tiện thông, thanh tâm mát Phổi	Trị Ho, trừ suyễn
236	Rễ cỏ xước	Rễ	Phơi khô, sao qua hoặc dùng tươi	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
237	Rễ Gừa Nhỏ	Rễ	Dùng tươi hoặc khô	Mát	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Bổ huyết, hòa Vỵ Tỳ,	Đau lưng

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
							trợ tâm ích thận, thông tiểu	
238	Rễ lá lốt	Rễ	<i>Chưa có</i>	Âm	Nồng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị đau nhức xương khớp, phong hàn thấp.
239	Sa nhân tím	Hạt của quả chín, bỏ vỏ	<i>Chưa có</i>	Ôn ấm	Cay, ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trung tiêu hư hàn, hàn thấp khớp tỳ
240	Sài đất	Toàn cây	Dùng tươi hoặc sấy khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
241	Sài hồ nam	Rễ	Dùng tươi hoặc khô hay đem tẩm mật sao vàng	<i>Chưa có</i>	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chữa cảm sốt, gan uất nhiệt, nóng trong xương, gân co rút.
242	Sử quân tử	Quả, hạt	Dùng tươi hoặc phơi khô	Âm	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Mạnh tỳ, sát trùng.	Trị 5 chứng cam của trẻ, trừ giun, trị đi lỵ và đại đực.
243	Sung úy	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Âm	Cay ngọt	<i>Chưa có</i>	An thần, sáng mắt,	Trị rong kinh, băng huyết, bệnh thai sản, đau tim
244	Tai tượng đuôi chồn	Hoa	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Ngọt nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Ly tật, Phúc thống thể thấp nhiệt.
245	Tai tượng xanh	Lá bánh tẻ hoặc ngọn	Tươi hoặc khô	Lương	Đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Phong nhiệt khái thấu.

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
		non.						
246	Tầm xoong	Lá và rễ	Dùng tươi hoặc thái phiến phơi trong bóng râm	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
247	Tạo giác	Quả bồ kết	Cắt nhỏ phơi khô	Nhiệt	Cay, mặn	<i>Chưa có</i>	Trừ phong lợi khiêu, phá khối tiêu đờm, thoáng họng, trục ôn tà	<i>Chưa có</i>
248	Tạo giác thích	Gai	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	Trừ phong tán kết	Chữa ung nhọt, lở mụn, thông sữa
249	Thài lài	Toàn cây.	Tươi hoặc phơi khô.	Hàn.	Ngọt.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thấp nhiệt hạ tiêu.
250	Thân dừa dại	Thân và rễ.	thái lát mỏng, phơi khô, sao qua.	Lương	Đạm, ngọt.	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Thấp nhiệt hạ tiêu, thủy thũng.
251	Thân lá lốt	Thân rễ	Phơi khô hoặc dùng tươi.	Ấm	Cay nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Đau bụng, đau liên sườn, đau nhức tay chân do hàn thấp.
252	Tháp bút	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Bình	Ngọt hơi đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Mất sưng đỏ đau, bí tiểu tiện
253	Thiên niên kiện	Thân rễ	Tươi hoặc khô	Ôn	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng tý, ma mịch thể phong hàn thấp.
254	Thịt Tre	Thịt cây tre	Cạo bỏ vỏ ngoài lấy phần thịt để dùng	<i>Chưa có</i>	Ngọt mát	<i>Chưa có</i>	Hoà Tỳ Vy	Tan đờm, trị ho suyễn
255	Thỏ phục	Thân rễ	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	Ngọt nhạt	<i>Chưa có</i>	Làm mạnh dạ dày, cứng	Trị phong thấp, giang

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
	linh						gân.	mai
256	Thỏ ty tử	Hạt	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Cay	<i>Chưa có</i>	Bổ trung ích khí, thêm tinh tinh tuỷ, mạnh gân cốt, sáng mắt nhẹ mình.	Trị đau lưng.
257	Thương nhĩ	Quả	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Trừ phong, thanh can sáng mắt, bổ xương tuỷ	Trị lở ngứa, chũng tê thấp tay chân co quắp.
258	Thủy liễu	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Ấm	Cay	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị đau bụng lạnh, vết thương rấn cắn (đắp và uống), chàm ghẻ, cước khí sưng chân, mụn trĩ
259	Thủy tần	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Ngọt	<i>Chưa có</i>	Hạ nhiệt, mát da thịt, lợi tiểu tiện.	Trị tiêu khát (đái đường), bông
260	Tích tuyết thảo	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Lạnh	Đắng	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị mụn nhọt, lở ngứa phong đơn nóng rát.
261	Toan tương thảo	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Hàn	Chua	<i>Chưa có</i>	Thông máu, lợi tiểu tiện	Trị đái buốt, đái rắt, mụn lở, trĩ rò (đắp)
262	Trạch lan	Toàn cây	Dùng tươi hoặc khô	Ấm	Đắng	<i>Chưa có</i>	Thông hoạt, phá hòn cục, tiêu ung nhọt, lợi tiểu tràng, trị máu xấu	Trị chứng hư lao

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
							chóng mặt	
263	Trái dành	Quả	Phơi sấy khô	Hàn	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trừ Vỵ thông, Giải khát trừ nhiệt	Trừ nục huyết, Vỵ thông
264	Trâu cỏ	Thân cây có lá	Tươi	Lương	Đắng	Thận, bàng quang	Tiêu ứ hoạt huyết	Ứ huyết kinh lạc.
265	Trầu không	Lá	Dùng tươi hoặc khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
266	Trầu lá gai	Toàn thân	<i>Chưa có</i>	Ôn	Cay nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Sang thương huyết ứ, can thận hư chứng tý.
267	Trinh nữ	Toàn cây trên mặt đất	Dùng tươi hoặc phơi khô	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>
268	Trữ ma căn	Rễ củ	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lạnh	Ngọt	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Trị động thai, giải cảm, đái không thông, vết thương trùng cắn hoặc trúng tên (đắp)
269	Tỳ giải	Củ	Dùng tươi hoặc khô	Bình	Ngọt, chát	<i>Chưa có</i>	Mạnh gân cốt, lợi tiểu	Trị đau lưng, tê bại, chứng đái đục và mụn lở
270	Uất kim	Thân rễ	Dùng tươi hoặc phơi khô	Lạnh (tính thuần hậu)	Cay đắng	<i>Chưa có</i>	Khai uất kết, thông kinh nguyệt.	Chữa đau bụng, bôi nhọt ra da non
271	Vỏ cây gạo	Vỏ thân	Bỏ gai, thái lát, phơi khô, sao qua	Bình	Cay đắng nhẹ	<i>Chưa có</i>	<i>Chưa có</i>	Chứng tý

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
272	Vỏ măng cụt	Vỏ	Dùng tươi hoặc phơi khô	Âm	Chát	Chưa có	Âm Bao Tử	Trị kiết, tả hàn
273	Vỏ rễ dâu	Vỏ rễ	Phơi sấy khô	Cay	Ngọt	Chưa có	Tả nhiệt,	Phế ung, Ho suyễn
274	Vỏ rụt	Vỏ thân	Thất lát, phơi khô âm can	Ôn	Đắng, chát	Chưa có	Chưa có	Ho suyễn, đờm khô khè khó thông
275	Vòi voi	Toàn cây	Dùng tươi	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có
276	Vọng cách	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có
277	Vông nem	Lá, hoa, vỏ cây	Dùng tươi hoặc khô	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có
278	Xạ can	Thân, rễ	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	Hàn	Cay	Chưa có	Tiêu hòn cục, tiêu đờm khí kết tụ, thông kinh bế.	Trị đau họng, đờm khí kết tụ, báng sốt rét.
279	Xạ đen	Lá	Sao qua	Hàn	Đắng đậm nhẹ	Chưa có	Chưa có	Ung nùng, thấp nhiệt trung hạ tiêu.
280	Xa tiền tử	Hạt	Phơi khô	Lạnh	Ngọt	Chưa có	Lợi tiểu tiện, ngừng ỉa tả, trừ tê thấp, ích tinh khí.	Chưa có
281	Xích đồng nam	Toàn cây	Dùng tươi hoặc phơi khô	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có
282	Xương bò	Thân rễ	Dùng tươi hoặc khô	Âm	Cay	Chưa có	Trừ thấp, an thần, tỏ tai sáng mắt	Trị trúng ác, điên cuồng
283	Xương sông	Lá	Dùng tươi hoặc sấy khô dùng dần.	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có
284	Xuyên	Lá	Phơi, sấy	Mát	Đắng	Chưa	Chưa có	Ho, cảm

TT	Tên cây/vị thuốc	Bộ phận dùng	Phương pháp bào chế	Thông tin về vị thuốc/cây thuốc				
				Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
	tâm liên lá		khô			<i>có</i>		mạo, viêm mũi xoang

PHỤ LỤC 9:
HÌNH ẢNH MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM NGHIÊN CỨU
TẠI CỘNG ĐỒNG



Hội thảo tại BVYHCT Thái Nguyên



Thu hái mẫu tại địa phương



Phỏng vấn thu thập thông tin



Phỏng vấn lương y tại Thái Nguyên



Làm việc tại Hội Đông Y Tuyên Quang



Hội thảo tại BVYHCT Tuyên Quang